VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÝ HỒNG TUYỀN
(Thích Nữ Viên Giác)

HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

HÀ NỘI - 2026

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÝ HỒNG TUYỀN
(Thích Nữ Viên Giác)

HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

Chuyên ngành: Tôn giáo học
Mã số: 9.22.90.09

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÔN GIÁO HỌC

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương**
2. TS. Nguyễn Thành Nam
(Hòa Thượng Thích Đồng Bổn)

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những nội dung trình bày trong luận án là kết quả từ việc nghiên cứu, tổng hợp văn kiện, tài liệu và báo cáo tổng kết của ngành. Tôi xin đảm bảo các trích dẫn đầy đủ và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những thông tin trong luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Tác giả luận án

Lý Hồng Tuyền

(Thích Nữ Viên Giác)

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập chuyên ngành Tôn giáo học tại Học viện Khoa học xã hội và thực hiện luận án, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, hỗ trợ của quý thầy cô, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các tự viện, Phật tử và nhiều cá nhân hữu duyên.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương và TS. Nguyễn Thành Nam (Hòa thượng Thích Đồng Bổn), những bậc thầy đã tận tình định hướng, chỉ dẫn và góp ý cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Học viện Khoa học xã hội, Khoa Triết học, Ngôn ngữ học và Khoa học xã hội, Phòng Quản lý đào tạo và quý thầy cô đã hỗ trợ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu tại Học viện.

Tôi xin thành kính tri ân Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới các cấp, chư Tôn đức, quý Ni trưởng, Ni sư, Sư cô tại các tự viện khảo sát đã chia sẻ tư liệu, kinh nghiệm thực tiễn và tạo thuận duyên cho tôi trong quá trình điền dã, phỏng vấn sâu.

Tôi xin chân thành cảm ơn quý Phật tử, Ban lãnh đạo và giáo viên Trường Mầm non miễn phí Tịnh Nghiêm, các cơ sở liên quan, bạn bè và đồng nghiệp đã hỗ trợ khảo sát, tham gia phỏng vấn và góp ý để tôi hoàn thành luận án.

Dù đã nỗ lực hoàn thiện, luận án khó tránh khỏi hạn chế. Tôi kính mong nhận được sự chỉ giáo của quý thầy cô, các nhà khoa học và chư Tôn đức.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày …… tháng …… năm 2026

Tác giả luận án

Lý Hồng Tuyền

(Thích Nữ Viên Giác)

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 18

1.1. Tổng quan tài liệu và công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài..... 18

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của đề tài. 37

CHƯƠNG 2: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ 41

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ 41

2.2. Đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ 53

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY 64

3.1. Hoạt động tôn giáo của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay 64

3.2. Hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ..... 91

CHƯƠNG 4: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY 109

4.1. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ..... 109

4.2. Giải pháp đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay 123

KẾT LUẬN 140

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ 145

TÀI LIỆU THAM KHẢO 146

PHỤ LỤC 162

CÁC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Viết đầy đủ	Chữ viết tắt
Giáo hội Phật giáo Việt Nam	GHPGVN (Giáo hội)
Phân ban Ni giới	PBNG
Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ	NGPGBTNB
Phật giáo Việt Nam	PGVN
Phật giáo Nam Bộ	PGNB
Phỏng vấn sâu	PVS
Khoa học xã hội	KHXH
Hội đồng Nhân dân	HĐND
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	MTTQVN
Nhà xuất bản	Nxb.
Thành phố Hồ Chí Minh	TP. HCM
Tỳ-kheo-ni	TKN.
Trang	tr.

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 01. Khung phân tích hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay..... 9

Sơ đồ 2.1. Vị trí của NGPGBTNB..... 51

trong thiết chế Giáo hội Phật giáo Việt Nam..... 51

Biểu đồ 2.2. Quy mô tự viện và Ni giới tại 8 đơn vị Nam Bộ năm 2025..... 52

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ni giới là một bộ phận của Tăng đoàn Phật giáo. Từ thời Đức Phật, sự hình thành Ni đoàn đã mở ra con đường xuất gia, tu học và chứng đạt cho người nữ. Sự kiện này khẳng định khả năng tu tập, tham gia Tăng đoàn và truyền trao giáo pháp của nữ giới [14, tr. 653]. Trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, Ni giới ngày càng có vị trí rõ hơn trong tổ chức Giáo hội, tại các tự viện và trong những hoạt động hướng đến cộng đồng.

Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 54.973 Tăng Ni và 18.544 tự viện. Riêng Phật giáo Bắc tông có 40.807 Tăng Ni, sinh hoạt tại 15.871 tự viện [8]. Ni giới hiện diện trong hệ thống Giáo hội từ Trung ương đến địa phương, tu học tại nhiều loại hình tự viện và tham gia các lĩnh vực Phật sự. Với số lượng đông và phạm vi hoạt động rộng, Ni giới góp phần duy trì nếp tu học, tổ chức sinh hoạt tự viện, hướng dẫn Phật tử và thực hiện những nhiệm vụ do Giáo hội phân công. Vì thế, hoạt động của Ni giới cần được đặt trong quan hệ với tổ chức tôn giáo, thực hành Phật giáo và cộng đồng.

Tại Nam Bộ, sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, tám đơn vị cấp tỉnh có 3.872 tự viện, cơ sở và 15.949 Ni. Trong mùa an cư năm 2025, toàn khu vực tổ chức 134 trường hạ với 11.247 hành giả. Tổng giá trị từ thiện – xã hội trong năm đạt khoảng 390,782 tỷ đồng [95]. Những số liệu này cho thấy lực lượng Ni giới đông, cơ sở tu học phân bố trên nhiều địa bàn và hoạt động diễn ra trên nhiều phương diện. So với các truyền thống nữ tu Phật giáo khác tại Nam Bộ, Ni giới Bắc truyền có số lượng lớn, hệ thống tự viện rộng và thường xuyên tham gia công việc của Giáo hội, tự viện và địa phương. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án lựa chọn Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ làm đối tượng nghiên cứu.

Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam

Bộ gắn với phong trào chấn hưng Phật giáo, sự ra đời của các Ni trường, hoạt động của Ni bộ Nam Việt và tiến trình thống nhất tổ chức Phật giáo Việt Nam. Từ năm 2009, Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương được thành lập, tạo thêm cơ sở tổ chức để tập hợp, hướng dẫn và hỗ trợ Ni giới thực hiện Phật sự trong Giáo hội.

Trong bối cảnh hiện nay, những thay đổi về kinh tế, xã hội và nhu cầu của người dân đặt ra yêu cầu điều chỉnh phương thức hoạt động của các tổ chức tôn giáo. Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ cũng đứng trước yêu cầu đó. Khi tham gia Phật sự và công tác xã hội, Ni giới cần giữ sự cân đối với tu học và sinh hoạt nội viện. Khả năng tổ chức giữa các tự viện còn khác nhau, phụ thuộc vào nhân sự, cách quản lý, nguồn hộ trì và điều kiện của từng cơ sở. Thực tế này cần được khảo sát cụ thể để làm rõ những vấn đề đang đặt ra trong hoạt động của Ni giới.

Từ góc độ giới, Ni giới là chủ thể tôn giáo nữ trực tiếp tu học, tổ chức sinh hoạt tự viện và tham gia Phật sự. Vì vậy, luận án chú ý đến vị trí, trách nhiệm, điều kiện tham gia và những khó khăn của Ni giới trong quá trình đảm nhận công việc. Năng lực của Ni giới được xem xét từ quá trình tu học, tích lũy kinh nghiệm và thực hiện Phật sự, thay vì quy về những đặc điểm chung của nữ giới.

Về phương diện nghiên cứu, vẫn còn khoảng trống trong việc khảo sát có hệ thống hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trên các mặt tu học, tổ chức tự viện và những công việc hướng đến Phật tử, cộng đồng. Các vấn đề về nhân sự kế thừa, quản trị, nguồn hộ trì và khả năng phối hợp giữa các chủ thể cũng chưa được làm rõ đầy đủ. Trong khi đó, việc duy trì hoạt động tại mỗi cơ sở phụ thuộc khá nhiều vào cách tổ chức, đội ngũ nhân sự và nguồn lực hiện có. Đây là những nội dung cần được xem xét từ thực tiễn khảo sát.

Từ những vấn đề trên, đề tài ***"Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay"*** được lựa chọn nhằm tìm hiểu hoạt động tôn giáo và hoạt

động xã hội của Ni giới tại các tự viện Nam Bộ, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa niềm tin, thực hành và cộng đồng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay trong quan hệ với nền tảng tu học, tổ chức tự viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng. Trên cơ sở đó, luận án nêu những đặc điểm, các vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần duy trì hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ phù hợp với điều kiện thực tế.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài, xác định những kết quả luận án có thể kế thừa và những vấn đề cần tiếp tục làm rõ.

Thứ hai, trình bày cơ sở lý luận, xác định các khái niệm công cụ và xây dựng khung phân tích hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ.

Thứ ba, làm rõ quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong mối liên hệ với điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ và tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Thứ tư, khảo sát hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ, tập trung vào nội dung, cách thức tổ chức, nguồn lực và mối quan hệ giữa các chủ thể tham gia.

Thứ năm, làm rõ những vấn đề đặt ra và đề xuất một số giải pháp đối với các tự viện Ni, Phân ban Ni giới, các cấp Giáo hội và những bên có liên quan.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay, gồm hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn

giáo. Các hoạt động được đặt trong mối quan hệ với nền tảng tu học, tổ chức tự viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng địa phương.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi không gian

Luận án nghiên cứu Ni giới Phật giáo Bắc truyền tại Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Khảo sát định tính được thực hiện tại 15 cơ sở Ni thuộc một số tỉnh, thành phố. Các cơ sở được lựa chọn dựa trên sự khác nhau về địa bàn, quy mô tự viện và lĩnh vực hoạt động. Danh sách cụ thể được trình bày tại Phụ lục 1.

3.2.2. Phạm vi thời gian

Luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn từ năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Năm 2009 là thời điểm thành lập Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương, tiền thân của Phân ban Ni giới Trung ương hiện nay. Ngày 30 tháng 6 năm 2026 được chọn làm mốc kết thúc thu thập dữ liệu thực địa và cập nhật số liệu. Tên địa danh sau sắp xếp đơn vị hành chính được xác định theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 [100]. Tư liệu trước năm 2009 được sử dụng khi cần làm rõ quá trình hình thành và nền tảng hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ.

3.2.3. Phạm vi nội dung

Về nội dung, luận án nghiên cứu hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trên hai phương diện là hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo.

Hoạt động tôn giáo gồm tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện; nghi lễ và lễ hội; hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học; giáo dục, đào tạo Ni chúng; quản trị tự viện và tham gia Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hoạt động xã hội gồm giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe, người cao tuổi, người bệnh và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống; tham gia các tổ chức

chính trị – xã hội và phối hợp thực hiện công tác tại địa phương.

Luận án tập trung nghiên cứu Ni giới thuộc truyền thống Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ. Trong một số nội dung, hoạt động của Ni giới tại Hà Nội và Quảng Nam – Đà Nẵng được sử dụng để đối chiếu, làm rõ hơn đặc điểm của Ni giới ở Nam Bộ. Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh được đề cập tại một trường hợp cần thiết, không thuộc phạm vi khảo sát chính của luận án.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Luận án tiếp cận đề tài chủ yếu từ góc độ Tôn giáo học, đồng thời vận dụng một số nội dung của Xã hội học tôn giáo, tiếp cận vùng và tiếp cận giới.

Từ góc độ Tôn giáo học, hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được tìm hiểu qua niềm tin, giáo lý, giới luật, thực hành và tổ chức tôn giáo. Trên cơ sở đó, luận án xem xét mối quan hệ giữa tu học, tổ chức tự viện, Phật sự của Giáo hội và các công việc hướng đến cộng đồng. Hoạt động xã hội của Ni giới được đặt trong mối liên hệ với giáo lý, giới luật, nếp tu và trách nhiệm của người xuất gia.

Một số nội dung của Xã hội học tôn giáo được vận dụng khi tìm hiểu quan hệ giữa Ni giới với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng địa phương. Cách tiếp cận này giúp luận án chú ý đến sự phân công, phối hợp, huy động nguồn lực và những điều kiện xã hội ảnh hưởng đến việc tổ chức hoạt động.

Tiếp cận vùng được sử dụng vì hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ có sự đa dạng và chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội của vùng. Cách tiếp cận này giúp làm rõ tác động của đặc điểm Nam Bộ đến tính cách, cách ứng xử và phương thức tổ chức hoạt động của Ni giới.

Tiếp cận giới giúp làm rõ vị trí, vai trò và điều kiện tham gia của Ni giới với tư cách là chủ thể tôn giáo nữ, qua đó xem xét những thuận lợi và khó khăn

của họ trong hoạt động của Giáo hội và xã hội [3].

4.2. Cơ sở lý thuyết

4.2.1. Lý thuyết về các hình thức biểu hiện của kinh nghiệm tôn giáo

Luận án sử dụng quan điểm của Joachim Wach về các hình thức biểu hiện của kinh nghiệm tôn giáo làm cơ sở lý thuyết chính. Theo ông, kinh nghiệm tôn giáo biểu hiện trên ba phương diện: lý thuyết, thực hành và xã hội [152, tr. 17–34]. Khi xem tôn giáo như một thực thể biểu hiện qua nhiều phương diện có quan hệ với nhau, luận án tham khảo thêm gợi ý của Nguyễn Quốc Tuấn về lý thuyết thực thể tôn giáo [139]. Gợi ý này hỗ trợ việc liên kết niềm tin, thực hành và cộng đồng trong khung phân tích.

Phương diện lý thuyết gồm giáo lý, quan niệm và niềm tin. Phương diện thực hành thể hiện qua tu tập, nghi lễ và hành vi tôn giáo. Phương diện xã hội liên quan đến cộng đồng, tổ chức, nhân sự và những quan hệ phát sinh từ kinh nghiệm tôn giáo. Mỗi phương diện có nội dung riêng nhưng luôn gắn với hai phương diện còn lại trong hoạt động của một cộng đồng tôn giáo.

Khi vận dụng vào đề tài, quan điểm của Joachim Wach giúp tìm hiểu hoạt động của Ni giới từ nền tảng niềm tin, các hình thức thực hành và những quan hệ được thiết lập trong tự viện, tổ chức Giáo hội và cộng đồng. Nhờ đó, hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội được đặt trong quan hệ với giáo lý, giới luật, nếp tu và tổ chức tự viện.

Luận án tham khảo thêm quan điểm của Émile Durkheim và Ninian Smart. Émile Durkheim xem tôn giáo là một hệ thống gồm niềm tin và thực hành liên quan đến cái thiêng, qua đó gắn kết những người cùng tin theo thành một cộng đồng đạo đức [148, tr. 44]. Quan điểm này được dùng để làm rõ sự gắn kết giữa niềm tin, thực hành và cộng đồng tôn giáo.

Ninian Smart tiếp cận tôn giáo qua nhiều phương diện, trong đó có nghi lễ – thực hành, giáo lý – triết học, đạo đức – luật lệ và xã hội – tổ chức [151, tr.

10–11]. Cách phân chia này được tham khảo khi xác định các nội dung khảo sát về giáo lý, giới luật, tu học, nghi lễ, tổ chức tự viện và quan hệ cộng đồng của NGPGBTNB.

4.2.2. Lý thuyết cấu trúc – chức năng

Bên cạnh lý thuyết chính, luận án sử dụng lý thuyết cấu trúc – chức năng ở mức bổ trợ để tìm hiểu vị trí, chức năng và quan hệ giữa tự viện Ni, GHPGVN, PBNG, Phật tử và cộng đồng địa phương.

Theo Talcott Parsons, các bộ phận trong một hệ thống có quan hệ với nhau và đảm nhận những chức năng nhất định [150, tr. 5–6, 26–27]. Từ quan điểm này, tự viện Ni được xem như một bộ phận trong cơ cấu Giáo hội, đồng thời có quan hệ với Phật tử, chính quyền, đoàn thể và cộng đồng tại địa phương.

Lý thuyết cấu trúc – chức năng được vận dụng để tìm hiểu sự phân công trong tự viện, quan hệ giữa trụ trì với Ni chúng, sự phối hợp giữa tự viện với các cấp Giáo hội và việc huy động Phật tử tham gia. Qua đó, luận án chú ý đến điều kiện tổ chức, khả năng duy trì hoạt động và những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện Phật sự.

Robert K. Merton phân biệt chức năng hiển lộ, chức năng tiềm ẩn và phản chức năng [149, tr. 60–69]. Chức năng hiển lộ là kết quả phù hợp với mục tiêu được chủ thể xác định; chức năng tiềm ẩn là tác động phát sinh ngoài mục tiêu ban đầu; phản chức năng là hệ quả gây trở ngại cho một bộ phận hoặc toàn bộ hệ thống.

Sự phân biệt này được dùng để xem xét mục tiêu, kết quả và những tác động phát sinh trong hoạt động của các tự viện Ni, từ đó làm rõ mặt tích cực, hạn chế và những vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức hoạt động.

4.3. Khung phân tích và một số khái niệm sử dụng trong luận án

4.3.1. Khung phân tích

Từ cơ sở lý thuyết trên, luận án xây dựng khung phân tích gồm ba trục:

niềm tin, thực hành và cộng đồng. Ba trục được sử dụng để thu thập, sắp xếp và phân tích tư liệu về hoạt động của NGPGBTNB. Khung phân tích tham khảo quan điểm của Joachim Wach và được điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Trục niềm tin tập trung vào niềm tin đối với Tam bảo, luật nhân quả, giới luật, lý tưởng Bồ-tát đạo, mục tiêu giác ngộ, giải thoát, tinh thần từ bi và lợi tha. Đây là nền tảng tôn giáo định hướng việc tu học, hành đạo và thực hiện các công việc hướng đến cộng đồng của Ni giới.

Trục thực hành gồm hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội. Qua trục này, luận án xem xét cách giáo lý, giới luật và nếp tu được thể hiện trong quá trình tu tập, sinh hoạt và thực hiện các công việc tại tự viện.

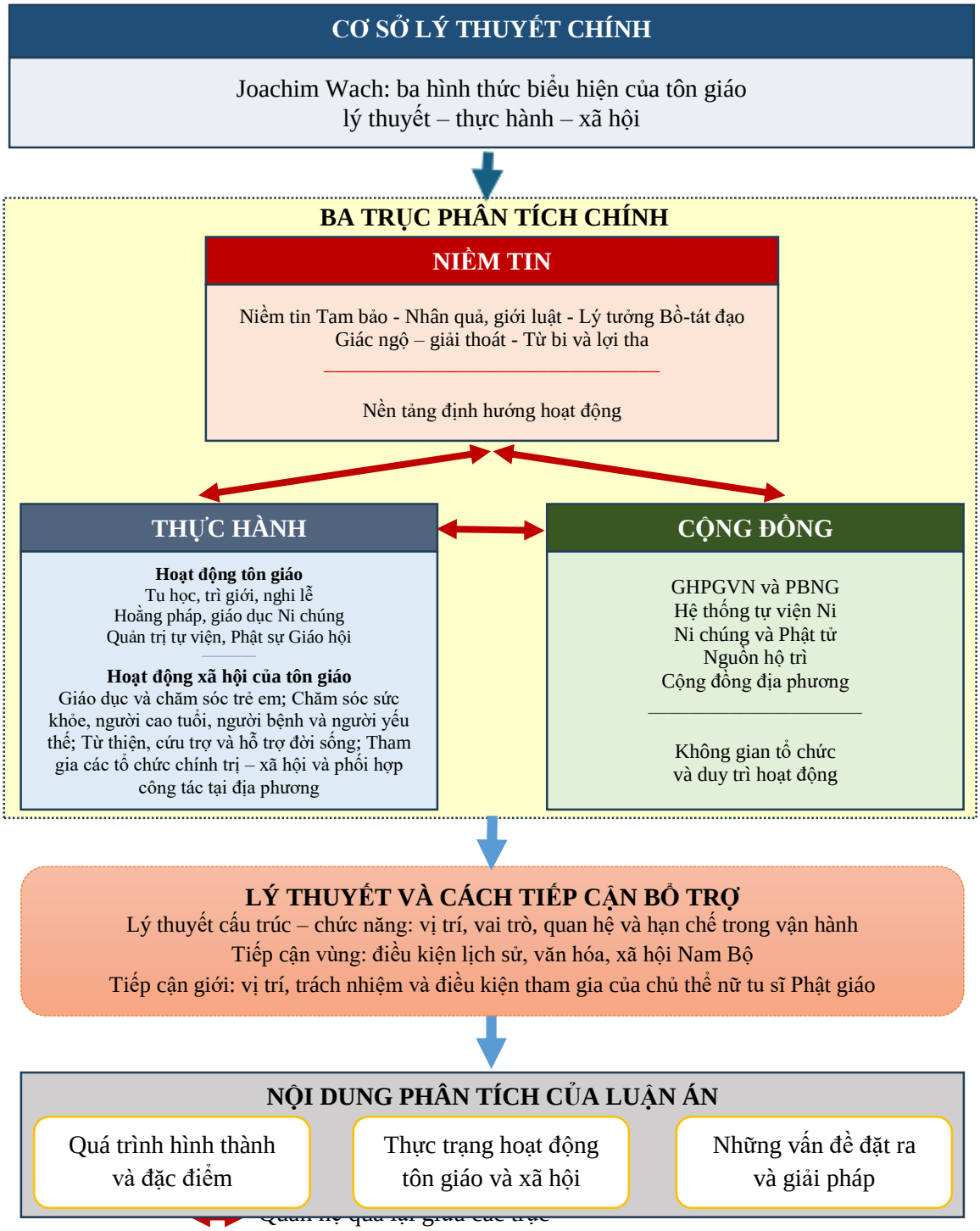
Trục cộng đồng tập trung vào các quan hệ trong tự viện và quan hệ của Ni giới với GHPGVN, PBNG, Phật tử và cộng đồng địa phương. Nội dung này giúp làm rõ không gian duy trì hoạt động, sự phối hợp giữa các chủ thể và mức độ gắn kết của tự viện với cộng đồng.

Ba trục có nội dung riêng nhưng gắn bó với nhau. Niềm tin tạo nền tảng cho thực hành; thực hành thể hiện niềm tin trong tu học, tổ chức tự viện, Phật sự và hoạt động xã hội; cộng đồng là không gian để các hoạt động được tổ chức và duy trì. Quá trình này còn chịu ảnh hưởng của nhân sự, quản trị tự viện, cơ sở vật chất, nguồn hộ trì và điều kiện của từng cơ sở.

Khung phân tích được vận dụng xuyên suốt luận án để làm rõ nền tảng tôn giáo, cách thức tổ chức hoạt động và các mối quan hệ gắn với NGPGBTNB.

Khung phân tích của luận án được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 01. Khung phân tích hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay



Nguồn: Tác giả xây dựng trên cơ sở lý thuyết và cách tiếp cận của luận án.

4.3.2. Một số khái niệm sử dụng trong luận án

Ni giới là cộng đồng nữ xuất gia, thụ giới và tu học theo giáo lý, giới luật Phật giáo. Trong cơ cấu Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ni giới gồm hàng giáo phẩm Ni và đại chúng Ni. Hàng giáo phẩm Ni có Ni trưởng, Ni sư; đại chúng Ni gồm Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na và Sa-di-ni. Tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh và Nam tông Khmer là những nữ Phật tử xuất gia, tu học theo truyền thống Nam tông và không thuộc hàng Tỳ-kheo-ni [32, Điều 12–15].

Trong luận án, khái niệm Ni giới được giới hạn ở những nữ tu sĩ thuộc truyền thống Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ, gồm Ni trưởng, Ni sư, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na và Sa-di-ni. Tu nữ Nam tông Kinh và Nam tông Khmer không thuộc phạm vi nghiên cứu.

Phật giáo Bắc truyền là truyền thống Phật giáo được xác định qua giáo lý Đại thừa, mô hình tự viện, nghi lễ, nếp tu học và lý tưởng Bồ-tát đạo [26, quyển 1, tr. 525–526]. Khái niệm được dùng để phân biệt với Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Nam tông Kinh tại Nam Bộ.

Từ cách hiểu trên, **Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ** là những nữ tu sĩ thuộc truyền thống Phật giáo Bắc truyền, đang tu học, hành đạo và tham gia Phật sự tại Nam Bộ trong hệ thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phạm vi này không bao gồm Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh. Đây là chủ thể được khảo sát và phân tích trong luận án.

Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được hiểu là quá trình Ni giới tổ chức và thực hiện các công việc tôn giáo, xã hội trên nền tảng giáo lý, giới luật và truyền thống tự viện. Quá trình đó diễn ra trong quan hệ với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử cùng điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ. Luận án khảo sát hoạt động trên hai phương diện là hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo.

Hoạt động tôn giáo là những hoạt động gắn với truyền bá tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo và quản lý tổ chức của tôn giáo theo Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 [99]. Trong phạm vi nghiên cứu, nội dung này gồm tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện; nghi lễ và lễ hội; hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học; giáo dục, đào tạo Ni chúng; quản trị tự viện và tham gia Phật sự Giáo hội.

Hoạt động xã hội của tôn giáo là những công việc hướng đến cộng đồng, được thực hiện từ nền tảng tôn giáo và trong khuôn khổ pháp luật, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng các quy định liên quan [99], [34]. Nội dung khảo sát gồm giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe, người cao tuổi, người bệnh và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ sinh hoạt; tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương.

Nam Bộ là không gian địa lý – lịch sử ở phía Nam Việt Nam, gồm Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, trong đó Tây Nam Bộ còn được gọi là đồng bằng sông Cửu Long [61, tr. 5]. Khái niệm này xác định không gian hình thành, phát triển và hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền. Phạm vi nghiên cứu được xác định theo các đơn vị hành chính cấp tỉnh sau đợt sắp xếp năm 2025. Với tư liệu và dữ liệu điền dã có trước thời điểm sắp xếp, luận án giữ tên địa phương tại thời điểm phát sinh và chú thích địa danh hiện nay khi cần.

Tự viện theo Hiến chương GHPGVN là cơ sở tôn giáo thuộc Giáo hội, gồm chùa, tổ đình, tịnh xá, thiền viện, tu viện, tịnh viện, tịnh thất và niệm Phật đường [34, Điều 50]. Trong luận án, tự viện Ni được hiểu là những cơ sở do Ni giới trụ trì hoặc giữ vai trò chính trong quản lý, tổ chức tu học và thực hiện Phật sự. Đây là không gian cơ sở để hoạt động của NGPGBTNB được tổ chức, duy trì và khảo sát.

Phân ban Ni giới là bộ phận chuyên trách về Ni giới trong hệ thống GHPGVN, trực thuộc Ban Tăng sự ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành [32, Điều 1]. PBNG có chức năng phối hợp quản lý, hướng dẫn Ni giới sinh hoạt, tu

học và thực hiện các nhiệm vụ được Giáo hội giao [32, Điều 2]. Trong luận án, đây là chủ thể có quan hệ trực tiếp với các tự viện Ni và việc tổ chức hoạt động của NGPGBTNB.

4.4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Thứ nhất, Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được hình thành và phát triển như thế nào; có những đặc điểm gì trong điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ và trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam?

Thứ hai, hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay gồm những phương diện nào; có nội dung và cách tổ chức ra sao; dựa trên những nguồn lực nào và chịu tác động của những yếu tố gì?

Thứ ba, thực trạng hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ đang đặt ra những vấn đề gì và cần có những giải pháp nào trong giai đoạn hiện nay?

4.4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Thứ nhất, Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được hình thành trên nền tảng Phật giáo Bắc truyền, gắn với tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam và chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ. Những điều kiện này tác động đến nếp tu học, cách tổ chức tự viện và việc tham gia Phật sự của Ni giới.

Thứ hai, hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay gồm hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội, trong đó tu học, giữ gìn giới luật và sinh hoạt nội viện giữ vai trò nền tảng. Nội dung, quy mô và cách tổ chức hoạt động khác nhau tùy theo điều kiện của từng tự viện, đội ngũ nhân sự, cơ sở vật chất, nguồn hộ trì của Phật tử, khả năng huy động nguồn lực xã hội và sự phối hợp với các bên liên quan.

Thứ ba, việc tổ chức và duy trì hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay đang đặt ra những vấn đề về nhân sự kế thừa, quản trị tự viện, nguồn hộ trì và sự phối hợp giữa các chủ thể. Những tự viện có sự phân công phù hợp, quan tâm chuẩn bị người kế thừa, duy trì được nguồn lực và quan hệ phối hợp ổn định sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong hoạt động. Vì vậy, các giải pháp cần dựa trên tình hình thực tế của từng tự viện, đồng thời có sự tham gia của các cấp Giáo hội và các bên liên quan.

4.5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án lấy nghiên cứu định tính làm hướng chủ đạo, kết hợp các phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, lịch sử, điền dã, phỏng vấn sâu, nghiên cứu nhiều trường hợp, so sánh – đối chiếu, thống kê, phân loại và xử lý số liệu thứ cấp. Thông tin từ tài liệu, phỏng vấn và điền dã được đối chiếu trong quá trình phân tích.

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu được sử dụng đối với các công trình nghiên cứu, tài liệu Phật học, văn bản của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, báo cáo Phật sự, tư liệu tự viện và văn bản pháp luật có liên quan. Các nguồn tài liệu này được phân tích, tổng hợp để xây dựng cơ sở lý luận, xác định khái niệm công cụ, khái quát kết quả nghiên cứu đã có và làm rõ những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết. Những thông tin có liên quan đến thực trạng hoạt động được đối chiếu với kết quả khảo sát thực tế.

Phương pháp lịch sử được sử dụng để tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong mối liên hệ với truyền thống tự viện Ni và tiến trình phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Các nội dung về phong trào chấn hưng Phật giáo, Ni bộ Nam Việt, sự ra đời của các Ni trường và việc thành lập Phân ban Đặc trách Ni giới Trung ương năm 2009 được khảo cứu nhằm làm rõ nền tảng hoạt động.

Phương pháp điền dã được thực hiện tại các tự viện Ni thông qua **quan sát và quan sát tham dự**. Nội dung quan sát gồm thời khóa tu học, nghi lễ, sinh hoạt nội viện, giáo dục Ni chúng, hướng dẫn Phật tử, quản trị tự viện, hoạt động xã hội và quan hệ với cộng đồng. Dữ liệu được ghi lại trong nhật ký điền dã, hình ảnh và tài liệu do các cơ sở cung cấp. Qua quan sát tham dự, luận án ghi nhận cách phân công công việc, sự tham gia của Ni chúng và Phật tử, cùng một số hoạt động thường ngày ít được phản ánh trong báo cáo Phật sự.

Phương pháp phỏng vấn sâu bán cấu trúc được thực hiện qua 36 cuộc phỏng vấn. Người tham gia được lựa chọn có chủ đích theo vị trí và mức độ liên quan đến hoạt động của tự viện, gồm thành viên Phân ban Ni giới, trụ trì, người tham gia quản lý tự viện, Ni chúng, Ni sinh, Phật tử, người tham gia hoặc thụ hưởng hoạt động xã hội và đại diện địa phương. Nội dung phỏng vấn tập trung vào tu học, tổ chức tự viện, hoạt động tôn giáo, hoạt động xã hội, nguồn hộ trì, quan hệ phối hợp và những khó khăn trong quá trình duy trì hoạt động. Các cuộc phỏng vấn được mã hóa từ PVS01 đến PVS36; dữ liệu được phân loại theo nhóm chủ đề và đối chiếu giữa các trường hợp khảo sát. Danh mục người tham gia và bộ câu hỏi phỏng vấn được trình bày tại Phụ lục.

Phương pháp nghiên cứu nhiều trường hợp được áp dụng tại 15 cơ sở Ni, lựa chọn có chủ đích theo truyền thống Phật giáo, địa bàn, quy mô, loại hình tự viện, lĩnh vực hoạt động và khả năng tiếp cận tư liệu. Mẫu khảo sát gồm Ni trường, chùa đông hoặc ít Ni chúng và một số cơ sở có mô hình hoạt động xã hội đặc thù. Một số trường hợp khác được dùng để bổ sung, đối chiếu. Kết quả khảo sát nhằm làm rõ những điểm tương đồng, khác biệt và cách tổ chức hoạt động giữa các cơ sở, không đại diện thống kê cho toàn tự viện Ni tại Nam Bộ.

Phương pháp so sánh – đối chiếu được sử dụng giữa các cơ sở, nhóm hoạt động và nguồn thông tin để làm rõ sự khác nhau về nếp tu học, cách tổ chức, nhân sự, nguồn lực và quan hệ cộng đồng. Khi cần, Ni giới Phật giáo Bắc

truyền được đối chiếu với các truyền thống nữ tu Phật giáo khác tại Nam Bộ. Việc đối chiếu nhằm hỗ trợ phân tích, không mở rộng đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp thống kê, phân loại và xử lý số liệu thứ cấp được sử dụng đối với số liệu về tự viện, Ni giới, trường hạ, hành giả an cư, hoạt động xã hội và kết quả Phật sự. Số liệu được sắp xếp theo thời gian, địa bàn và nội dung nhằm xác định số lượng, xu hướng và phạm vi hoạt động tại Nam Bộ. Đối với những số liệu chưa tách riêng Ni giới Bắc truyền, luận án ghi rõ giới hạn và không sử dụng làm căn cứ duy nhất để nhận định về đối tượng nghiên cứu.

Dữ liệu định tính được mã hóa, phân nhóm theo chủ đề, đối chiếu giữa 15 trường hợp và sắp xếp theo ba trục niềm tin, thực hành và cộng đồng. Những trường hợp khác biệt vẫn được giữ lại trong quá trình phân tích.

Về đạo đức nghiên cứu, người tham gia được thông báo về mục đích phỏng vấn, phạm vi sử dụng thông tin và quyền từ chối trả lời. Dữ liệu được mã hóa, lược bỏ thông tin định danh không cần thiết và chỉ sử dụng cho nghiên cứu. Đối với trẻ em, người bệnh và nhóm dễ bị tổn thương, thông tin riêng tư hoặc hình ảnh nhận diện chỉ được sử dụng khi có sự đồng thuận phù hợp.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Thứ nhất, luận án vận dụng quan điểm của Joachim Wach về các hình thức biểu hiện của kinh nghiệm tôn giáo để nghiên cứu Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ. Từ đó, khung phân tích gồm ba trục niềm tin, thực hành và cộng đồng được xây dựng nhằm làm rõ mối liên hệ giữa nền tảng tu học, cách tổ chức hoạt động và quan hệ của tự viện với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng.

Thứ hai, trên cơ sở khảo sát tại 15 cơ sở Ni và thực hiện 36 cuộc phỏng vấn sâu, luận án bổ sung tư liệu thực địa về hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay. Kết quả nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa nếp tu học, tổ chức tự viện, nhân sự kế thừa, nguồn hộ

trì và sự phối hợp giữa các bên. Sự khác nhau về loại hình tự viện, số lượng Ni chúng, nhân sự và chuyên môn tạo nên những cách tổ chức hoạt động khác nhau giữa các cơ sở.

Thứ ba, luận án làm rõ vai trò của việc chuẩn bị nhân sự kế thừa và năng lực tổ chức tự viện trong việc duy trì sự cân đối giữa tu học, sinh hoạt nội viện và công việc Phật sự. Hoạt động của Ni giới được lý giải từ quá trình tu học, sự phân công trách nhiệm, kinh nghiệm và điều kiện của từng cơ sở, thay vì quy về phẩm chất chung của nữ giới hoặc đặc điểm chung của toàn vùng Nam Bộ.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án vận dụng quan điểm của Joachim Wach để nghiên cứu hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ theo ba trục: niềm tin, thực hành và cộng đồng. Cách tiếp cận này đặt hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội trong mối liên hệ với nền tảng tu học, tổ chức tự viện và quan hệ giữa tự viện với Phật tử, Giáo hội và cộng đồng. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung tư liệu cho việc nghiên cứu Ni giới, vấn đề giới trong tôn giáo và hoạt động xã hội của tôn giáo tại Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu cung cấp tư liệu tham khảo cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới các cấp và các tự viện Ni trong tổ chức tu học, giáo dục Ni chúng, chuẩn bị nhân sự kế thừa, quản trị tự viện, hướng dẫn Phật tử và thực hiện công tác xã hội. Những giải pháp được đề xuất gắn với chức năng của từng chủ thể và điều kiện cụ thể của mỗi cơ sở.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình đã công bố của tác giả, Danh mục tài liệu tham khảo, Danh mục chữ viết tắt và Phụ lục, nội dung luận án được trình bày trong bốn chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ.

Chương 3. Thực trạng hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay.

Chương 4. Những vấn đề đặt ra và giải pháp đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tài liệu và công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ (NGPGBTNB) là một bộ phận của Ni giới Phật giáo Việt Nam (PGVN), hoạt động trong điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội của vùng Nam Bộ. Từ phạm vi đề tài, tài liệu và công trình liên quan được sắp xếp theo ba nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các nghiên cứu về PGVN, Phật giáo Nam Bộ (PGNB) và bối cảnh Nam Bộ. Nhóm thứ hai tập trung vào lịch sử, tổ chức, truyền thừa và giáo dục Ni giới. Nhóm thứ ba đề cập hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới.

Trong từng nhóm, luận án tập trung làm rõ nội dung, cách tiếp cận, nguồn tư liệu và những kết quả có thể kế thừa. Các giới hạn và khoảng trống nghiên cứu được tổng hợp tại mục 1.2.

1.1.1. Tài liệu gốc và nguồn tư liệu nền của luận án

Bên cạnh các công trình nghiên cứu, luận án sử dụng kinh, luật, tài liệu Phật học, văn bản của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), văn bản pháp luật, báo cáo Phật sự và tư liệu thực địa. Đây là nguồn tư liệu nền cho từng nội dung nghiên cứu, không dùng để xác định khoảng trống khoa học.

Kinh, luật và tài liệu Phật học cung cấp cơ sở để tìm hiểu vị trí của Ni giới trong truyền thống Phật giáo. Tư liệu về sự hình thành Ni đoàn ghi nhận nữ giới đã được xuất gia và tham gia Tăng đoàn từ thời Đức Phật [14, tr. 653]. Hình ảnh các vị Thánh Ni trong kinh điển Phật giáo sơ kỳ phản ánh khả năng tu học và tu chứng của người nữ [52, tr. 344], [2]. Một số tài liệu khác đề cập giới pháp, sự truyền thừa và nếp tu học của Tăng-già thời Đức Phật cũng như trong các giai đoạn phát triển về sau [68], [112].

Các tài liệu về nghi thức, giới luật và thanh quy được dùng để tìm hiểu việc tổ chức thời khóa, trì giới, sinh hoạt cộng trú và thực hiện nghi lễ tại tự viện.

Những nội dung về bố tát, tụng giới, sám hối, giới đàn, yết ma và sinh hoạt nội viện được trình bày trong các tài liệu về khoa nghi, tụng giới, giới đàn, yết ma, luật dành cho người xuất gia và thanh quy tự viện [40], [58], [96], [113], [117], [131], [137]. Đây là những nguồn mang tính quy phạm, được luận án sử dụng để đối chiếu với thực hành tại các tự viện Ni.

Về tổ chức, luận án sử dụng Hiến chương GHPGVN, Nội quy Ban Tăng sự, Nội quy Phân ban Ni giới (PBNG) và các văn bản có liên quan [30], [32], [34]. Nhóm tài liệu này giúp làm rõ vị trí của NGPGBTNB trong hệ thống GHPGVN, quan hệ giữa tự viện Ni với Ban Tăng sự, PBNG và các cấp Giáo hội, cùng những quy định về Tăng Ni, tự viện, trụ trì, an cư, giới đàn và giáo dục Ni chúng.

Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 được sử dụng để tìm hiểu các quy định liên quan đến hoạt động tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo, cơ sở tôn giáo, nhà tu hành và hoạt động xã hội của tôn giáo [99]. Từ cơ sở pháp lý này và nội dung khảo sát, luận án tìm hiểu hoạt động của NGPGBTNB trên hai phương diện là hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội.

Báo cáo Phật sự và số liệu thống kê của GHPGVN, PBNG Trung ương cùng PBNG các tỉnh, thành Nam Bộ cung cấp thông tin về cơ sở Ni, Ni chúng, trường hạ, hành giả an cư và kết quả hoạt động Phật sự. Các số liệu được dùng để khái quát tình hình qua các nhiệm kỳ 2012–2017, 2017–2022 và giai đoạn từ năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tư liệu do các tự viện cung cấp được dùng để làm rõ hoạt động tại từng cơ sở, không thay thế số liệu thống kê chung của PBNG.

Tư liệu thực địa được thu thập tại 15 cơ sở Ni ở Nam Bộ, gồm ghi chép quan sát, quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, tư liệu tự viện và số liệu hoạt động. Nguồn tư liệu này giúp làm rõ cách các cơ sở tổ chức tu học, nghi lễ, hoằng

pháp, giáo dục Ni chúng, hướng dẫn Phật tử, quản trị tự viện, từ thiện, cứu trợ và chăm sóc người yếu thế.

Các nhóm tư liệu được sử dụng phù hợp với từng nội dung nghiên cứu. Kinh, luật và tài liệu Phật học là cơ sở tìm hiểu hoạt động tu học, trì giới và thực hành tôn giáo. Văn bản của Giáo hội và pháp luật được dùng để thấy được cơ cấu tổ chức và phạm vi hoạt động. Báo cáo Phật sự cung cấp số liệu chung, còn tư liệu thực địa phản ánh cách tổ chức hoạt động tại các trường hợp khảo sát.

1.1.2. Các nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam Bộ và bối cảnh vùng Nam Bộ

Các nghiên cứu trong nhóm này gồm ba luận điểm chính. Một là, PGNB được hình thành trong tiến trình khai phá, di dân, cộng cư và giao lưu văn hóa của vùng. Hai là, phong trào chấn hưng Phật giáo tạo chuyển biến về tổ chức, giáo dục và hoằng pháp, qua đó mở thêm điều kiện cho Ni giới liên kết và xây dựng cơ sở tu học. Ba là, Phật giáo tại Nam Bộ có quan hệ khá gần với cộng đồng địa phương, nhưng mức độ và cách biểu hiện khác nhau theo từng địa bàn. Nhóm công trình này chưa đi trực tiếp vào hoạt động của NGPGBTNB hiện nay, nhưng cung cấp những tư liệu cần thiết về lịch sử, đặc điểm vùng và tổ chức Phật giáo, giúp luận án làm rõ bối cảnh hình thành của chủ thể nghiên cứu.

Bên cạnh các công trình lịch sử chung, hai tuyển tập *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ* và *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển* cung cấp tư liệu theo địa phương và theo tiến trình hình thành của PGNB [134], [135]. Bài viết của Đinh Văn Luân và Đào Văn Trưởng bổ sung cách nhìn về những đóng góp của Phật giáo đối với vùng đất Nam Bộ [66]. Các nguồn này cung cấp thêm tư liệu về đặc điểm văn hóa, xã hội Nam Bộ, giúp luận án đặt hoạt động của Ni giới trong bối cảnh vùng.

Trước hết, bộ *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát khảo cứu tiến trình PGVN từ thời kỳ khởi nguyên đến thời Trần Thánh Tông. Trên cơ sở đối

chiếu sử liệu và thư tịch Phật giáo, tác giả bàn về thời điểm du nhập, các trung tâm Phật giáo, nhân vật, dòng truyền thừa và sự phát triển qua từng giai đoạn [110]. Thế mạnh của công trình nằm ở việc khảo chứng và giải thích tư liệu. Kết quả nghiên cứu, giúp luận án làm rõ thêm nền tảng lịch sử và sự truyền thừa của Phật giáo Bắc truyền tại Việt Nam. Do tập trung chủ yếu vào thời cổ và trung đại, công trình chưa đề cập nhiều đến những chuyển biến của Phật giáo Nam Bộ trong các giai đoạn sau.

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nguyễn Lang trình bày tiến trình PGVN từ những thế kỷ đầu đến phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX [59]. Bên cạnh các dòng thiền, nhân vật và tư tưởng, tác giả còn chú ý đến tổ chức, sinh hoạt của Tăng sĩ, cư sĩ và những biến chuyển của xã hội qua từng thời kỳ. Các phần viết về Phật giáo Đàng Trong, danh tăng thời Nguyễn và phong trào chấn hưng có quan hệ gần hơn với đề tài. Từ nguồn tư liệu, luận án tìm hiểu bối cảnh hình thành Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ và những thay đổi về tổ chức, giáo dục, hoằng pháp trong giai đoạn cận đại.

Hai công trình của Lê Mạnh Thát và Nguyễn Lang cùng nghiên cứu lịch sử PGVN nhưng có cách triển khai khác nhau. Lê Mạnh Thát thiên về khảo cứu và đối chiếu sử liệu, còn Nguyễn Lang chú ý nhiều hơn đến nhân vật, tư tưởng, tổ chức và bối cảnh xã hội. Hai nguồn được sử dụng theo hướng bổ sung cho nhau: một bên giúp củng cố nền tảng lịch sử và truyền thừa, bên kia làm rõ sự vận động của Phật giáo trong những điều kiện xã hội cụ thể.

Ở phạm vi khái quát, *Mấy vấn đề về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Đức Sự và Lê Tâm Đắc tập hợp các bài viết về sự kiện, nhân vật và một số vấn đề của PGVN từ thời Lý – Trần đến thế kỷ XX [22]. Các tác giả đặt Phật giáo trong quan hệ với lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam. Cách tiếp cận này được luận án vận dụng khi xem xét sự tác động của bối cảnh Nam Bộ đến tổ chức và hoạt động của Ni giới.

Công trình *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX: Nhân vật và sự kiện* của Lê Tâm Đắc và Nguyễn Đại Đồng trình bày các nhân vật gắn với những sự kiện nổi bật trong hai giai đoạn 1900–1954 và 1955–2000 [23]. Nội dung tập trung vào phong trào chấn hưng, sự tham gia của Tăng sĩ, cư sĩ và quá trình chuyển biến của các tổ chức Phật giáo. Công trình giúp làm rõ những thay đổi trong tổ chức Phật giáo, giáo dục Phật học và hoạt động của giới tu hành trong thế kỷ XX. Bối cảnh ấy có liên quan đến sự ra đời của các Ni trường và quá trình liên kết Ni chúng ở miền Nam.

Trong *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nguyễn Quốc Tuấn xem xét những chuyển biến của PGVN trong thế kỷ XX, đồng thời bàn về tính bình dân, tính đại chúng, yếu tố vùng, tộc người và vai trò của Phật giáo trong xã hội [138]. Công trình gợi mở cách tiếp cận Phật giáo từ điều kiện của từng vùng. Từ đó, luận án chú ý đến sự khác biệt giữa các địa bàn và cơ sở Ni, thay vì xem đặc điểm vùng như một khuôn mẫu chung.

Ba công trình trên cung cấp nền tham chiếu về lịch sử, nhân vật, tổ chức và vai trò xã hội của PGVN trong thời kỳ cận, hiện đại. Tuy nhiên, Ni giới chỉ xuất hiện như một bộ phận trong bức tranh chung. Vì vậy, nhóm tài liệu chủ yếu được dùng để làm rõ bối cảnh tổ chức và giáo dục Phật giáo.

Đối với lịch sử hình thành vùng Nam Bộ, công trình *Vùng đất Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển*, tập 1, do Phan Huy Lê chủ biên trình bày quá trình hình thành vùng đất qua nhiều giai đoạn, từ điều kiện tự nhiên, di dân, khai phá đến xác lập chủ quyền và tổ chức cư trú [61]. Qua đó, thấy rõ sự hiện diện của nhiều nhóm dân cư, tộc người, văn hóa và tôn giáo, giúp luận án có thêm dữ liệu về bối cảnh lịch sử, xã hội mà PGNB hình thành, đồng thời đặt hoạt động Ni giới trong quá trình vận động chung của vùng.

Trong *Việt sử: Xứ Đàng Trong 1558–1777 – Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Phan Khoang đi sâu vào quá trình mở rộng về phương Nam dưới thời

các chúa Nguyễn [55]. Tác giả đề cập việc khai khẩn đất đai, lập làng, tổ chức chính quyền, quản lý dân cư và quan hệ với Chămpa, Chân Lạp. Nguồn tư liệu giúp cho thấy quá trình hình thành các cộng đồng cư trú và sự phát triển không gian xã hội phía Nam, nơi Phật giáo từng bước hiện diện cùng dòng di dân.

Từ hướng kinh tế – xã hội, Li Tana trong *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế – xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII* chú ý đến giao thương, di dân, sự gia tăng dân cư và giao lưu giữa các nhóm văn hóa [62]. Đây là quá trình hình thành xã hội Đàng Trong trong bối cảnh khai mở, giao lưu và tiếp nhận nhiều yếu tố mới. Nội dung giúp làm rõ thêm bối cảnh văn hóa, xã hội của PGNB và sự thích nghi của các thiết chế tôn giáo trên vùng đất mới.

Luận án *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn* của Đỗ Quỳnh Nga tập trung vào quá trình khai phá Tây Nam Bộ từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII [71]. Tác giả trình bày các đợt di dân, vai trò của cư dân Việt và Hoa, việc tổ chức dân cư, bảo vệ biên giới và xác lập chủ quyền. Công trình bổ sung tư liệu về lịch sử hình thành khu vực Tây Nam Bộ, một trong hai địa bàn được luận án sử dụng để đối chiếu với Đông Nam Bộ.

Qua bốn công trình, Nam Bộ được nhìn nhận trong quá trình khai phá, di dân, cộng cư và giao lưu giữa nhiều nhóm dân cư. Từ đó, sự hình thành của PGNB và NGPGBTNB được đặt trong bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội của vùng.

Bên cạnh tư liệu lịch sử, các nghiên cứu về văn hóa và con người Nam Bộ bổ sung thêm góc nhìn về điều kiện xã hội của PGNB. Trong *Văn minh miệt vườn*, Sơn Nam mô tả không gian khẩn hoang, sông nước, miệt vườn, cách cư trú, quan hệ xóm làng và tinh thần tương trợ của cư dân Nam Bộ [70]. Những ghi chép này gợi thêm hướng tìm hiểu quan hệ giữa chùa, Phật tử và cộng đồng địa phương, nhất là trong các hoạt động công quả, hộ trì và hỗ trợ xã hội.

rong *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Trần Ngọc Thêm phân tích cách cư dân tổ chức sinh hoạt và ứng xử với điều kiện tự nhiên, xã hội [111]. Một số nét thường được nhắc đến là tính sông nước, trọng nghĩa, bộc trực, bao dung, thiết thực và cởi mở. Những gợi ý này được luận án dùng để tham khảo khi tìm hiểu bối cảnh văn hóa Nam Bộ. Tuy vậy, chúng không được xem là đặc điểm chung cho mọi cư dân hay mọi tự viện Ni, mà được vận dụng tùy theo từng địa bàn và trường hợp khảo sát.

Gần với đề tài hơn là hai công trình của Trần Hồng Liên: *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975* và *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ – Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975* [64], [65]. Tác giả khảo cứu sự hình thành và phát triển của Phật giáo trong quan hệ với quá trình khai phá, di dân, cơ cấu cư dân, hệ thống chùa chiền và sinh hoạt tôn giáo. Điểm đáng chú ý là Phật giáo được xem xét trong quan hệ với cộng đồng người Việt tại Nam Bộ, không tách khỏi môi trường xã hội của vùng.

Từ hai công trình này, luận án sử dụng ba nhóm tư liệu: quá trình hình thành PGNB, quan hệ giữa tự viện với cộng đồng và sự vận động của sinh hoạt Phật giáo theo điều kiện vùng. Tuy nhiên, cả hai công trình đều dừng ở năm 1975 nên chưa phản ánh sự phát triển của Ni giới trong GHPGVN, vai trò của PBNG và những thay đổi trong hoạt động của các tự viện Ni hiện nay. Những nội dung đó sẽ được bổ sung bằng báo cáo Phật sự và tư liệu thực địa.

Tiếp nối hướng nghiên cứu lịch sử PGNB, Phạm Công Khanh trong Phật giáo Nam Bộ – Quá trình hình thành và phát triển trình bày tiến trình phát triển của Phật giáo qua nhiều giai đoạn [53]. Tư liệu cung cấp những thông tin về bối cảnh hình thành và vị trí của Phật giáo Bắc truyền trong khu vực, qua đó bổ sung cơ sở lịch sử và không gian hoạt động của NGPGBTNB.

Bốn công trình do Thích Nhật Từ chủ biên gồm *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, *Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX*, *Các hệ*

phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ và *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ* có phạm vi khảo cứu khá rộng [133]–[136]. Các bài viết đề cập lịch sử, hệ phái, tổ chức, nhân vật, tự viện và tình hình Phật giáo tại nhiều địa phương. Nhóm công trình cho thấy sự đa dạng của không gian tôn giáo Nam Bộ và vị trí của Phật giáo Bắc truyền trong tương quan với các hệ phái, truyền thống khác.

Tuy vậy, trong bốn công trình chỉ có một số bài liên quan đến nữ giới Phật giáo và Ni giới, trong đó có bài về Ni giới Khất sĩ. Do đó, nhóm này được dùng để dựng bối cảnh lịch sử, tôn giáo và tổ chức Phật giáo Nam Bộ, chưa phản ánh đầy đủ hoạt động của NGPGBTNB.

Trong bài "Phật giáo vùng Nam Bộ: Định danh, tính chất và đặc điểm", Trương Văn Chung bàn về cách định danh, tính dung hợp, sự đa dạng và khả năng thích ứng của PGNB [16, tr. 1–15]. Luận điểm của tác giả giúp mở thêm hướng tìm hiểu tác động của yếu tố vùng đến sinh hoạt và tổ chức Phật giáo.

Bài "Nữ giới Phật giáo Nam Bộ những chặng đường chuyển tiếp, giao thoa và phát triển" của Ni sư Như Nguyệt trình bày sự vận động của nữ giới Phật giáo qua các giai đoạn [80, tr. 439–463]. Đây là nguồn tư liệu về sự tham gia của nữ giới trong sinh hoạt tôn giáo và những thay đổi dưới tác động của điều kiện văn hóa, xã hội trong vùng. Luận án sử dụng nội dung này khi trình bày quá trình phát triển của nữ giới PGNB, trong đó có sự phân biệt giữa nữ Phật tử tại gia và Ni giới xuất gia.

Trong bài "Đặc trưng của Ni giới Bắc truyền Nam Bộ", Thích nữ Viên Giác bước đầu đề cập ảnh hưởng của yếu tố vùng, việc giữ gìn truyền thống, tinh thần hòa hợp, khả năng tiếp nhận yếu tố mới và xu hướng nhập thế của NGPGBTNB [39, tr. 115–130]. Đây là bài viết có quan hệ trực tiếp với đề tài và gợi ra một số đặc điểm cần tiếp tục khảo sát. Các luận điểm ban đầu sẽ được

đối chiếu với tư liệu tại nhiều tự viện để xem xét biểu hiện của chúng trong từng địa bàn và loại hình cơ sở.

Các nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo cung cấp tư liệu về những chuyển biến trong tổ chức, giáo dục và hoằng pháp tại miền Nam. Trong *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Hòa thượng Thích Thiện Hoa trình bày các nhân vật, tổ chức và hoạt động của phong trào từ khoảng năm 1920 [42]. Trong giai đoạn này, các hoạt động mở trường Phật học, giáo dục Tăng Ni, chỉnh đốn tổ chức, biên soạn kinh sách và đổi mới cách truyền bá Phật pháp được đẩy mạnh. Qua đó, các cơ sở giáo dục Ni chúng dần xuất hiện, đưa việc tu học từ phạm vi từng chùa sang những hình thức tập trung và có tổ chức hơn.

Bộ sách *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam* do TS. Nguyễn Quốc Tuấn và TS. Thích Đồng Bổn chủ biên tập hợp nhiều bài viết về cuộc đời, sự nghiệp và đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa [140]. Nội dung đề cập việc thành lập hội Phật học, mở cơ sở giáo dục, xuất bản báo chí, lưu hành kinh sách và liên kết các tổ chức Phật giáo tại Nam Bộ. Nhờ đây, luận án làm rõ ảnh hưởng của phong trào chấn hưng đối với giáo dục Phật học, tổ chức Ni giới và điều kiện tu học của Ni chúng miền Nam.

Trong bộ sách, có hai bài đề cập trực tiếp đến Ni giới Phật giáo Bến Tre. Thích Nữ Như Nguyệt trình bày quá trình hình thành, tổ chức, giáo dục và một số nhân vật tiêu biểu của Ni giới địa phương [78, tr. 691–697]. Thích Nữ Như Uyên chú ý đến sự tiếp nối di sản của Hòa thượng Khánh Hòa qua giáo dục Phật học, bồi dưỡng Ni chúng và hoạt động của Phân ban Ni giới tỉnh [146, tr. 713–717]. Hai bài bổ sung tư liệu về truyền thừa, giáo dục và tổ chức Ni giới tại một địa bàn gắn khá sớm với phong trào chấn hưng Phật giáo Nam Bộ.

Xét về hướng nghiên cứu, các công trình chia ba nhóm. Thứ nhất, tìm hiểu lịch sử PGVN qua quá trình truyền bá, nhân vật, tổ chức và phong trào chấn hưng. Thứ hai, tiếp cận lịch sử, văn hóa Nam Bộ qua khai phá, di dân, cộng cư,

giao thương và tiếp biến văn hóa. Thứ ba, tập trung vào PGNB, đặt chùa, giới tu hành, tổ chức và sinh hoạt Phật giáo trong quan hệ với cư dân địa phương.

Ba hướng nghiên cứu là cơ sở để luận án đặt sự hình thành và phát triển của NGPGBTNB trong điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội Nam Bộ. Qua các công trình, quá trình xây dựng tự viện, mở cơ sở giáo dục, tổ chức hoằng pháp và thiết lập quan hệ với cộng đồng được làm rõ hơn. Phong trào chấn hưng góp phần mở rộng việc giáo dục Ni chúng và tăng sự liên kết trong tổ chức Ni giới.

Dù vậy, phần lớn công trình nghiên cứu PGVN hoặc Nam Bộ trên phạm vi rộng. Nội dung về Ni giới thường chỉ chiếm một phần nhỏ, trong khi các bài viết trực tiếp về NGPGBTNB còn ít. Một số công trình dừng lại ở giai đoạn trước năm 1975 hoặc chủ yếu khảo cứu quá trình hình thành, chưa đi sâu vào tổ chức và hoạt động của Ni giới trong GHPGVN hiện nay. Trên cơ sở kế thừa kết quả về lịch sử, văn hóa vùng, tổ chức và giáo dục Phật giáo, luận án tiếp tục khảo sát hoạt động của NGPGBTNB tại các tự viện và trong quan hệ với Phật tử, Giáo hội cùng cộng đồng địa phương.

1.1.3. Các nghiên cứu về lịch sử, tổ chức và giáo dục Ni giới Phật giáo Việt Nam.

Nhóm công trình về lịch sử, tổ chức và giáo dục Ni giới tập trung vào ba mạch vấn đề: sự truyền thừa qua quan hệ thầy – trò; sự hình thành các tự viện, Ni trường và Ni bộ; vị trí của Ni giới trong GHPGVN. Điểm chung của các nghiên cứu là làm rõ vai trò của những thế hệ Ni đi trước trong xây dựng cơ sở tu học, giáo dục đệ tử và liên kết Ni chúng. Tuy nhiên, tư liệu thường được trình bày theo nhân vật, sự kiện hoặc từng địa phương, nên chưa giải thích đầy đủ cách tổ chức Ni giới được duy trì trong điều kiện hiện nay.

Một số công trình và kỷ yếu gần đây bổ sung tư liệu theo địa bàn và theo tổ chức. Sách *Ni giới Bình Phước – Sự dấn thân và truyền trì chánh pháp* tập hợp các bài viết về tu học, hoằng pháp, giáo dục và hoạt động xã hội của Ni giới

tại Bình Phước [57]. Nghiên cứu của Nguyễn Hữu Lễ tiếp cận nữ giới Phật giáo Bà Rịa – Vũng Tàu từ góc nhìn văn hóa [60], còn Kỷ yếu Ni giới Việt Nam do PBNG Trung ương, PBNG một số tỉnh, thành lưu hành nội bộ cung cấp thêm tư liệu về lịch sử, tổ chức và hoạt động của Ni giới [84], [93].

Trong nhóm tư liệu về tổ chức Ni giới, Kỷ niệm Đại hội Ni bộ Nam Việt là nguồn đương thời ghi lại bước đầu hình thành Ni bộ Nam Việt. Tập sách do Ni bộ ấn hành năm 1957, gồm bản tuyên ngôn, diễn văn của Ban Quản trị Ni bộ Nam Việt, đại diện Ni bộ Trung Việt, Ni chúng một số tỉnh, các tổ chức Phật giáo và phần tường thuật đại hội [91]. Nội dung phản ánh nhu cầu liên kết Ni chúng giữa các địa phương và thành lập một tổ chức riêng để phối hợp tu học, giáo dục và Phật sự. Tư liệu về Ni trường Dược Sư và các tọa đàm lịch sử Ni giới được dùng để đối chiếu thêm về cơ sở giáo dục và mạng truyền thừa [6], [86]. Tài liệu đã làm rõ bối cảnh ra đời, mục đích tổ chức và vị trí của Ni bộ Nam Việt trong quá trình phát triển của NGPGBTNB. Do được biên soạn nhân một sự kiện cụ thể, nội dung chủ yếu phản ánh hoạt động và tiếng nói của tổ chức Ni giới trong giai đoạn đương thời. Tư liệu này góp thêm thông tin về quá trình hình thành Ni bộ.

Ở phạm vi rộng hơn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam* của TKN. Như Đức khái quát quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Bắc tông qua nhiều thời kỳ [28]. Công trình ghi lại hành trạng của một số vị Ni tiêu biểu, sự phát triển của Ni giới tại ba miền, các cơ sở giáo dục Ni chúng, quá trình hình thành Ni bộ miền Nam và một số nội quy tổ chức. Chứng minh sự tiếp nối của Ni giới được thể hiện trên các mặt truyền thừa, tự viện, giáo dục và tổ chức.

Hai công trình *Hành trạng chư Ni Việt Nam* và *Lược sử Ni giới và hành trạng chư Ni Phật giáo Việt Nam* tập trung vào quá trình xuất gia, tu học, hành đạo và đóng góp của nhiều vị Ni tiêu biểu [76], [109]. Qua từng hành trạng, các tác phẩm ghi nhận việc xây dựng tự viện, giáo dục đệ tử, hoằng pháp, hướng

dẫn Phật tử và tham gia hoạt động xã hội. Qua đây, làm rõ vai trò của các thế hệ Ni trưởng trong việc giữ gìn truyền thừa và tạo cơ sở tu học cho Ni chúng.

Tập sách *Di sản Sư trưởng Như Thanh – Kế thừa, phát triển Ni giới Việt Nam* tập trung vào cuộc đời, quá trình hành đạo và những đóng góp của Sư trưởng Như Thanh đối với Ni giới miền Nam [79]. Các bài viết đề cập vai trò của Sư trưởng trong giáo dục Ni chúng, hoằng pháp, từ thiện, liên kết các tự viện và vận động thành lập Ni bộ Nam Việt. Công trình làm rõ ảnh hưởng của một vị Ni trưởng đối với sự hình thành tổ chức và việc kết nối Ni chúng ở nhiều địa phương.

Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam tập hợp nhiều bài viết về nữ giới trong PGVN, từ sự hình thành Ni đoàn, các vị Ni tiêu biểu, tổ chức Ni giới đến giáo dục, hoằng pháp và hoạt động xã hội. Bài "Ni giới và tổ chức Ni giới trong mạng mạch Phật giáo Việt Nam" của Nguyễn Hồng Dương trình bày quá trình hình thành và vị trí của tổ chức Ni giới trong GHPGVN [21, tr. 165–179]. Các bài còn lại cung cấp thêm tư liệu về giáo dục và sự tham gia Phật sự của Ni giới.

Ở phạm vi địa phương, bài "Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Bắc tông Thừa Thiên Huế (từ thế kỷ XVII–XX)" của Trần Đình Sơn khảo cứu sự hiện diện và truyền thừa của Ni giới tại Huế qua nhiều thời kỳ [105]. Qua hành trạng của một số vị Ni tiêu biểu, tác giả đề cập việc lập chùa, thụ giới, tu học và giáo dục Ni chúng đã bổ sung tư liệu để đối chiếu với NGPGBTNB về quan hệ truyền thừa, tổ chức tự viện và việc giáo dưỡng Ni chúng.

Tại Nam Bộ, *Kỷ yếu 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh* có một số bài viết trực tiếp về Ni giới và giáo dục Ni chúng. Bài "Sinh hoạt buổi đầu của Ni giới tại Sài Gòn" của Thích nữ Như Đức ghi lại hành trạng của các Ni trưởng Diệu Tịnh, Diệu Tấn, Diệu Tánh cùng những sinh hoạt của Ni giới Sài Gòn trong phong trào chấn hưng [27, tr. 169–173]. Bài "Hệ thống giáo dục Ni giới tại Sài Gòn" của Thích nữ Như Hoa giới thiệu các Ni

trường Tăng Già, Từ Nghiêm, Dược Sư và Huê Lâm [41, tr. 241–246]. Bài "Sự đóng góp về giáo dục Phật học của Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. HCM 300 năm" của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn bổ sung bối cảnh về hệ thống giáo dục Phật học tại Sài Gòn [88, tr. 220–241]. Các bài viết cung cấp tư liệu về Ni giới buổi đầu và giáo dục Ni chúng tại một trung tâm lớn của Nam Bộ, nhưng phạm vi vẫn chủ yếu tập trung ở Sài Gòn – TP. HCM.

Một hướng nghiên cứu khác đặt Ni giới trong cơ cấu chung của Giáo hội. Luận án Tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay của Nguyễn Thị Minh Ngọc trình bày quá trình hình thành, cơ cấu tổ chức và các lĩnh vực hoạt động của GHPGVN trong thời kỳ đổi mới [74]. Tác giả tập trung vào hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương, chức năng của các ban, ngành và quan hệ giữa tổ chức Giáo hội với hoạt động Phật sự.

Các nghiên cứu về tổ chức Ni giới trong PGVN cùng văn kiện tổng kết, báo cáo của GHPGVN qua các nhiệm kỳ đã đề cập đến quá trình chuyển từ Ni bộ sang PBNG và vị trí của Ni giới trong cơ cấu Giáo hội [29], [31], [33], [35]. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu được hoàn thành vào khoảng năm 2009, khi PBNG Trung ương mới thành lập, nên quan hệ giữa PBNG với Ban Tăng sự, các cấp Giáo hội và tự viện Ni còn ít được bàn đến. Nội dung này được luận án bổ sung qua các văn bản tổ chức, báo cáo Phật sự của PBNG qua các nhiệm kỳ và tư liệu khảo sát [92], [94].

Nhìn chung, nhóm công trình trên đề cập quá trình phát triển của Ni giới từ quan hệ truyền thừa, các cơ sở tu học ban đầu đến hệ thống Ni trường, Ni bộ và sự tham gia trong GHPGVN. Giáo dục Ni chúng là nội dung khá rõ, gắn với học pháp, trì giới, rèn luyện oai nghi và chuẩn bị người kế thừa. Bên cạnh đó, nhiều công trình ghi lại vai trò của các vị Ni tiêu biểu trong việc xây dựng tự viện, giáo dục đệ tử và kết nối Ni chúng qua từng giai đoạn.

Nhóm tài liệu đã trình bày quá trình hình thành, phát triển, truyền thừa, giáo dục và tổ chức của NGPGBTNB. Tuy nhiên, phần lớn công trình mới tập trung vào hành trạng, nhân vật, một tổ chức hoặc một cơ sở giáo dục tại địa phương. Sự phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền trên toàn vùng Nam Bộ, vai trò của PBNG sau khi thành lập và quan hệ giữa PBNG với Ban Tăng sự, các cấp Giáo hội cùng tự viện Ni vẫn chưa được trình bày đầy đủ. Đây là những nội dung luận án tiếp tục làm rõ trong bối cảnh tổ chức và hoạt động hiện nay.

1.1.4. Các nghiên cứu về hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của Ni giới.

Các nghiên cứu về hoạt động của Ni giới có quan hệ trực tiếp với đối tượng của luận án. Nguồn tư liệu hiện có được chia thành hai nhóm: nghiên cứu về hoạt động tôn giáo và nghiên cứu về hoạt động xã hội của Ni giới.

1.1.4.1. Các nghiên cứu về hoạt động tôn giáo của Ni giới.

Các nghiên cứu về hoạt động tôn giáo của Ni giới hình thành ba hướng chính. Hướng thứ nhất khảo sát tu học, sinh hoạt cộng trú và quan hệ trong tự viện. Hướng thứ hai chú ý đến vị trí của Ni giới trong tổ chức Phật giáo và quan hệ giới. Hướng thứ ba bàn về hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử và sự điều chỉnh phương thức hành đạo trong bối cảnh mới. Các công trình đã mở rộng cách nhìn từ lịch sử sang thực hành, nhưng phần lớn vẫn giới hạn ở một địa phương hoặc một mặt hoạt động; sự liên hệ giữa tu học, quản trị tự viện và Phật sự chưa được đặt trong cùng một khung phân tích.

Hướng nghiên cứu về thế hệ trẻ và giáo dục Ni, bài viết của Thích Đàm Quy đề cập việc tu học và hành đạo của Ni trẻ trong điều kiện hiện nay [102]. Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Trung cấp Phật học Khánh Hòa phản ánh một số vấn đề của giáo dục Phật học bậc trung cấp và gợi thêm cơ sở đối chiếu cho nội dung giáo dục Ni chúng [124].

Trong số các công trình liên quan trực tiếp, luận án *Sinh hoạt của Ni giới Phật giáo ở Hà Nội hiện nay* của Trịnh Thị Dung (Thích Đàm Thanh) khảo sát khá rộng sinh hoạt của Ni giới tại Hà Nội [19]. Tác giả đề cập quá trình hình thành, đặc điểm, tu học, nghi lễ, sinh hoạt tự viện, quan hệ với Phật tử và việc tham gia Phật sự trong điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, cung cấp tư liệu quan trọng để đối chiếu với Nam Bộ, nhưng phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn tại Hà Nội.

Tại miền Trung, luận văn *Đời sống của nữ tu sĩ Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay (Nghiên cứu trường hợp tại các chùa Ni ở Quảng Nam – Đà Nẵng)* của Lê Thu Huyền tiếp cận đối tượng từ góc nhìn Dân tộc học [50]. Công trình làm rõ nguyên nhân xuất gia, quá trình tu học, sinh hoạt cộng trú, lao động trong tự viện và quan hệ với gia đình, Phật tử, cộng đồng địa phương. Nguồn tư liệu thực địa khá cụ thể, có giá trị đối chiếu với Nam Bộ, song địa bàn khảo sát chỉ tập trung tại Quảng Nam – Đà Nẵng.

Cũng trên địa bàn này, Lê Thu Huyền và Võ Thị Thanh Thủy đối chiếu việc tu học, sinh hoạt, tham gia tổ chức Phật giáo và hoạt động xã hội giữa nữ tu sĩ với Tăng giới [51]. Bài viết gợi mở cách tiếp cận giới, nhưng các nhận định vẫn giới hạn trong phạm vi khảo sát.

Mở rộng sang quan hệ giữa Phật giáo và phụ nữ, luận án *Ảnh hưởng qua lại giữa Phật giáo và phụ nữ (qua nghiên cứu một số tỉnh phía Bắc Việt Nam hiện nay)* của Nguyễn Thị Thành (Thích Đàm Thành) đề cập tác động của Phật giáo đối với phụ nữ và sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động Phật giáo [108]. Công trình có giá trị tham khảo, song đối tượng nghiên cứu bao gồm cả nữ Phật tử tại gia nên phần viết riêng về Ni giới còn hạn chế. Bên cạnh đó, *Đạo Phật và tư tưởng bình đẳng* tập hợp nhiều bài viết về tinh thần bình đẳng trong Phật giáo [83]. Công trình của Tống Thị Quỳnh Hương đề cập đến tư tưởng

bình đẳng giới và vị thế của Ni giới Việt Nam trong hoạt động tôn giáo, Giáo hội và xã hội [49, tr. 66–75].

Bài "Tinh thần nhập thế của Ni giới miền Nam Việt Nam" của Thích nữ An Diệu bàn về sự tham gia của Ni giới trong hoằng pháp, giáo dục, từ thiện và các hoạt động hướng đến cộng đồng [18]. Bài viết giúp làm rõ nền tảng tôn giáo của tinh thần nhập thế, nhưng chưa đi sâu vào cách tổ chức và duy trì hoạt động tại các tự viện Ni.

Một số bài viết đề cập sự đổi mới trong hoạt động hoằng pháp của Ni giới. Bài "Bước tiến thời đại của Ni giới trẻ" và "Ni giới trẻ với mô hình hoằng pháp năng động" của Thích nữ Viên Giác tập trung vào vai trò của Ni giới trẻ trong tổ chức khóa tu và hướng dẫn thanh thiếu niên [38], [37]. Bài "Hoằng pháp năng động qua 'băng thông' hiện đại" bàn về việc sử dụng phương tiện truyền thông và môi trường mạng để mở rộng hoạt động hoằng pháp [36]. Các bài viết gợi thêm cách tiếp cận mới trong hoằng pháp, nhưng chủ yếu nghiêng về đề xuất mô hình và phương thức thực hiện.

Gắn với điều kiện vùng, bài "Hoằng pháp trên vùng đất đa tôn giáo" của Thích Hương Nhũ bàn về hoạt động hoằng pháp tại Cần Thơ trong bối cảnh nhiều tôn giáo cùng hiện diện [90]. Tác giả nhấn mạnh tinh thần khoan dung, hòa hợp và sự tham gia của Ni giới qua xây dựng đạo tràng, tổ chức khóa tu, từ thiện xã hội và gắn bó với quần chúng. Bài viết bổ sung tư liệu về hoằng pháp của Ni giới tại Cần Thơ, nhưng chủ yếu mới phản ánh một địa bàn cụ thể.

Nhìn chung, các công trình về hoạt động tôn giáo của Ni giới đã đề cập nhiều nội dung như tu học, sinh hoạt tự viện, nghi lễ, quan hệ giới, tinh thần nhập thế và hoằng pháp. Tư liệu tại Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng, một số tỉnh phía Bắc và miền Nam giúp luận án có thêm căn cứ đối chiếu giữa các địa bàn và loại hình tự viện.

Tuy vậy, các nghiên cứu hiện có còn phân tán theo từng địa phương hoặc từng mặt hoạt động. Chưa có công trình khảo sát đồng thời tu học, trì giới, sinh hoạt nội viện, nghi lễ, hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử và tham gia công tác Giáo hội của Ni giới tại nhiều loại hình tự viện ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

1.1.4.2. Các nghiên cứu về hoạt động xã hội của Ni giới

Các nghiên cứu về hoạt động xã hội của Ni giới chủ yếu đi theo ba hướng: ghi nhận sự tham gia từ thiện và cứu trợ; phân tích hoạt động giáo dục, chăm sóc trẻ em và người yếu thế; bàn về tinh thần từ bi, nhập thế và công tác xã hội của nữ giới Phật giáo. Nhóm tài liệu này làm rõ hơn hoạt động xã hội đã trở thành một phương diện đáng kể trong thực hành của nhiều tự viện Ni. Điểm còn thiếu là sự phân tích về nhân sự, chuyên môn, nguồn lực, yêu cầu pháp lý và khả năng duy trì lâu dài của từng mô hình [4], [67].

Nhóm tài liệu về nữ giới Phật giáo dấn thân xã hội đa dạng. Phạm Minh Phương bàn về quá trình dấn thân hành đạo và phụng sự xã hội của Ni giới Việt Nam [98]. Các tuyển tập do Karma Lekshe Tsomo biên soạn hoặc chủ biên đặt hoạt động của nữ giới Phật giáo trong quan hệ với từ bi, công bằng xã hội, giao lưu văn hóa và các hình thức phụng sự cộng đồng [125]-[128]. Công trình *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội* cung cấp tư liệu tham chiếu khi xem xét hoạt động giáo dục xã hội của các cơ sở Phật giáo [132].

Trong các công trình đã đề cập, Trịnh Thị Dung ghi nhận sự tham gia của Ni giới Hà Nội vào hoạt động từ thiện, giáo dục, hỗ trợ người gặp khó khăn và công tác tại địa phương [19]. Lê Thu Huyền cũng đề cập việc nữ tu sĩ tại Quảng Nam – Đà Nẵng tham gia từ thiện, cứu trợ và giúp đỡ cộng đồng [50]. Ở cả hai công trình, hoạt động xã hội được trình bày như một phần trong phạm vi nghiên cứu chung, chưa đi sâu vào từng lĩnh vực, cách tổ chức và nguồn lực duy trì.

Bài "Nữ giới Phật giáo với các hoạt động công tác xã hội" của Nguyễn Thị Thanh Tùng trình bày tập trung hơn sự tham gia xã hội của Ni giới và nữ Phật

tử [142, tr. 1233–1240]. Từ nền tảng từ bi và tinh thần cứu khổ của Phật giáo, tác giả đề cập nhiều hình thức chăm sóc và hỗ trợ tại các cơ sở Phật giáo. Những trường hợp được dẫn ra góp phần làm rõ vai trò của nữ giới Phật giáo trong công việc cộng đồng. Do phạm vi nghiên cứu gồm cả Ni giới và nữ Phật tử, phần việc của từng nhóm chưa được phân tách rõ. Cách tổ chức nhân sự, nguồn kinh phí và khả năng duy trì tại từng cơ sở cũng chưa được bàn sâu.

Cùng hướng tiếp cận đó, bài "Hoạt động và công tác xã hội của nữ giới Phật giáo tại TP. HCM (Góc nhìn của Nhân học và Giới)" của Phan Thị Hồng Xuân và Hà Thị Thanh Luyến tìm hiểu sự tham gia của Ni giới và nữ Phật tử tại một số cơ sở Phật giáo [147, tr. 743–757]. Các tác giả chú ý đến chủ thể thực hiện, điều kiện tổ chức và kiến thức công tác xã hội. Nhiều hoạt động còn dựa vào tâm nguyện, kinh nghiệm và nguồn vận động, trong khi kiến thức chuyên môn chưa đồng đều. Bài viết phản ánh hoạt động của một số cơ sở Ni tại TP. HCM, nhưng chưa đề cập nhiều đến các tự viện ở Tây Nam Bộ, vùng biên giới và những nơi còn hạn chế về nhân sự, nguồn lực.

Bài "Từ bi và Dấn thân Xã hội: Những mô hình hỗ tương cho Nữ giới Phật giáo Việt Nam" của Thích nữ Như Nguyệt tiếp cận hoạt động xã hội từ mối quan hệ giữa lòng từ bi và sự dấn thân của nữ giới Phật giáo [77, tr. 299–308]. Đây là một số mô hình do Ni giới và nữ Phật tử thực hiện, qua đó nhấn mạnh việc đưa tinh thần từ bi vào hoạt động cụ thể trong cộng đồng. Điểm đáng chú ý là bài viết xem thực hành tôn giáo và trách nhiệm xã hội như hai phương diện có quan hệ hỗ tương. Do phạm vi khá rộng, các trường hợp chủ yếu được dùng để minh họa cho hướng tiếp cận chung, nên cách tổ chức, nguồn lực và quá trình duy trì từng mô hình chưa được trình bày chi tiết.

Trong lĩnh vực giáo dục và chăm sóc trẻ em, các bài viết có thể chia thành hai hướng. Hướng thứ nhất bàn về giáo dục mầm non trong cơ sở Phật giáo và vai trò của Ni giới trong việc nuôi dạy trẻ. Bài "Giáo dục mầm non trong tự viện

Phật giáo" của Thích nữ Huệ Từ nhấn mạnh yêu cầu về tâm huyết, kiến thức sư phạm và trách nhiệm của người chăm sóc trẻ, đồng thời đề nghị Giáo hội quan tâm đến nhân sự, đào tạo và điều kiện pháp lý cho các cơ sở Phật giáo tham gia giáo dục mầm non [130, tr. 40–42]. Bài "Mầm non trong Ni lưu giới đức" của Thích nữ Như Nguyệt đặt việc nuôi dạy trẻ trong mối liên hệ với giới đức, phẩm hạnh và trách nhiệm giáo dục của Ni giới [81, tr. 326–333]. Bài "Tổ chức nuôi dạy trẻ mẫu giáo tại Ni viện Tịnh Nghiêm" của Thích nữ Tịnh Nghiêm đi sâu vào kinh nghiệm thực tế, gồm tiếp nhận trẻ thuộc gia đình lao động nghèo, bố trí giáo viên, tổ chức bán trú, thực hiện quy định chuyên môn và vận động nguồn hỗ trợ [73, tr. 47–49]. Ba bài viết góp phần làm rõ cơ sở đạo đức, yêu cầu chuyên môn và cách tổ chức giáo dục mầm non trong tự viện. Điểm chung của nhóm này là gắn nếp tu của Ni giới với trách nhiệm chăm sóc, giáo dục trẻ em, dù mức độ khảo sát thực tế ở mỗi bài có khác nhau.

Hướng thứ hai tập trung vào Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, một mô hình giáo dục từ thiện do Ni giới tổ chức tại Nam Bộ. Bài "Ươm mầm tri thức" của Quảng Tạng ghi lại quá trình xây dựng, duy trì nhà trường và kết quả chăm sóc, giáo dục trẻ em thuộc gia đình khó khăn [107, tr. 107–112]. Bài viết chú ý đến ý nghĩa của nhà trường đối với cộng đồng địa phương. Bài "Góc nhìn về công tác giáo dục mầm non của Phật giáo" của TKN. Định Tâm Hương cung cấp tư liệu về thời điểm thành lập, quy mô lớp học, số lượng trẻ, đội ngũ giáo viên, nguồn kinh phí và những khó khăn trong quá trình hoạt động [47, tr. 184–188]. Tác giả nêu các kiến nghị về nhân sự chuyên môn, sự phối hợp với cơ quan quản lý và điều kiện để Ni giới tham gia giáo dục mầm non. Bài "Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, mô hình giáo dục mầm non từ thiện của tỉnh Tiền Giang" của TKN. Tịnh Thủy làm rõ quá trình hình thành, cách vận hành, đối tượng tiếp nhận, nguồn hỗ trợ và vai trò của Ni giới trong việc duy trì trường [114, tr.

1182–1189]. So với hai bài trước, công trình chú ý nhiều hơn đến tính chất từ thiện và vị trí của nhà trường trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

Ba bài của Quảng Tạng, Định Tâm Hương và Tịnh Thủy bổ sung cho nhau về quá trình hình thành, quy mô, nguồn kinh phí, cách vận hành và kết quả hoạt động của Trường Mầm non Tịnh Nghiêm. Do cùng tập trung vào một trường hợp, nhóm này chủ yếu phản ánh mô hình giáo dục mầm non từ thiện tại một cơ sở Ni, chưa có điều kiện đối chiếu với những hình thức giáo dục và chăm sóc trẻ em khác của NGPGBTNB.

Nhìn chung, các nghiên cứu đã phản ánh sự tham gia xã hội của Ni giới trên nhiều lĩnh vực. Một số công trình đặt hoạt động này trong mối liên hệ với tinh thần từ bi, tu học, giới luật, tổ chức tự viện và cộng đồng địa phương. Tư liệu tại Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng, TP. HCM, Cần Thơ, Tiền Giang và Bình Phước tạo cơ sở để luận án đối chiếu giữa các địa bàn và nhận ra sự khác nhau về điều kiện tổ chức hoạt động.

Từ kết quả tổng quan, luận án xác định bốn nhóm nội dung khảo sát: giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ sinh hoạt; tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào một lĩnh vực, một địa phương hoặc một mô hình. Vì vậy, mối quan hệ giữa nền tảng tu học, tổ chức tự viện, nhân sự, nguồn hộ trì, sự tham gia của Phật tử và sự phối hợp với địa phương cần được xem xét trong cùng một khung khảo sát, qua nhiều loại hình tự viện Ni tại Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

1.2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của đề tài.

Từ các nhóm công trình đã tổng quan, luận án nhìn lại tình hình nghiên cứu trên các phương diện đối tượng, phạm vi, cách tiếp cận, nguồn tư liệu và nội dung nghiên cứu. Phần này tập trung vào những kết quả có thể kế thừa, những nội dung còn ít được đề cập và các vấn đề luận án tiếp tục tìm hiểu.

1.2.1. Những kết quả luận án kế thừa

Thứ nhất, các nghiên cứu về PGVN, PGNB và vùng Nam Bộ đã trình bày khá rõ bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội của khu vực. Những nội dung về sự truyền bá Phật giáo, phong trào chấn hưng, tổ chức Phật giáo, giáo dục Phật học, quá trình khai phá, di dân và cộng cư là nguồn tư liệu cần thiết để tìm hiểu sự hình thành Ni giới tại Nam Bộ.

Thứ hai, các tài liệu về Ni bộ Nam Việt, lịch sử Ni giới, hành trạng các vị Ni tiền bối và giáo dục Ni chúng đã đề cập đến quan hệ truyền thừa, vai trò của các thế hệ Ni trưởng, sự ra đời của các Ni trường và quá trình tổ chức Ni giới. Nhóm tài liệu này cung cấp tư liệu về sự hình thành, phát triển và nếp tu học của NGPGBTNB.

Thứ ba, các công trình về hoạt động tôn giáo đã đề cập đến tu học, trì giới, sinh hoạt nội viện, nghi lễ, hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử, giáo dục Ni chúng, quản trị tự viện và tham gia Phật sự Giáo hội. Kinh, luật và các văn bản của Giáo hội còn cung cấp những quy định liên quan đến việc tổ chức tu học và sinh hoạt tại tự viện.

Thứ tư, các nghiên cứu về hoạt động xã hội đã ghi nhận sự tham gia của Ni giới trong giáo dục, chăm sóc trẻ em, chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng người yếu thế, từ thiện, cứu trợ và công tác cộng đồng. Một số công trình còn đề cập đến nhân sự, kinh phí và sự phối hợp giữa tự viện với Phật tử, tổ chức xã hội và địa phương.

Thứ năm, các nghiên cứu tại Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng, TP. HCM và một số tỉnh Nam Bộ cung cấp tư liệu về sinh hoạt của Ni giới trong những điều kiện khác nhau. Kết quả của các công trình này giúp nhận ra một số điểm tương đồng và khác biệt về địa bàn, mô hình tự viện và cách tổ chức hoạt động.

1.2.3. Những vấn đề luận án tiếp tục giải quyết

Từ những nội dung ít được đề cập, luận án tiếp tục tập trung vào năm vấn đề.

Thứ nhất, tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển và vị trí của NGPGBTNB trong PGVN, gắn với điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội Nam Bộ.

Thứ hai, xem xét một số đặc điểm của NGPGBTNB từ góc nhìn Tôn giáo học, kết hợp tiếp cận vùng và tiếp cận giới, đồng thời đối chiếu giữa các địa bàn và loại hình tự viện.

Thứ ba, khảo sát hoạt động tôn giáo, cách phân công trong tự viện, điều kiện duy trì hoạt động, việc giáo dục Ni chúng, quản trị tự viện và chuẩn bị người kế thừa.

Thứ tư, tìm hiểu cách tổ chức hoạt động xã hội trong mối liên hệ với nền tảng tu học, nhân sự, chuyên môn, nguồn hộ trì và nhu cầu của từng địa phương.

Thứ năm, xem xét những vấn đề đặt ra trong quá trình tổ chức và duy trì hoạt động của NGPGBTNB, từ đó đề xuất một số giải pháp đối với tự viện Ni, PBNG và các cấp Giáo hội.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã hệ thống các nghiên cứu liên quan theo bốn dòng tư liệu: lịch sử PGVN và bối cảnh vùng Nam Bộ; lịch sử, tổ chức và giáo dục Ni giới; hoạt động tôn giáo; hoạt động xã hội của Ni giới.

Những nội dung được luận án kế thừa gồm bối cảnh hình thành PGNB, ảnh hưởng của phong trào chấn hưng, vai trò của Ni bộ Nam Việt, truyền thống giáo dục Ni chúng, cùng các hình thức tu học, hoằng pháp và tham gia hoạt động xã hội. Các nghiên cứu tại Hà Nội, Quảng Nam – Đà Nẵng, TP. HCM và một số tỉnh Nam Bộ cũng cung cấp những trường hợp đối chiếu về tổ chức tự viện và điều kiện triển khai hoạt động.

Từ góc nhìn và phạm vi khảo sát của đề tài, các nghiên cứu về NGPGBTNB trên phạm vi toàn vùng còn chưa nhiều. Hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội cũng chưa được đặt trong cùng một khung phân tích để xem xét mối liên hệ giữa hai phương diện. Bên cạnh đó, các yếu tố như quản trị tự viện, nhân sự kế thừa, nguồn hộ trì và quan hệ phối hợp chưa được chú ý đầy đủ khi lý giải sự khác nhau giữa các cơ sở.

Trên cơ sở đó, luận án tiếp cận NGPGBTNB theo ba trục niềm tin, thực hành và cộng đồng. Chương 2 làm rõ quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm của chủ thể nghiên cứu. Chương 3 khảo sát các hoạt động, cách thức tổ chức và sự khác nhau giữa các trường hợp. Chương 4 trình bày những vấn đề rút ra từ kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp theo chức năng của tự viện, PBNG và các cấp Giáo hội.

CHƯƠNG 2
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ

Chương 2 trình bày quá trình hình thành, phát triển và những đặc điểm của NGPGBTNB trong điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội Nam Bộ. Nội dung tập trung vào sự hình thành tự viện Ni, giáo dục Ni chúng, tổ chức Ni giới và vị trí của Ni giới trong GHPGVN.

2.1. Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Sự hình thành NGPGBTNB gắn với quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ. Trên vùng đất này còn có Ni giới Khất sĩ và Tu nữ Nam tông. Trong sự hiện diện của nhiều truyền thống nữ tu Phật giáo, Ni giới Bắc truyền dần xây dựng tự viện, giáo dục Ni chúng, tham gia các tổ chức Phật giáo và giữ quan hệ với Phật tử, cộng đồng địa phương.

Quá trình này diễn ra trong một số điều kiện cụ thể. Trước hết là bối cảnh lịch sử, văn hóa và xã hội Nam Bộ được tạo nên qua quá trình khai phá, cộng cư và giao lưu giữa nhiều nhóm cư dân. Tiếp đến là sự gắn bó của Phật giáo Bắc truyền với cộng đồng người Việt qua tự viện, nghi lễ và tổ chức Phật giáo. Nhu cầu xuất gia, học pháp và tham gia Phật sự của nữ giới cũng là một yếu tố đáng chú ý. Trong những điều kiện đó, Ni giới từng bước ổn định nếp tu, giáo dưỡng người kế thừa và tổ chức sinh hoạt phù hợp với từng địa bàn.

2.1.1. Tiền đề lịch sử – xã hội và sự hiện diện của Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Nam Bộ được định hình trong tiến trình người Việt mở rộng không gian cư trú về phương Nam. Trước đó, khu vực này từng thuộc không gian Phù Nam, về sau nằm trong phạm vi Chân Lạp và thường được gọi là Thủy Chân Lạp [116, tr. 43–44]. Từ thế kỷ XVII, lưu dân Việt ở Thuận – Quảng lần lượt vào

khai phá đất đai, lập làng và xây dựng nơi cư trú. Năm 1623, chúa Nguyễn Phúc Nguyên xin đặt hai trạm thu thuế đối với lưu dân người Việt tại Prey Nokor, tức Sài Gòn ngày nay [103, tr. 352]. Người Hoa và các nhóm cư dân khác cũng tham gia vào quá trình này, tạo nên không gian cộng cư có sự giao lưu và tiếp biến văn hóa [63, tr. 121–124].

Quá trình mở đất diễn ra từng bước, gắn với khai khẩn, phát triển sản xuất, lập ấp và tổ chức quản lý dân cư. Đỗ Quỳnh Nga dùng khái niệm "tàm thực" để nói về cách mở đất dựa vào dân, lấy kinh tế làm nền và văn hóa làm cầu nối [71, tr. 18]. Cùng với sự mở rộng địa bàn cư trú, bộ máy quản lý tại Nam Bộ cũng được củng cố qua từng giai đoạn. Cuộc cải cách hành chính dưới thời vua Minh Mạng trong các năm 1831–1832 đã sắp xếp lại đơn vị hành chính và cơ cấu cai quản trong khu vực [101, tr. 695–697]. Đến năm 1867, thực dân Pháp hoàn tất việc kiểm soát toàn bộ Nam Kỳ và tiếp tục thiết lập bộ máy cai trị thuộc địa.

Được hình thành qua nhiều đợt di dân, làng xã Nam Bộ có những nét riêng về thành phần cư dân và quan hệ cộng đồng. Trần Ngọc Thêm nhận xét làng Nam Bộ có tính mở, dân cư thường biến động và dễ tiếp nhận ảnh hưởng từ bên ngoài [111, tr. 81]. Sơn Nam cũng ghi nhận tinh thần tương trợ, cách ứng xử thiết thực và quan hệ xóm giềng tại một số địa bàn [70, tr. 47–49]. Các nhận xét này gợi mở bối cảnh xã hội và văn hóa nơi Phật giáo Bắc truyền hiện diện, nhưng mức độ biểu hiện khác nhau theo từng địa phương và thời kỳ.

Sự hiện diện của Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ có quan hệ với các dòng di dân từ Thuận – Quảng. Khi đến vùng đất mới, cư dân mang theo tập quán, tín ngưỡng và các hình thức sinh hoạt tôn giáo từ quê cũ. Từ thế kỷ XVII, một số thiền sư người Việt và người Hoa theo đường bộ, đường thủy vào Đồng Nai, Gia Định và các vùng lân cận. Trần Hồng Liên ghi nhận sự hiện diện của các chùa Đại Giác, Long Thiền, Kim Chương, Khải Tường và Từ Ân trong tiến trình này [64, tr. 9–10]. Quan hệ truyền thừa của phái Lâm Tế cũng dần được

xác lập tại Đông Nam Bộ, sau đó lan xuống Gia Định và đồng bằng sông Cửu Long [64, tr. 15–16].

Một số nghiên cứu cho rằng Phật giáo Đại thừa ngày càng rõ nét tại Nam Bộ từ khoảng giữa thế kỷ XVII, gắn với hoạt động của Thiền sư Bổn Kiểu, Tổ Nguyên Thiều và sự hình thành các cơ sở tại Đồng Nai [116, tr. 50–51]. Trong điều kiện các xóm làng mới được lập, chùa và am đáp ứng nhu cầu lễ bái, cầu an, cầu siêu, tang lễ và hỗ trợ tinh thần cho cư dân [64, tr. 13–14]. Khi dân cư và giao thương phát triển, số lượng cơ sở thờ tự cũng tăng lên và dần trở thành nơi sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng địa phương.

Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ còn phát triển trong quá trình giao lưu giữa người Việt, người Hoa và người Khmer [64, tr. 11–12]. Trong bối cảnh đó, Phật giáo của người Việt duy trì nền tảng truyền thừa, đồng thời có những điều chỉnh về thờ cúng, nghi lễ và quan hệ với cộng đồng. Sự điều chỉnh không giống nhau giữa các địa phương và từng cơ sở.

Quá trình hình thành cộng đồng cư dân, lập làng và giao lưu văn hóa tạo điều kiện để Phật giáo Bắc truyền hiện diện và dần ổn định tại Nam Bộ. Trên nền tảng hệ thống chùa viện và quan hệ truyền thừa, cộng đồng tu sĩ được mở rộng; nữ giới xuất gia cũng dần có mặt tại các tự viện, nương theo thầy tổ để học pháp và hành trì. Đây là tiền đề cho sự hình thành NGPGBTNB.

2.1.2. Sự hình thành Ni giới Bắc truyền Nam Bộ và truyền thống tu học.

Trên nền tảng Phật giáo Bắc truyền đã hiện diện tại Nam Bộ, một bộ phận nữ giới phát tâm xuất gia, nương theo thầy tổ và các sơn môn để học đạo. Trong giai đoạn đầu, các vị chủ yếu tu học tại các chùa Bắc truyền, tiếp nhận giới pháp, nghi lễ và kinh nghiệm hành trì qua quan hệ thầy – trò. Tư liệu về nữ giới xuất gia tại Nam Bộ thời kỳ này còn rời rạc; số lượng, địa điểm và hình thức tu học chưa được ghi chép đầy đủ.

Trong số những vị Ni được biết đến sớm tại Nam Bộ có Ni sư Diệu Thiện, thế danh Lê Thị Thơ (1818–1899). Theo Nguyễn Đại Đồng, bà là người nữ xuất gia thụ giới đầu tiên được ghi nhận tại miền Nam. Bà xuất gia với một vị cao tăng người Hoa thuộc Thiền phái Vân Môn tại Chợ Lớn, sau đó đến Châu Đốc và ẩn tu ở phía tây Núi Sam. Do sống ẩn tu và ít tham gia Phật sự bên ngoài, hành trạng của bà chủ yếu được lưu truyền trong cư dân địa phương [24].

Từ những thập niên đầu thế kỷ XX, phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Nam tạo ra những chuyển biến về tổ chức, giáo dục và truyền bá Phật pháp. Theo Dương Thanh Mừng, quá trình vận động trong giai đoạn 1923–1931 gắn với sự ra đời của các hội Phật học, hoạt động liên kết tự viện, xây dựng cơ sở giáo dục, sưu tập kinh sách và truyền bá giáo lý bằng chữ Quốc ngữ. Từ Hội Lục Hòa Liên xã đến Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, sinh hoạt Phật giáo dần vượt khỏi phạm vi riêng của từng sơn môn và hướng đến cách tổ chức rộng hơn [69, tr. 39, 41–42, 59–60]. Những chuyển biến ấy tạo thêm điều kiện để việc giáo dục người xuất gia, trong đó có Ni chúng, được quan tâm và tổ chức thành trường lớp.

Trong hoạt động giáo dục của phong trào chấn hưng, Hòa thượng Khánh Hòa chú trọng việc lập thư xã, sưu tập và diễn dịch kinh sách, đồng thời vận động mở Phật học đường để đào tạo người kế thừa [69, tr. 49, 51, 56–58]. Hòa thượng Thiện Hoa cũng ghi nhận các trường gia giáo được mở tại chùa Tuyên Linh, Phi Lai, Giác Hoa, Kim Huê, Vạn An, Phước Long, Long An và Long Hòa [42, tr. 14]. Đây là các cơ sở giáo dục người xuất gia trong phong trào chấn hưng nói chung. Riêng chùa Giác Hoa tại Bạc Liêu được ghi nhận cụ thể về việc tổ chức tu học cho nữ giới xuất gia.

Theo Hòa thượng Thiện Hoa, Bà Hai Ngó, đệ tử Tổ Phi Lai, sau khi xuất gia đã cất chùa Giác Hoa, mở trường gia giáo và lo tứ sự cho 100 học Ni tu học trong năm 1927 [42, tr. 14]. Việc tổ chức nơi học và điều kiện sinh hoạt cho số

lượng học Ni khá đông đánh dấu một chuyển biến trong giáo dục Ni giới. Dù chưa phải Ni trường theo cách tổ chức về sau, Giác Hoa vẫn là một cơ sở tu học sớm dành cho Ni tại Nam Bộ.

Sau trường hợp Giác Hoa, việc học của Ni chúng tiếp tục được mở rộng qua những hình thức có sự liên kết giữa nhiều tự viện. Năm 1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật học được thành lập tại Trà Vinh, đặt việc đào tạo người kế thừa vào một trong những nội dung hoạt động chính. Năm 1935, Phật học đường Lưỡng Xuyên mở lớp cho cả Tăng và Ni; về sau, lớp Ni được chuyển về chùa Vĩnh Bửu tại Bến Tre [42, tr. 18–19]. Việc bố trí địa điểm học riêng tạo điều kiện để Ni chúng học pháp, giữ giới và sinh hoạt cộng trú phù hợp hơn. Từ đây, việc giáo dục Ni giới dần chuyển từ các lớp học phân tán tại từng chùa sang hình thức tổ chức ổn định hơn.

Cùng với lớp Ni tại Vĩnh Bửu, nhiều hình thức tu học dành cho Ni xuất hiện tại các địa phương. TKN. Như Đức ghi nhận Trường hương Giác Hoàng ở Bà Điểm, Trường hương Thiên Bửu ở Lái Thiêu; các Trường Ni Tân Hoàn, Vạn An, Linh Phước, Kim Huê và Phước Huệ tại Sa Đéc; lớp gia giáo chùa Bảo An ở Cần Thơ; lớp Phật học Ni Vĩnh Bửu tại Bến Tre và Ni trường Tăng Già, nay là Kim Liên Ni tự, Quận 4, TP. HCM [28, tr. 54–75]. Từ trường hương, lớp gia giáo đến trường Ni và lớp Phật học Ni, các cơ sở này mở rộng nơi học pháp, giữ giới và cộng trú cho nữ giới xuất gia.

Quy mô và cách tổ chức của các cơ sở chưa thống nhất. Trường hương thường gắn với thời gian an cư và học giới; lớp gia giáo được tổ chức trong phạm vi một tự viện, tùy người giảng dạy và điều kiện của từng chùa; trường Ni và lớp Phật học Ni có đối tượng học rõ hơn, việc học và sinh hoạt được bố trí tập trung. Dù còn khác nhau về mô hình, giáo dục Ni giới đã được mở rộng tại nhiều địa phương Nam Bộ.

Từ sau năm 1945, việc giáo dục người xuất gia tại miền Nam tiếp tục được sắp xếp lại theo hướng tập trung hơn. Phật học đường Phật Quang được thành lập năm 1945 và duy trì đến năm 1952, có cả Tăng và Ni theo học [42, tr. 25]. Đến năm 1950, các Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức và Ứng Quang được hợp nhất thành Phật học đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang. Trường dành cho Ni được đặt tại chùa Từ Nghiêm, sau đó chuyển về chùa Dược Sư [42, tr. 26]. Việc bố trí trường học và nơi cư trú riêng phản ánh cách tổ chức giáo dục Ni chúng đã rõ hơn về địa điểm, người phụ trách và nếp sinh hoạt.

Cùng thời gian đó, các Phật học Ni viện lần lượt được thành lập tại khu vực Sài Gòn – Gia Định: Huê Lâm năm 1947, Từ Nghiêm năm 1950 và Dược Sư năm 1952 [28, tr. 76–91]. So với trường hương và lớp gia giáo trước đó, các Ni viện có cơ sở nội trú và chương trình học tương đối ổn định.

Tại đây, Ni chúng học giáo lý, kinh luật, nghi lễ và thực hiện thời khóa, chấp tác hằng ngày. Việc học pháp đi cùng với giữ giới, rèn oai nghi và tập sống trong chúng, tạo nên nếp giáo dục gắn giữa học và hành tại tự viện.

Bên cạnh chương trình chung, quan hệ thầy – trò vẫn giữ vị trí quan trọng. Người đi trước hướng dẫn người học sau trong công phu, ứng xử và tham gia Phật sự. Kinh nghiệm quản chúng và tổ chức tự viện cũng được truyền lại qua quá trình sinh hoạt thường ngày.

Từ góc độ Tôn giáo học, tự viện Ni là nơi thực hành tôn giáo, tổ chức cộng trú và truyền trao chuẩn mực của cộng đồng xuất gia. Qua giới luật, thời khóa, quan hệ thầy – trò và sinh hoạt chung, Ni chúng được rèn luyện về bổn phận và trách nhiệm. Tự viện vì thế giữ vai trò duy trì nếp tu, quan hệ truyền thừa và sự tiếp nối của cộng đồng Ni.

Như vậy, trước năm 1956, bên cạnh việc nương học tại các tự viện Bắc truyền, Ni giới Nam Bộ còn tu học qua trường hương, lớp gia giáo, trường Ni, lớp Phật học Ni và Phật học Ni viện. Các hình thức này tồn tại song song nhưng

phát triển khác nhau giữa các địa phương. Qua đó, Ni giới có thêm nhân sự, cơ sở tu học và kinh nghiệm quản chúng, góp phần chuẩn bị cho sự ra đời của Ni bộ Nam Việt năm 1956.

2.1.3. Từ Ni bộ Nam Việt đến Phân ban Ni giới trong GHPGVN

Ni bộ Nam Việt được thành lập năm 1956, đánh dấu bước chuyển trong quá trình tổ chức Ni giới Bắc truyền miền Nam. Trước đó, Ni chúng chủ yếu liên kết qua sơn môn, tự viện, trường hương, lớp gia giáo và các cơ sở giáo dục Ni. Sự ra đời của Ni bộ tạo nên một đầu mối chung để quy tụ nhân sự, duy trì nếp tu học và phối hợp Phật sự giữa các chùa.

Tập Kỷ niệm Đại hội Ni bộ Nam Việt được biên soạn vào thời điểm Ni bộ ra đời, lưu giữ tiếng nói và tâm huyết của Ni giới trong giai đoạn này [91]. Tư liệu cho thấy mong muốn xây dựng một tổ chức chung gắn với sự chuyển biến trong nhận thức về vị trí và trách nhiệm của Ni giới đối với Phật pháp [79, tr. 197]. Tinh thần ấy được thể hiện qua hoạt động của Sư trưởng Như Thanh trong giáo dục Ni chúng, nghiên cứu Phật học và vận động thành lập Ni bộ.

Trong quá trình vận động, Sư trưởng Như Thanh đã đến nhiều nơi để kết nối các bậc Ni trưởng và quy tụ Ni chúng. Ni bộ vì thế không hình thành tách rời các tự viện, mà dựa trên nếp tu học, hoạt động giáo dục và quan hệ truyền thừa đã có từ trước.

Sau khi thành lập, Ni bộ mở rộng sự liên kết trong tu học, giáo dục, giới luật và Phật sự. Các tự viện, Ni trường tiếp tục trực tiếp quản chúng, giảng dạy và duy trì thời khóa; Ni bộ giữ vai trò tập hợp, hướng dẫn và phối hợp giữa các cơ sở. Từ đó, Ni chúng tại các địa phương có thêm đầu mối liên hệ, còn các vị Ni trưởng cùng tham gia điều hành công việc chung của Ni giới.

Đến năm 1964, khi Ni bộ Trung Việt gia nhập, Ni bộ Nam Việt được mở rộng và đổi thành Ni bộ Bắc tông, đặt trụ sở tại chùa Từ Nghiêm [28, tr. 100]. Từ đây, các vị Ni trưởng miền Nam và miền Trung cùng tham gia điều hành,

đảm trách những lĩnh vực Phật sự khác nhau. Phạm vi hoạt động của Ni bộ cũng được mở rộng theo sự tham gia của Ni giới Bắc truyền tại nhiều địa phương.

Dù tổ chức có sự thay đổi, tự viện, quan hệ thầy – trò và nếp sơn môn vẫn là nền tảng tu học của Ni chúng. Điểm mới là sự phối hợp không còn giới hạn trong từng cơ sở, mà có thêm sự trao đổi về quản chúng, giáo dục Ni chúng và phân công những công việc chung.

Năm 1981, GHPGVN được thành lập trên cơ sở thống nhất các tổ chức, hội và hệ phái Phật giáo trong cả nước. Về mặt pháp lý, Giáo hội được Nhà nước cho phép thành lập theo Quyết định số 83-BT ngày 29/12/1981 của Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng [9]. Hiến chương xác định GHPGVN là tổ chức đại diện cho Tăng Ni và Phật tử Việt Nam, có cơ cấu từ Trung ương đến địa phương [34]. Từ đây, Ni giới tham gia trong hệ thống chung của Giáo hội; Ni bộ không còn tồn tại như một tổ chức riêng.

Công việc của Ni giới được thực hiện qua Ban Tăng sự, Ban Trị sự các cấp và các ban chuyên môn. Ni giới tiếp tục tham gia giáo dục Phật học, an cư, giới đàn, hoằng pháp, nghi lễ và hoạt động xã hội. Riêng những vấn đề về giới luật, giáo dục Ni chúng, quản lý tự viện và chuẩn bị người kế thừa vẫn cần được theo dõi phù hợp với đặc điểm của Ni giới.

Trong thời gian chưa có bộ phận chuyên trách ở cấp Trung ương, các công việc trên chủ yếu do Ban Tăng sự, Ban Trị sự địa phương, tự viện Ni và những vị Ni trưởng có kinh nghiệm cùng đảm trách. Số lượng Ni chúng, tự viện và phạm vi Phật sự ngày càng mở rộng đã đặt ra nhu cầu có một bộ phận chuyên trách trong Giáo hội.

Ngày 01/01/2009, Phân ban Đặc trách Ni Trung ương nhiệm kỳ VI (2007–2012) chính thức ra mắt tại Thiền viện Quảng Đức, TP. HCM [7]. Từ đây, công tác Ni giới có một bộ phận chuyên trách thuộc Ban Tăng sự Trung ương, làm đầu mối đối với những vấn đề về tổ chức, tu học, giới luật, giáo dục và Phật sự.

Sau khi thành lập, Phân ban kiện toàn nhân sự và phân công công việc theo từng lĩnh vực. Đến năm 2013, Nội quy PBNG Trung ương GHPGVN được sửa đổi, ban hành kèm theo Quyết định số 254/2013/QĐ.HĐTS ngày 17/7/2013 [30]. Văn bản quy định vị trí, nguyên tắc tổ chức và cách thức hoạt động của PBNG trong hệ thống Giáo hội.

Theo Nội quy, PBNG là bộ phận chuyên trách thuộc Ban Tăng sự Trung ương, hoạt động dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Trị sự và phối hợp với Ban Trị sự GHPGVN tại các địa phương [30]. Phân ban không phải một tổ chức độc lập như Ni bộ trước năm 1981, mà thực hiện việc tham mưu, hướng dẫn và kết nối công tác Ni giới trong cơ cấu chung của GHPGVN.

Dù vị trí tổ chức khác nhau, PBNG vẫn kế thừa một phần kinh nghiệm từ Ni bộ trong tập hợp nhân sự, giáo dục Ni chúng, duy trì giới luật, quản chúng và phân công Phật sự. Nhìn theo tiến trình, Ni bộ Nam Việt ra đời năm 1956, được mở rộng thành Ni bộ Bắc tông năm 1964; từ năm 1981, Ni giới tham gia trong cơ cấu chung của GHPGVN; đến năm 2009, công tác Ni giới có thêm bộ phận chuyên trách ở cấp Trung ương. Những bước chuyển này tạo nên cơ sở tổ chức cho hoạt động của NGPGBTNB hiện nay.

2.1.4. Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong thiết chế Giáo hội Phật giáo Việt Nam

NGPGBTNB là một bộ phận của Tăng Ni thuộc GHPGVN, sinh hoạt theo Hiến chương, Nội quy Ban Tăng sự và các quy định có liên quan [32], [34]. Vì vậy, việc tu học, thụ giới, an cư và tham gia Phật sự của Ni giới được thực hiện trong mối liên hệ với tự viện và các cấp Giáo hội.

Trong nhiệm kỳ 2022–2027, nhân sự PBNG Trung ương được chuẩn y theo Quyết định số 038/QĐ-HĐTS ngày 03/01/2023 của Hội đồng Trị sự GHPGVN [43]. Đây là cơ sở để PBNG thực hiện công việc chuyên trách về Ni giới trong hệ thống Ban Tăng sự Trung ương.

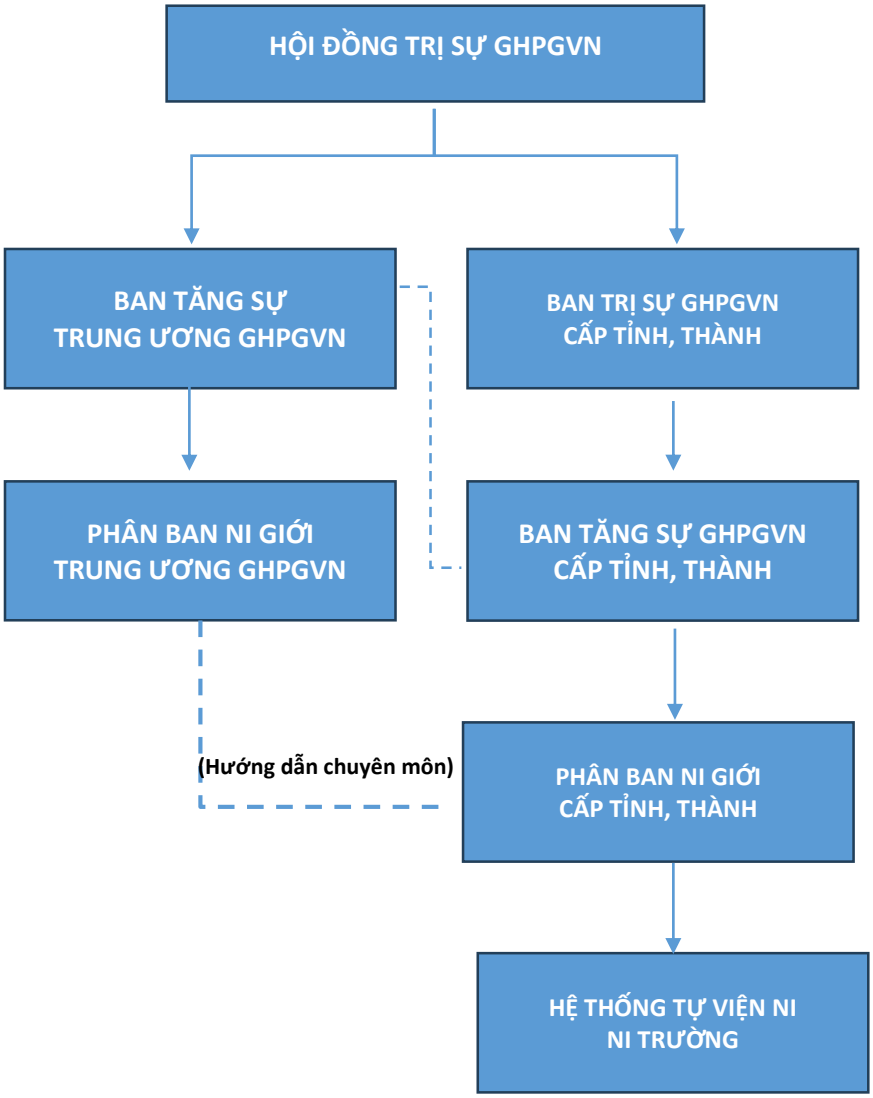
Tại địa phương, Ban Trị sự và Ban Tăng sự phụ trách những công việc liên quan đến Tăng Ni, tự viện, thụ giới và an cư [32], [34]. Các giới phẩm của Ni giới, từ Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na đến TKN, cũng được thực hiện theo trình tự chung của Giáo hội [32, Điều 41–48]. Qua đó, hoạt động của NGPGBTNB vừa gắn với nếp tu tại tự viện, vừa đặt trong cơ cấu quản lý chung của GHPGVN.

Bên cạnh Ban Tăng sự, PBNG thực hiện công việc chuyên trách về Ni giới ở từng cấp [30], [32, Điều 6–7]. Phân ban hướng dẫn tu học, phối hợp Phật sự và tiếp nhận những vấn đề liên quan đến Ni chúng. Nhờ có đầu mối này, các công việc riêng của Ni giới được trao đổi trong cơ cấu chung của Giáo hội.

Tại mỗi tự viện, trụ trì trực tiếp sắp xếp thời khóa, quản chúng, hướng dẫn tu học, thực hiện nghi lễ và các Phật sự. Quan hệ thầy – trò, tông phong và nếp sinh hoạt riêng vẫn được duy trì trong khuôn khổ chung của GHPGVN.

Từ những mối quan hệ trên, vị trí của NGPGBTNB trong thiết chế GHPGVN được khái quát qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.1. Vị trí của NGPGBTNB
trong thiết chế Giáo hội Phật giáo Việt Nam



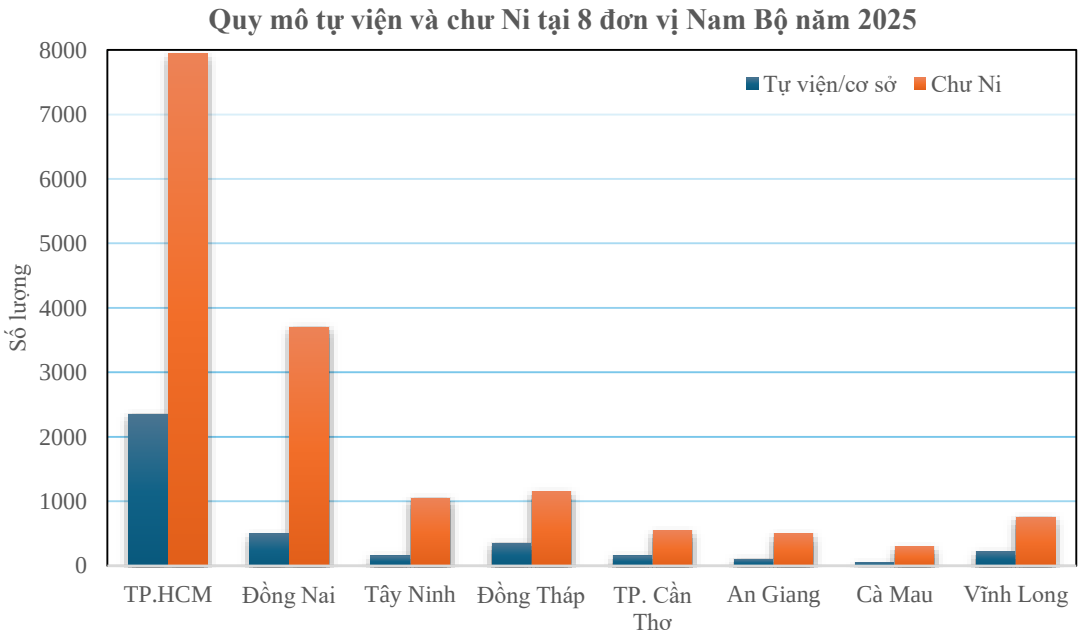
Chú thích sơ đồ:

- ✓ **Mũi tên liền:** thể hiện quan hệ tổ chức và hướng dẫn theo hệ thống Giáo hội
- ✓ **Mũi tên nét đứt:** thể hiện quan hệ phối hợp, tham mưu và hỗ trợ chuyên trách về Ni giới.
- ✓ **Hệ thống tự viện Ni** là đơn vị nền tảng trực tiếp thực hiện đời sống tu học, sinh hoạt Phật và cung cấp số liệu báo cáo trong phạm vi địa phương.
- ✓ **Nguồn:** Tác giả xây dựng trên cơ sở Hiến chương GHPGVN, Nội quy Ban Tăng sự Trung ương và Nội quy PBNG Trung ương [30], [32], [34].

Sơ đồ 2.1 khái quát mối quan hệ giữa cơ quan điều hành, bộ phận chuyên môn và tự viện Ni. Ban Trị sự quản lý Phật sự theo địa bàn; Ban Tăng sự phụ trách Tăng Ni, tự viện; PBNG đảm nhận công tác chuyên trách về Ni giới. Tại cơ sở, các tự viện trực tiếp tổ chức tu học và thực hiện Phật sự, đồng thời duy trì nếp tu và quan hệ truyền thừa riêng.

Theo số liệu của PBNG Trung ương, năm 2025, tám đơn vị thuộc khu vực Nam Bộ sau sắp xếp có 3.872 tự viện, cơ sở Ni và 15.949 Ni [95]. Số liệu phần nào cho thấy phạm vi công việc mà PBNG và các cấp Giáo hội cần theo dõi, kết nối. Số liệu cụ thể được trình bày trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.2. Quy mô tự viện và Ni giới tại 8 đơn vị Nam Bộ năm 2025



Ghi chú: Số liệu phản ánh quy mô chung của Ni giới tại tám đơn vị Nam Bộ ở thời điểm thống kê, chưa phân tách theo truyền thống Bắc truyền, Khất sĩ và Nam tông Kinh. Vì vậy, biểu đồ không được dùng để xác định quy mô riêng hoặc tính mức tăng trưởng của NGPGBTNB.

Nguồn: Báo cáo tổng hợp hoạt động Phật sự PBNG Trung ương năm 2025 [95].

Sơ đồ tổ chức và số liệu khái quát cho thấy Ni giới tại Nam Bộ hoạt động trong cơ cấu thống nhất của GHPGVN, với hệ thống tự viện và Ni chúng phân bố rộng. Đây là nền tảng tổ chức để Chương 3 tiếp tục khảo sát các hoạt động cụ thể của NGPGBTNB.

2.2. Đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Ni giới Phật giáo Bắc truyền Việt Nam cùng dựa trên nền tảng giáo lý, giới luật và nếp tu học của truyền thống Bắc truyền. Trên nền chung đó, điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ và quá trình tổ chức Ni giới tại địa phương đã tác động đến phương thức hoạt động của NGPGBTNB. Sự thích ứng được thể hiện qua cách tổ chức tự viện, tu học, giáo dưỡng người kế thừa, hướng dẫn Phật tử và tham gia các công việc gắn với cộng đồng, nhưng không tách khỏi nền tảng của truyền thống Bắc truyền [145, tr. 134–136].

Trên cơ sở tài liệu nghiên cứu, văn bản Giáo hội, kết quả PVS và khảo sát tại 15 cơ sở, luận án xem xét bốn phương diện: tác động của điều kiện vùng Nam Bộ; sự thể hiện của yếu tố giới trong môi trường xuất gia; nền tảng tu tập và tổ chức tự viện; khuynh hướng nhập thế, gắn kết cộng đồng. Đây là những biểu hiện trong phạm vi khảo sát, không đại diện cho toàn bộ Ni chúng và tự viện Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ.

2.2.1. Đặc điểm vùng Nam Bộ và sự tác động đến hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền

NGPGBTNB hình thành và phát triển trong điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội riêng của Nam Bộ. Quá trình khẩn hoang, môi trường sông nước, cách cư trú và quan hệ xóm làng đã góp phần tạo nên ở cư dân khả năng thích nghi, tinh thần tương trợ và cách ứng xử tương đối cởi mở [70, tr. 47–49]. Trần Ngọc Thêm cũng lưu ý đến xu hướng trọng nghĩa, thiết thực và dễ tiếp nhận cái mới của người Việt Tây Nam Bộ, gắn với quá trình cộng cư và giao lưu văn hóa [111, tr. 81]. Những yếu tố ấy không quyết định trực tiếp đặc điểm của Ni giới,

nhưng tạo nên môi trường để người nữ xuất gia từng bước điều chỉnh cách tổ chức, giao tiếp và hành đạo cho phù hợp với điều kiện của vùng.

Trong bài "Đặc trưng của Ni giới Bắc truyền Nam Bộ", Thích nữ Viên Giác khái quát hai nét nổi bật là "thức thời – hòa hợp" và "năng động – tiếp biến" [39, tr. 115–130]. Từ gợi mở này, kết hợp với kết quả khảo sát của luận án, đặc điểm vùng của NGPGBTNB có thể được làm rõ qua hai phương diện: hòa hợp, thích ứng và năng động, tiếp biến. Đây không phải những phẩm chất có sẵn ở mọi vị Ni, mà là các khuynh hướng được hình thành trong quá trình Ni giới duy trì truyền thống Bắc truyền và cùng tồn tại trong một vùng có dân cư đa dạng, đời sống tôn giáo phong phú và sự giao lưu văn hóa thường xuyên.

Tính hòa hợp của NGPGBTNB còn được thể hiện trong quan hệ với các truyền thống Phật giáo và cộng đồng tôn giáo cùng hiện diện trên địa bàn. Nam Bộ là nơi Phật giáo Bắc truyền, Khất sĩ và Nam tông cùng hoạt động, bên cạnh nhiều tôn giáo, tín ngưỡng và cộng đồng cư dân. Trong bài "Hoằng pháp trên vùng đất đa tôn giáo", Thích nữ Hương Nhũ nhận xét Tây Nam Bộ có sự đa dạng về dân cư, văn hóa và tôn giáo. Qua trường hợp Thiền viện Vi Phước tại Cần Thơ, ghi nhận tín đồ Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo và một số tôn giáo khác cùng đến nghe pháp, tu tập và công quả, ít có sự phân biệt [90, tr. 186–191]. Trong bối cảnh đó, Ni giới Bắc truyền vẫn giữ giới luật, nghi lễ và nếp tu học, nhưng không khép kín trong quan hệ với Ni giới Khất sĩ, Tu nữ Nam tông và tín đồ các tôn giáo khác. Sự khác nhau về hệ phái, pháp môn và niềm tin được ứng xử theo hướng tôn trọng, cùng hiện diện và phối hợp trong những công việc phù hợp.

Gắn với tinh thần hòa hợp là **khả năng thích ứng** trong dòng chảy lịch sử và trước những biến đổi của xã hội. Từ phong trào Chấn hưng Phật giáo, sự hình thành Ni bộ Nam Việt, Ni bộ Bắc tông đến quá trình tham gia GHPGVN và PBNG, NGPGBTNB đã nhiều lần điều chỉnh về tổ chức, cách quản lý và vị trí

trong Giáo hội. Nguyễn Hồng Dương cũng ghi nhận vai trò của Ni trưởng Như Thanh trong việc vận động thành lập Ni bộ và quá trình Ni giới tham gia ngày càng rõ hơn vào cơ cấu chung của Giáo hội [18, tr. 171–172; 176].

Trong điều kiện hiện nay, cách tổ chức công việc có sự khác nhau giữa các tự viện. Cơ sở đông Ni chúng và có nhiều hoạt động thường phân công theo chức sự hoặc từng bộ phận. Tại chùa ít người, một vị có thể cùng lúc quản lý tự viện, hướng dẫn Phật tử và tổ chức Phật sự. Việc sắp xếp tùy vào nhân sự, cơ sở vật chất, nhu cầu tại địa phương và kinh nghiệm của người đứng đầu.

Quá trình đô thị hóa cùng sự phát triển của giáo dục, khoa học – công nghệ và truyền thông đặt ra những yêu cầu mới đối với việc tổ chức tu học và thực hiện Phật sự. Qua các trường hợp khảo sát, sự điều chỉnh chủ yếu diễn ra trong quản lý, phân công công việc và quan hệ với cộng đồng; giới luật, quan hệ thầy – trò và nếp tu học Bắc truyền vẫn được duy trì. Mức độ điều chỉnh tùy thuộc điều kiện của từng cơ sở.

Bên cạnh tính hòa hợp và khả năng thích ứng, NGPGBTNB còn **năng động** trong tổ chức hoạt động tôn giáo. Điều này thể hiện qua việc xây dựng tự viện, tổ chức nhiều hình thức tu học, tham gia công việc Giáo hội và điều chỉnh cách hoằng pháp theo từng nhóm Phật tử. Thích nữ Viên Giác đề cập việc kết hợp tu học, nghe pháp với sinh hoạt tập thể dành cho người trẻ; đồng thời sử dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội và các phương tiện truyền thông trong hoằng pháp [36]. Sự thay đổi chủ yếu nằm ở cách tổ chức và truyền đạt, còn nội dung giáo lý và nếp tu học vẫn được giữ.

Tính tiếp biến được thể hiện qua việc NGPGBTNB tiếp nhận có chọn lọc những yếu tố văn hóa và xã hội của vùng Nam Bộ. Trong quá trình sống và tu học tại đây, Ni giới chịu ảnh hưởng nhất định từ ngôn ngữ, cách giao tiếp, tập quán và nhịp sinh hoạt của cư dân địa phương. Những ảnh hưởng đó góp phần tạo nên cách ứng xử gần gũi, ít câu nệ và thuận lợi hơn trong quan hệ với Phật

tử. Tại một số tự viện, cách giảng giải, tổ chức đạo tràng và tiếp chúng cũng được điều chỉnh theo trình độ, độ tuổi và hoàn cảnh của người tham dự.

Tuy vậy, tiếp biến không có nghĩa là hòa tan hoặc làm thay đổi nền tảng của Phật giáo Bắc truyền. Những yếu tố mới chỉ được tiếp nhận khi không trái với giáo lý, giới luật và nếp tu học của tự viện. Việc bảo lưu hay điều chỉnh còn tùy thuộc vào thế hệ, địa bàn và định hướng của từng cơ sở. Vì thế, sự tiếp biến của NGPGBTNB chủ yếu diễn ra ở cách tổ chức, giao tiếp và đưa Phật pháp đến với cộng đồng, hơn là ở những nguyên tắc căn bản của đời sống xuất gia.

Các khuynh hướng hòa hợp, thích ứng, năng động và tiếp biến có mối liên hệ với nhau, thể hiện qua cách NGPGBTNB giữ quan hệ trong môi trường tôn giáo đa dạng, điều chỉnh hoạt động trước những thay đổi xã hội và tiếp nhận một số yếu tố văn hóa tại địa phương. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện có sự khác nhau giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, đô thị và nông thôn, cơ sở đông Ni chúng và chùa ít người. Vì vậy, đây chỉ là những khuynh hướng được ghi nhận trong phạm vi khảo sát, không phải đặc điểm chung của mọi tự viện Ni tại Nam Bộ.

2.2.2. Đặc điểm nữ giới Nam Bộ và sự thể hiện trong Ni giới Phật giáo Bắc truyền

Trong truyền thống Phật giáo, sự hình thành Ni đoàn gắn với việc Mahāpajāpatī Gotamī cùng nhiều phụ nữ cầu thỉnh Đức Phật cho phép xuất gia. Khi Tôn giả Ānanda thưa hỏi về khả năng tu chứng của người nữ, Đức Phật xác nhận họ có thể chứng các Thánh quả từ Dự lưu đến A-la-hán. Sau đó, Ni đoàn được thành lập và Mahāpajāpatī Gotamī trở thành vị đứng đầu [10, tr. 653–654]. Sự kiện này xác lập tư cách xuất gia của người nữ, đồng thời khẳng định họ có khả năng tu học và chứng ngộ trong Pháp và Luật. Cùng với việc thành lập Ni đoàn, Đức Phật chế định Bát kỉnh pháp (tám pháp tôn kính được Đức Phật chế

định đối với TKN nhằm điều hòa quan hệ giữa Tăng đoàn và Ni đoàn) và các quy định liên quan đến sinh hoạt của Ni chúng [15, tr. 654–655].

Tiếp nối tinh thần đó, tư tưởng Đại thừa tiếp tục đề cập đến khả năng giác ngộ của nữ giới. *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* thể hiện điều này qua hình tượng Long nữ thành Phật và việc Di mẫu Kiều Đàm Di được thụ ký thành Phật [115]. Những cơ sở trên đặt Ni giới trước hết trong tư cách người xuất gia, có con đường tu học, hành trì và hướng đến giác ngộ, thay vì chỉ đặt họ qua những vai trò gắn với thiên chức của người phụ nữ.

Từ phương diện văn hóa vùng, nữ giới Nam Bộ thường được nhắc đến với sự gần gũi, tháo vát, chịu thương chịu khó và khả năng quán xuyến công việc gia đình cũng như quan hệ cộng đồng. Sơn Nam đề cập vai trò của phụ nữ trong việc cúng giỗ, buôn bán, tiếp khách và duy trì quan hệ xóm làng [70, tr. 103–120]. Trần Ngọc Thêm mô tả cư dân Tây Nam Bộ với một số xu hướng như bộc trực, thực tiễn, phóng khoáng và dễ dung hợp [111, tr. 418–425]. Trong môi trường văn hóa ấy, phụ nữ thường tham gia vào công việc gia đình, kinh tế và sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên, những đặc điểm này chỉ phản ánh một số xu hướng chung, không phải phẩm chất cố định của mọi phụ nữ Nam Bộ.

Khi bước vào môi trường xuất gia, kinh nghiệm và cách ứng xử của mỗi người tiếp tục được điều chỉnh qua giới luật, thời khóa tu học, sự hướng dẫn của Bổn sư và nếp sống cộng trú. Tại Ni viện Thiện Hòa và Ni trường Dược Sư, việc học tập gắn với công phu, chấp tác, thực hành nghi lễ và sinh hoạt đại chúng [PVS04], [PVS25]. Quá trình này giúp Ni chúng rèn tính kỷ luật, biết phối hợp và đảm nhận công việc chung.

Trong quan hệ với Phật tử, một số trường hợp khảo sát ghi nhận cách giao tiếp gần gũi, sự quan tâm và khả năng lắng nghe của Ni giới. Theo một vị phụ trách tại chùa Tịnh Nghiêm, cách ứng xử ấy tạo thuận lợi khi tiếp xúc với người cần hỗ trợ [PVS02]. Sự quan tâm được đặt trong tâm từ và tinh thần cứu khổ,

từ đó hướng đến Phật tử, người yếu thế và những người gặp khó khăn trong cộng đồng.

Trong sinh hoạt tự viện, khả năng quán xuyến thể hiện qua việc giữ gìn chùa viện, sắp xếp công việc và duy trì quan hệ với Phật tử. Sự gần gũi cũng hỗ trợ Ni giới tạo dựng niềm tin trong quá trình tổ chức Phật sự. Những biểu hiện cụ thể trong hoạt động từ thiện, chăm sóc người yếu thế, hỗ trợ học tập và khám chữa bệnh được phân tích tại Chương 3.

Những kinh nghiệm và cách ứng xử được hình thành trước khi xuất gia tiếp tục được điều chỉnh trong môi trường tu học. Khả năng lắng nghe, quán xuyến và chăm sóc chỉ trở thành đặc điểm có ý nghĩa khi được đặt trong giới luật, nếp cộng trú và trách nhiệm của người xuất gia. Cách nhìn này giúp làm rõ yếu tố giới mà không quy các biểu hiện ấy thành phẩm chất tự nhiên của mọi phụ nữ Nam Bộ.

2.2.3. Đặc điểm về nền tảng tu tập của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Trong Phật giáo, dù thuộc truyền thống nào, Giới – Định – Tuệ vẫn là nền tảng căn bản của quá trình tu tập. Từ cơ sở chung đó, nền tảng tu tập của NGPGBTNB được thể hiện qua ba phương diện: quá trình xuất gia, lý tưởng tu học và pháp môn hành trì.

Thứ nhất, nền tảng xuất gia của Ni giới Phật giáo Bắc truyền

Người nữ khi phát tâm xuất gia phải trải qua thời gian tập sự, được Bổn sư thế độ, hướng dẫn học giới, giữ oai nghi và làm quen với nếp sống cộng trú. Theo quy định của Giáo hội, người xin xuất gia phải đáp ứng các điều kiện về nhân thân, sức khỏe, sự đồng ý của gia đình hoặc người giám hộ, sự tiếp nhận của trụ trì và xác nhận của Ban Trị sự [32, Điều 36]. Trước khi thụ giới Sa-di-ni, người xuất gia phải có ít nhất hai năm tu học, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận xuất gia [32, Điều 45]. Vì vậy, xuất gia không dừng ở nguyện vọng

cá nhân mà là quá trình được tiếp nhận, hướng dẫn và rèn luyện trong khuôn khổ của GHPGVN.

Trong giai đoạn đầu, Bổn sư giữ vai trò trực tiếp đối với người mới vào đạo. Yết ma yếu chỉ xác định Bổn sư là vị thế độ, có trách nhiệm chỉ dạy đệ tử trong việc học đạo và hành đạo; trong một số trường hợp còn giữ vai trò Hòa thượng truyền giới hoặc thầy y chỉ [113, tr. 114, 147]. Người đệ tử nương nơi Bổn sư để học những điều căn bản của đời sống xuất gia, từ oai nghi, tế hạnh, công phu, chấp tác đến cách sống với đại chúng. Kinh Trường Bộ cũng nêu trách nhiệm của người thầy là ngăn điều ác, khuyến khích điều thiện, dạy điều chưa biết và chỉ bày con đường giải thoát [10, tr. 545].

Qua PVS tại Ni viện Thiện Hòa, một vị cho rằng đối với người sơ cơ, điều quan trọng trước hết là được nương tựa nơi một vị thầy có giới hạnh và kinh nghiệm tu tập. Bổn sư là người trực tiếp thế độ, dẫn dắt và uốn nắn từ những việc nhỏ trong nếp sống thiền môn. Khi oai nghi, tế hạnh và ý thức tu học đã được xây dựng vững chắc, người đệ tử mới thuận lợi hơn trong việc học Phật pháp, tiếp cận kiến thức thế học hoặc đảm nhận Phật sự mà không dễ bị dao động trước những tác động bên ngoài [PVS04].

Cùng với sự giáo dưỡng của Bổn sư, giới pháp xác lập từng bước vị trí của người nữ trong Ni đoàn. Từ giai đoạn tập sự, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na đến Tỳ-kheo-ni, người xuất gia được rèn luyện theo những yêu cầu tương ứng về giới hạnh và thời gian tu học. Việc thụ giới TKN được tiến hành trước Ni bộ, sau đó cầu thụ Cụ túc giới trước Đại Tăng [113, tr. 165–168]. Đại giới đàn vì thế giữ vị trí quan trọng trong quá trình truyền trao giới pháp và tác thành tư cách người xuất gia. Một ý kiến PVS nhấn mạnh rằng giới đàn phải được tổ chức trang nghiêm, giới sư thanh tịnh, bởi đây là nơi tiếp nối mạng mạch giới pháp của Ni đoàn [PVS01].

Thứ hai, lý tưởng tu học của Ni giới Phật giáo Bắc truyền

Trên nền tảng xuất gia và Giới – Định – Tuệ, NGPGBTNB tiếp nhận lý tưởng Bồ-tát đạo, lấy hệ thống kinh điển Đại thừa làm nền tảng. Các bộ kinh như Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bát nhã, Lăng nghiêm, Viên giác, Duy-ma-cật và các kinh thuộc hệ Tịnh độ góp phần định hướng nhận thức, niềm tin và hạnh nguyện của người tu. Nội dung của các kinh nhấn mạnh khả năng giác ngộ của chúng sinh, con đường Bồ-tát và sự gắn bó giữa trí tuệ với lòng từ bi.

Từ nền tảng kinh điển ấy, người tu hướng đến việc chuyển hóa thân tâm, đồng thời phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh. Lý tưởng Bồ-tát được thực hành qua sáu pháp Ba-la-mật, gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Trong đó, hạnh nguyện lắng nghe và cứu khổ của Bồ-tát Quán Thế Âm có ảnh hưởng khá rõ đối với Ni giới Bắc truyền, góp phần nuôi dưỡng sự cảm thông, nhẫn nại và tinh thần phụng sự.

Tinh thần lợi tha từ lý tưởng Bồ-tát cũng là cơ sở để Ni giới tham gia hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử và các hoạt động hướng đến cộng đồng. Tuy nhiên, ở phương diện nền tảng tu tập, điều cần nhấn mạnh là sự kết hợp giữa lòng từ bi, trí tuệ và hạnh nguyện làm lợi ích cho chúng sinh; những biểu hiện cụ thể được trình bày tại Chương 3.

Thứ ba, pháp môn hành trì của Phật giáo Bắc truyền

Pháp môn tu tập của NGPGBTNB khá đa dạng. Tùy truyền thống tông môn, sự hướng dẫn của Bổn sư, điều kiện tự viện và căn cơ của người tu, mỗi cơ sở có thể thiên về Thiền, Tịnh độ, Mật hoặc kết hợp nhiều phương pháp. Sự khác nhau về pháp môn không làm thay đổi nền tảng giới pháp mà phản ánh tính linh hoạt trong thực hành của Phật giáo Bắc truyền.

Thiền hướng người tu trở về quán sát thân tâm và làm lắng dịu vọng niệm. Tịnh độ chú trọng tín - hạnh - nguyện. Mật được thực hành qua trì chú, quán niệm và nghi thức tương ứng. Trong sinh hoạt thực tế, các pháp môn thường

được kết hợp với tụng kinh, lễ sám và học tập kinh điển Đại thừa. Việc học tụng nhiều bộ kinh khác góp phần nuôi dưỡng niềm tin và định hướng hành trì.

Nền tảng tu tập của NGPGBTNB gồm quá trình xuất gia, lý tưởng Bồ-tát và sự đa dạng trong pháp môn hành trì. Trong đó, giới pháp và quan hệ thầy – trò đặt nền móng; lý tưởng Đại thừa định hướng hạnh nguyện; pháp môn tạo con đường thực hành phù hợp với từng người và từng tông môn.

2.2.4. Đặc điểm nhập thế và gắn kết cộng đồng

Theo Phật Quang Đại Từ Điển, lợi tha (利他) là làm lợi ích cho người khác, là hạnh của Bồ-tát, đối lại với tự lợi. Hạnh lợi tha được thực hành qua nhiều phương thức, trong đó Tứ nhiếp pháp gồm bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự là những cách gần gũi, hướng dẫn và đem lại lợi ích chúng sinh [26, quyển 3, tr. 2863]. Từ buổi đầu hoằng pháp, Đức Phật cũng khuyến tấn các Tỳ-kheo lên đường vì lợi ích, hạnh phúc và an lạc cho quần chúng [15, tr. 128]. Đây là cơ sở giáo lý cho quan niệm tu hành gắn với việc đem lại lợi ích cho con người và xã hội.

Trong Phật giáo Bắc truyền, tinh thần lợi tha được thể hiện qua lý tưởng Bồ-tát đạo. Việc tu tập hướng đến sự hoàn thiện bản thân và trách nhiệm đối với chúng sinh. Trên nền tảng ấy, nhập thế được hiểu là đưa từ bi, lợi tha vào quá trình hành đạo và ứng xử với xã hội. Đối với NGPGBTNB, khuynh hướng này gắn nếp tu học với những công việc hướng đến con người và cộng đồng.

Tinh thần nhập thế của NGPGBTNB trước hết bắt nguồn từ nền tảng tu học Bắc truyền. Giới luật, nếp sống tự viện và lý tưởng phụng sự tạo cơ sở để Ni giới mở rộng sự quan tâm từ phạm vi tu học của bản thân đến Phật tử và những người chung quanh. Vì vậy, nhập thế không tách khỏi đời sống xuất gia, mà là một cách thể hiện hạnh lợi tha trong điều kiện xã hội cụ thể.

Khuynh hướng nhập thế còn có quan hệ với truyền thống hộ quốc an dân của PGVN. Trong từng giai đoạn, sự tu hành và phụng sự được đặt trong quan

hệ với con người và xã hội. Đối với NGPGBTNB, tinh thần ấy được tiếp nối qua ý thức trách nhiệm với cộng đồng và địa phương, còn hình thức biểu hiện thay đổi theo điều kiện cụ thể.

Cùng với tinh thần nhập thế, sự gắn kết cộng đồng cũng là một đặc điểm đáng chú ý của NGPGBTNB. Gắn kết cộng đồng được hiểu là mối quan hệ được duy trì giữa tự viện Ni với Phật tử, người dân và các tổ chức tại địa phương. Mối quan hệ này hình thành từ niềm tin tôn giáo, sự hộ trì và quá trình tiếp xúc thường xuyên trong sinh hoạt Phật giáo.

Trong mối quan hệ ấy, tự viện Ni vừa là nơi tu học và thực hành nghi lễ, vừa là điểm tựa tinh thần của một bộ phận Phật tử và người dân. Ni giới hướng dẫn giáo lý, duy trì nếp sinh hoạt tôn giáo và tạo sự gần gũi trong giao tiếp với cộng đồng. Phật tử và người hộ trì tham gia vào các công việc của tự viện, qua đó góp phần duy trì sự gắn bó giữa chùa và địa phương.

Sự gắn kết cộng đồng của NGPGBTNB mang tính hai chiều. Tự viện nhận được sự hộ trì về công sức, vật chất và các mối quan hệ xã hội, trong khi Phật tử tìm thấy nơi nương tựa về tinh thần, tu học và chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống. Sự qua lại lâu dài giúp hình thành mối quan hệ tương đối bền vững giữa Ni giới, Phật tử và cộng đồng cư dân.

Việc Ni giới tham gia giáo dục, chăm sóc xã hội, hoằng pháp và công việc tại địa phương phản ánh sự điều chỉnh phương thức hành đạo theo nhu cầu xã hội Nam Bộ [145, tr. 136–138]. Nội dung và cách tổ chức các hoạt động này được trình bày cụ thể tại Chương 3.

Nhập thế và gắn kết cộng đồng phản ánh mối quan hệ giữa tu học và hành đạo của NGPGBTNB. Tinh thần từ bi, lợi tha định hướng sự tham gia của Ni giới vào xã hội, còn quan hệ thường xuyên với Phật tử và người dân tạo môi trường để tự viện duy trì hoạt động. Đây là đặc điểm nền, không thay thế việc phân tích thực trạng ở Chương 3.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 trình bày quá trình hình thành, phát triển và một số đặc điểm của NGPGBTNB. Trên nền tảng Phật giáo Bắc truyền tại Nam Bộ, Ni giới dần xây dựng cơ sở tu học, duy trì quan hệ Bổn sư – đệ tử và liên kết giữa các tự viện. Quá trình này có quan hệ với phong trào chấn hưng Phật giáo, sự ra đời của Ni bộ Nam Việt, việc thống nhất các tổ chức Phật giáo và sự tham gia của Ni giới trong GHPGVN. Từ khi PBNG được thành lập, công tác Ni giới có thêm bộ phận chuyên trách trong cơ cấu chung của Giáo hội.

Điều kiện lịch sử, văn hóa và xã hội Nam Bộ có ảnh hưởng đến cách các tự viện Ni tổ chức sinh hoạt, tiếp xúc với Phật tử và giữ quan hệ với cộng đồng. Tuy nhiên, những biểu hiện này khác nhau giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, đô thị và nông thôn, cũng như giữa các loại hình tự viện. Vì vậy, yếu tố vùng được xem là một điều kiện tác động, không phải khuôn mẫu chung.

Yếu tố giới cần được đặt trong quá trình xã hội hóa và tu học, thay vì quy về những phẩm chất tự nhiên của phụ nữ. Khi vào tự viện, kinh nghiệm mỗi người được điều chỉnh qua giới luật, thời khóa, sự hướng dẫn của Bổn sư và nếp sống cộng trú. Những biểu hiện như chăm sóc, quán xuyến, lắng nghe hay giao tiếp gần gũi vì thế tùy thuộc quá trình rèn luyện và công việc được giao.

Trong tự viện, giới pháp, thời khóa, quan hệ thầy – trò và nếp cộng trú là khuôn khổ giáo dưỡng Ni chúng. Trường Phật học cung cấp kiến thức Phật pháp, còn môi trường nội viện gắn việc học với giữ giới, rèn oai nghi và chấp tác. Cách tổ chức khác nhau theo quy mô và nhân sự, nhưng tu học là nền tảng.

Từ nền tảng ấy, khuynh hướng nhập thế được thể hiện qua quan hệ giữa tự viện với Phật tử và cộng đồng địa phương. Yếu tố vùng, giới, tu học và nhập thế có mối liên hệ với nhau, song mức độ biểu hiện khác nhau giữa các cơ sở. Chương 3 tiếp tục khảo sát hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của NGPGBTNB hiện nay.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

Chương 3 khảo sát hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của NGPGBTNB theo ba trục: niềm tin, thực hành và cộng đồng. Trục niềm tin gắn với giáo lý, giới luật và các giá trị định hướng; trục thực hành chú ý đến nội dung, cách tổ chức và điều kiện duy trì; trục cộng đồng tập trung vào quan hệ giữa Ni chúng với Phật tử, Giáo hội, người có chuyên môn và địa phương. Qua đó, sự khác nhau giữa các cơ sở trong cùng một loại hoạt động được xem xét cụ thể hơn.

Hoạt động tôn giáo gồm tu học, trì giới, sinh hoạt nội viện, nghi lễ, hoằng pháp, hướng dẫn Phật tử, giáo dục Ni chúng, quản trị tự viện và Phật sự Giáo hội. Hoạt động xã hội được khảo sát qua giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống; tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương.

Nguồn dữ liệu gồm văn bản Giáo hội, báo cáo Phật sự, số liệu của PBNG, tư liệu tự viện, quan sát thực địa và 36 cuộc PVS. Mười lăm cơ sở được lựa chọn có chủ đích và đối chiếu theo loại hình, mức độ thường xuyên, người thực hiện, nguồn lực và kết quả hoạt động. Vì vậy, kết quả chỉ phản ánh những trường hợp khảo sát, không đại diện về mặt thống kê cho toàn bộ NGPGBTNB.

3.1. Hoạt động tôn giáo của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay

3.1.1. Hoạt động tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện

Tu học, trì giới và sinh hoạt nội viện là ba phương diện gắn bó trong nếp sống tự viện Ni. Tu học tập trung vào học pháp và hành trì. Trì giới thể hiện qua việc học Luật, bố tát, an cư, tự tứ và giữ giới pháp. Sinh hoạt nội viện liên quan

đến cộng trú, phân công công việc và điều hòa quan hệ trong đại chúng. Ba phương diện có nội dung riêng nhưng cùng góp phần duy trì nếp sống xuất gia.

3.1.1.1. Hoạt động tu học

Tu học giữ vị trí căn bản trong hoạt động tôn giáo của NGPGBTNB. Trước khi nhập Niết-bàn, Đức Phật dạy Pháp và Luật sẽ là bậc Đạo sư của hàng đệ tử sau khi Ngài diệt độ [10, tr. 662–663]. Đối với người xuất gia, việc học pháp đi cùng với hành trì và được duy trì qua thời khóa hằng ngày tại tự viện.

Khảo sát tại 15 cơ sở cho thấy thời khóa thường được sắp xếp từ sáng sớm đến giờ chỉ tịnh, xen giữa công phu, học pháp, chấp tác và nghỉ ngơi. Mỗi tự viện có cách bố trí riêng, nhưng thường gồm công phu khuya, tụng kinh, lễ sám, cúng ngọ, công phu chiều hoặc tối và giờ tự học. Một số nơi có thêm ngồi thiền, kinh hành, niệm Phật, trì chú hoặc học Kinh – Luật – Luận.

Tại Dược Sư, Thiện Hòa và Tịnh Nghiêm, ngày tu học thường bắt đầu vào khoảng 3 giờ 15 đến 4 giờ sáng. Sau khi thức chúng, Ni chúng tập trung tại chánh điện để ngồi tĩnh tâm, tụng kinh Lăng nghiêm hoặc thực hiện khóa lễ theo nếp của từng chùa. Dược Sư và Thiện Hòa bố trí thời gian tĩnh tọa trước khi tụng kinh; Tịnh Nghiêm có thêm lễ sám hối. Tuy nội dung khác nhau, công phu khuya đều mở đầu cho sinh hoạt tu học trong ngày.

Sau thời công phu, đại chúng chấp tác theo sự phân công rồi dùng điểm tâm. Ban ngày, những vị đang theo học đến trường Phật học hoặc cơ sở giáo dục phù hợp với chương trình của mình. Người không đến lớp dành thời gian đọc kinh, học luật, tự nghiên cứu hoặc thực hiện công việc tại chùa. Buổi trưa, Ni chúng thụ trai theo nếp tự viện, sau đó kinh hành và nghỉ trưa.

Buổi chiều và tối tiếp tục được sắp xếp giữa học tập, chấp tác và hành trì. Tùy tự viện, Ni chúng tụng kinh Pháp hoa, Hoa nghiêm, Dược Sư, A-di-đà, Địa tạng hoặc thực hiện khóa Mông sơn thí thực. Sau thời kinh tối là giờ tự học,

niệm Phật hoặc ngồi thiền trước khi chỉ tịnh. Trong mùa an cư hoặc những đợt chuyên tu, một số cơ sở tăng thêm thời gian học pháp và hành trì.

Nội dung tu học có sự khác nhau theo hướng tu của từng tự viện. Cơ sở nghiêng về Tịnh độ chú trọng tụng kinh, niệm Phật và kinh hành. Nơi có chương trình Phật học nội trú dành nhiều thời gian cho học Kinh – Luật – Luận và tự học. Một số chùa kết hợp tụng kinh, lễ sám, trì chú và thiền trong cùng thời khóa. Sự khác nhau chủ yếu nằm ở pháp môn và cách phân bố thời gian.

Tại Ni viện Thiện Hòa, tu học gắn với chương trình Phật học nội trú. Ni sinh học theo chương trình của trường, đồng thời duy trì công phu, chấp tác và tự học tại nội viện. Ban Quản chúng theo dõi giờ giấc và việc tham gia thời khóa, giúp Ni sinh sắp xếp giữa học tập và hành trì [PVS04].

Chùa Tịnh Nghiêm dành nhiều thời gian cho chuyên tu. Ni chúng duy trì công phu khuya, học Kinh – Luật – Luận, lễ sám, kinh hành, tụng kinh, trì chú và chỉ tịnh. Phật tử hỗ trợ một số công việc hậu cần để Ni chúng có thêm thời gian tu học [PVS05]. Trường hợp này cho thấy việc duy trì thời khóa còn liên quan đến cách phân công và sự hỗ trợ dành cho tự viện.

Tại các cơ sở khác, hoạt động tu học được điều chỉnh theo nhân sự và chức năng của chùa. Chùa Giác Hoa gắn học pháp với nếp nội trú; chùa Phước Long duy trì lớp giáo lý và các thời tu định kỳ; chùa Hưng Thiền tổ chức huân tu, học pháp theo từng đợt [PVS07], [PVS15]. Qua các trường hợp khảo sát, có thể thấy ba hình thức thường gặp: tu học gắn với chương trình Phật học nội trú, tu học theo hướng chuyên tu và tu học kết hợp với sinh hoạt Phật tử.

Trụ trì, Bổn sư, giáo thọ và người quản chúng trực tiếp sắp xếp chương trình, hướng dẫn học pháp và theo dõi thời khóa. Tại cơ sở đông Ni chúng, công việc thường được phân chia cho từng chức sự. Ở chùa ít người, một vị có thể vừa hướng dẫn tu học, vừa quản lý tự viện và thực hiện Phật sự. Khi công việc tại chùa tăng, một số giờ học hoặc hành trì có thể được điều chỉnh.

Như vậy, hoạt động tu học của NGPGBTNB được duy trì qua thời khóa, học pháp và các pháp môn hành trì. Cách tổ chức khác nhau theo hướng tu, chương trình học, nhân sự và công việc của từng tự viện. Trong những hình thức ấy, việc kết hợp học pháp với hành trì vẫn là nội dung chính.

3.1.1.2. Hoạt động trì giới

Gắn với tu học, trì giới giữ vị trí quan trọng trong nếp sống của người xuất gia. Hoạt động này được thực hiện qua học Luật, giữ giới, sám hối, bố tát, an cư, tự tứ và các pháp yết ma.

Theo Luật học, trì giới gồm chỉ trì và tác trì. Chỉ trì là không làm những điều giới luật ngăn cấm; tác trì là thực hiện những việc cần làm như sám hối, bố tát, an cư, tự tứ và yết ma [104, tr. 66]. Nếu chỉ trì giúp mỗi người tự giữ mình thì tác trì gắn việc hành trì cá nhân với sinh hoạt chung của đại chúng.

Trong sinh hoạt giới luật, sám hối là dịp người có lỗi phát lộ và sửa đổi trước khi đại chúng thuyết giới. Bố tát được tổ chức nửa tháng một lần để Ni chúng cùng tụng và ôn lại giới pháp. An cư là ba tháng đại chúng tập trung tu học tại một trú xứ; khi kết thúc, mỗi người thành tâm thỉnh đại chúng góp ý về những điều được thấy, nghe hoặc còn nghi. Các công việc chung của đại chúng được thực hiện qua những pháp yết ma phù hợp [113, tr. 13–14, 175–249].

Trong thực tế, việc học giới được gắn với rèn luyện oai nghi hằng ngày. Tại Thiện Hòa, Dược Sư và Tịnh Nghiêm, người mới xuất gia được hướng dẫn cách đắp y, lễ bái, đi đứng, thụ trai, thưa hỏi và ứng xử trong chúng [PVS04], [PVS06], [PVS09]. Qua sự hướng dẫn và nhắc nhở thường xuyên, giới luật dần đi vào cách sinh hoạt, thay vì chỉ được tiếp nhận qua sách vở.

Cách hướng dẫn có sự khác nhau theo quy mô tự viện. Cơ sở đông Ni chúng thường phân công người quản chúng và người phụ trách việc học giới. Tại chùa ít người, trụ trì hoặc Bổn sư trực tiếp chỉ dạy. Hình thức tổ chức có thể đơn giản hơn, nhưng những yêu cầu căn bản đối với người mới xuất gia vẫn

được duy trì. Bên cạnh việc học giới hằng ngày, bố tát được thực hiện theo kỳ nửa tháng. Tự viện đủ túc số có thể tổ chức tụng giới tại chỗ. Ni chúng ở những cơ sở không đủ túc số thường đến một điểm chung theo hướng dẫn của Giáo hội địa phương. Cách sắp xếp này giúp các chùa ít người vẫn tham gia bố tát và cùng ôn lại giới pháp.

An cư và tự tứ được thực hiện theo Luật và hướng dẫn của Giáo hội. Trong các cơ sở khảo sát, Dược Sư, Thiện Hòa, Tịnh Nghiêm và Giác Hoa có điều kiện tổ chức an cư tại chỗ. Phước Long và Hưng Thiền là những điểm an cư tập trung của Ni giới địa phương [PVS07], [PVS15].

Trong ba tháng an cư, Ni chúng cấm túc tại hạ trường, học giới, nghe pháp, tụng kinh, sám hối và giữ nội quy chung. Khi có việc cần thiết phải rời hạ trường hoặc lưu trú qua đêm bên ngoài, hành giả tác bạch xin phép theo quy định. Cuối mùa an cư, lễ tự tứ là dịp mỗi người nhìn lại việc hành trì, phát lộ những thiếu sót và cùng giữ sự hòa hợp trong chúng.

Tuy nhiên, khả năng tham gia an cư còn tùy thuộc nhân sự của từng cơ sở. Chùa đông người thuận lợi hơn trong việc cử người tham dự và bố trí người ở lại. Với cơ sở chỉ có vài vị, người đi an cư phải thu xếp người trông coi chùa hoặc tạm giảm một số Phật sự. Địa điểm trường hạ và cách phân công công việc cũng ảnh hưởng đến việc tham gia của Ni chúng.

Như vậy, hoạt động trì giới được duy trì từ việc học Luật và thực hành trong sinh hoạt hằng ngày đến bố tát, an cư và tự tứ theo định kỳ. Cách tổ chức khác nhau giữa các cơ sở, nhưng vẫn dựa trên Luật và sự hướng dẫn Giáo hội.

3.1.1.3. Sinh hoạt nội viện

Sinh hoạt nội viện gắn với cách Ni chúng tổ chức nếp cộng trú và thực hiện công việc chung tại tự viện. Nội dung gồm phân công chức sự, chấp tác, thụ trai, sử dụng không gian và vật dụng chung, chăm sóc người đau bệnh và giữ quan hệ hòa hợp trong chúng.

Tùy tuổi đạo, sức khỏe và khả năng, mỗi người được giao một hoặc nhiều phần việc. Duy-na, duyệt chúng phụ trách nghi lễ và pháp khí; hương đăng chăm sóc chánh điện; tri khách tiếp người đến chùa; tri khố quản lý thực phẩm, vật dụng. Tại trai đường, hành đường lo sắp xếp, trai soạn chuẩn bị thực phẩm, còn trị nhật phụ trách nấu ăn. Tên gọi và phạm vi công việc có thể khác nhau giữa các tự viện.

Bên cạnh những chức sự tương đối ổn định, Ni chúng còn luân phiên quét dọn, tưới cây, chuẩn bị thực phẩm, vệ sinh khuôn viên, trực chúng và chăm sóc nhà hương linh. Công việc thường được sắp theo ngày, tuần hoặc tháng. Cơ sở đông người có thể chia thành từng nhóm; tại chùa ít người, một vị phải kiêm nhiệm nhiều phần việc.

Thụ trai và sử dụng không gian chung cũng được thực hiện theo nếp của từng tự viện. Ni chúng dùng cơm tại trai đường theo giờ quy định, giữ gìn phòng ở, chánh điện và các khu vực chung. Khi có người đau bệnh, các thành viên thay phiên thăm nom, chuẩn bị thức ăn hoặc hỗ trợ việc khám chữa bệnh. Những sinh hoạt này giúp mỗi người quen với trách nhiệm và sự chia sẻ trong chúng.

Tại Thiện Hòa, Dược Sư và Giác Hoa, Ni sinh nội trú cùng giữ giờ giấc, chấp tác, phục vụ trai đường, vệ sinh nơi ở và chuẩn bị các sinh hoạt chung [PVS04], [PVS09], [PVS13]. Người mới vào chùa được hướng dẫn cách thụ trai, thưa hỏi và sử dụng vật dụng chung. Khi có thiếu sót, người quản chúng hoặc các vị đi trước trực tiếp nhắc nhở để điều chỉnh.

Tịnh Nghiêm có phạm vi công việc rộng hơn do tự viện còn duy trì trường mầm non và các chương trình xã hội. Ni chúng phụ trách tổ chức và điều phối, còn Phật tử hỗ trợ trai đường, vệ sinh và phục vụ vào những ngày đông người [PVS05]. Hình thức hỗ trợ này cũng được thực hiện tại một số chùa ít Ni chúng hoặc khi có lễ lớn. Tuy vậy, việc phân công và điều hành nội viện vẫn do Ni chúng đảm nhận.

Ngoài việc phân chia công việc, nếp cộng trú còn cần sự điều hòa trong quan hệ giữa các thành viên. Sự khác nhau về tuổi tác, thời gian xuất gia, thói quen và cách làm việc đôi khi dẫn đến va chạm [PVS04]. Sáu pháp hòa kính nhấn mạnh việc cùng sống hòa thuận, lời nói không tranh cãi, tâm ý vui vẻ, cùng giữ giới, chia sẻ nhận thức và phân chia lợi dưỡng hợp lý [13, tr. 394]. Khi có bất đồng, trụ trì hoặc người quản chúng thường trao đổi với những người liên quan. Việc ảnh hưởng đến tập thể có thể được đưa ra trong buổi sinh hoạt chung để cùng xem xét và điều chỉnh [14, tr. 304–305].

Như vậy, sinh hoạt nội viện được duy trì qua hệ thống chức sự, việc phân công hằng ngày và sự phối hợp giữa các thành viên. Cơ sở đủ nhân sự thường giao từng phần việc khá rõ; tại chùa ít người, một vị phải đảm nhận nhiều việc. Cách phân công phù hợp giúp tự viện giữ nếp cộng trú và thực hiện công việc chung đều đặn hơn.

3.1.2. Hoạt động nghi lễ và lễ hội Phật giáo

Nghi lễ và lễ hội là hai phần thường gặp trong hoạt động tôn giáo của NGPGBTNB. Nghi lễ gắn với nếp sinh hoạt tự viện và nhu cầu tín ngưỡng của Phật tử. Lễ hội diễn ra vào những ngày lễ lớn của Phật giáo, ngày truyền thống của Ni giới hoặc dịp kỷ niệm riêng của từng chùa. Đây cũng là những dịp tự viện tập hợp Phật tử và giữ mối liên hệ với cộng đồng địa phương.

3.1.2.1. Hoạt động nghi lễ Phật giáo

Lễ hội Phật giáo tại các tự viện Ni thường được tổ chức vào Tết cổ truyền, Phật đản, Vu lan, húy kỵ chư Ni tiền bối, ngày truyền thống của tự viện và Đại lễ tưởng niệm Thánh Tổ Ni. Khác với nghi lễ được thực hiện theo trình tự của một khóa tụng hoặc pháp sự, lễ hội thường có phần lễ và các sinh hoạt tập thể đi kèm. Tùy điều kiện của từng cơ sở, chương trình có thể gồm thuyết giảng, khóa tu, văn nghệ, hội thi giáo lý, ẩm thực chay hoặc hoạt động cộng đồng.

Trước mỗi khóa lễ, tự viện chuẩn bị không gian, kinh sách, pháp khí, lễ phẩm và phân công người thực hiện. Trình tự thường gồm niêm hương, đảnh lễ, khai kinh, tụng kinh, trì chú, lễ bái, phục nguyện, hồi hướng và Tam tự quy [40]. Các phần được lựa chọn theo mục đích và thời lượng của pháp sự. Khóa lễ thường ngày do Ni chúng tại chùa đảm nhận; với pháp sự lớn, tự viện có thể thỉnh thêm các vị có kinh nghiệm.

Trong nội viện, nghi lễ được duy trì qua công phu, cúng ngọ, tụng kinh, niệm Phật, trì chú và lễ sám. Vào ngày sóc, vọng hoặc kỳ tu tập, Phật tử có thể cùng tham dự. Tại các cơ sở có Ni sinh nội trú như Thiện Hòa, Dược Sư và Giác Hoa, Ni trẻ còn được hướng dẫn xướng tụng, sử dụng pháp khí và phối hợp trong khóa lễ [PVS04], [PVS13].

Đối với Phật tử, cầu an và cầu siêu là hai hình thức khá phổ biến. Cầu an thường được tổ chức khi gia đình có người đau bệnh, gặp biến cố hoặc vào dịp đầu năm. Trong một số trường hợp, Ni giới đến thăm hỏi, hướng dẫn người bệnh niệm Phật và tụng kinh phù hợp với sức khỏe [PVS12], [PVS32]. Hoạt động này chủ yếu hỗ trợ về tinh thần, không thay thế việc khám chữa bệnh.

Cầu siêu thường gắn với tang lễ, cúng thất, một trăm ngày, giáp năm, mãn tang và ngày giỗ. Tùy nguyện vọng của gia đình và nhân sự của chùa, Ni chúng có thể tham gia hộ niệm, tụng kinh và hướng dẫn nghi thức từ khi người bệnh hấp hối đến các tuần thất sau tang lễ. Ngoài ra, các chùa còn tổ chức lễ quy y, an vị Phật, thí thực và một số pháp sự theo lời thỉnh cầu của Phật tử [PVS18], [PVS24].

Kinh văn được lựa chọn theo từng nghi lễ. Cầu an thường sử dụng Kinh Phổ môn, Kinh Dược Sư, Chú Đại bi hoặc các bài sám nguyện; cầu siêu thường dùng Kinh A-di-đà, Kinh Địa tạng, Kinh Vu lan báo hiếu và các bài hồi hướng. Với pháp sự lớn như pháp hội, trai đàn cầu siêu hoặc chẩn tế, tự viện cần chuẩn

bị thêm đàn tràng, lễ phẩm và nhân sự; Phật tử thường hỗ trợ trai soạn, đón tiếp và hậu cần.

Một số chùa còn giúp các gia đình khó khăn tổ chức nghi lễ đơn giản, giảm bớt lễ phẩm và chi phí [PVS12], [PVS32]. Nhìn chung, nghi lễ được thực hiện theo thời khóa của tự viện và nhu cầu của Phật tử. Cách tổ chức tùy vào tính chất pháp sự, nhân sự và điều kiện của từng chùa.

3.1.2.2. Hoạt động lễ hội Phật giáo

Lễ hội Phật giáo tại các tự viện Ni thường được tổ chức vào Tết cổ truyền, Phật đản, Vu lan, húy kỵ chư Ni tiền bối, ngày truyền thống của tự viện và Đại lễ tưởng niệm Thánh Tổ Ni. Mỗi lễ hội thường gồm hai phần. Phần lễ là các nghi thức tôn giáo như niêm hương, tụng kinh, lễ bái, dâng hoa, tưởng niệm và hồi hướng. Phần hội gồm những sinh hoạt tập thể như thuyết giảng, khóa tu, văn nghệ, hội thi giáo lý, ẩm thực chay và hoạt động cộng đồng. Nội dung và quy mô được sắp xếp theo ý nghĩa ngày lễ cùng điều kiện của từng tự viện.

Trong các lễ hội theo năm, Tết cổ truyền là dịp mở đầu cho sinh hoạt Phật giáo tại nhiều tự viện. Bên cạnh các khóa lễ cầu an, một số chùa còn trang trí khuôn viên, tổ chức thuyết giảng, sinh hoạt đạo tràng, văn nghệ và ẩm thực chay. Tuy nhiên, nếu hoạt động chỉ gồm tụng kinh, cầu an hoặc cúng sao thì được xếp vào nghi lễ hơn là lễ hội.

Tiếp sau các sinh hoạt đầu năm, Đại lễ Phật đản thường được tổ chức với sự kết hợp khá rõ giữa phần lễ và phần hội. Phần lễ gồm tưởng niệm Đức Phật đản sinh, đọc thông điệp, tắm Phật, dâng hoa và hồi hướng. Các sinh hoạt đi kèm như thiết trí lễ đài, mô hình vườn Lâm Tỳ Ni, trang trí xe hoa, văn nghệ, hội thi giáo lý và ẩm thực chay. Tại một số địa phương, đoàn xe hoa được tổ chức theo lộ trình đã sắp xếp, đưa không khí Phật đản ra ngoài khuôn viên chùa.

Cách tổ chức Phật đản có sự điều chỉnh theo địa bàn và đối tượng tham dự. Tại chùa Tịnh Nghiêm, ngoài lễ đài chính, nhiều điểm tắm Phật được bố trí dọc

lối đi phía trước để người dân thuận tiện dừng lại thực hiện nghi thức [PVS05]. Trong khi đó, năm 2025, chùa Hưng Thiền được Ban Trị sự GHPGVN huyện Cao Lãnh chọn làm nơi tổ chức Đại lễ Phật đản cấp huyện [PVS07]. Ni chúng tại chùa tham gia chuẩn bị lễ đài, nghi thức, trai soạn, đón tiếp và hậu cần. Hai trường hợp thể hiện cách tham gia khác nhau của tự viện Ni, từ tạo thuận lợi cho người dân đến đảm nhận một chương trình Phật giáo chung tại địa phương.

Nếu Phật đản gắn với sự kiện Đức Phật đản sinh thì Vu lan hướng nhiều hơn đến nội dung tri ân và báo hiếu. Ngoài lễ tưởng niệm cha mẹ, tổ tiên và người quá vãng, một số chùa tổ chức cài hoa hồng, dâng hoa, thắp nến, văn nghệ, khóa tu báo hiếu hoặc chương trình dành cho tuổi trẻ. Các hình thức "Vu lan xuống phố", "Vu lan vào làng" còn đưa nội dung báo hiếu đến khu dân cư qua việc thăm hỏi người cao tuổi, tặng hoa và những phần quà nhỏ.

Cũng trong mùa Vu lan, chùa Hưng Thiền tổ chức Pháp hội cúng dường Thiên Tăng với sự tham dự của Tăng Ni và Phật tử từ nhiều địa phương [PVS07]. Ni chúng cùng Phật tử chuẩn bị không gian, nghi lễ, trai soạn và đón tiếp. Với sự tham gia của nhiều thành phần, hoạt động Vu lan tại đây có phạm vi rộng hơn sinh hoạt thường kỳ của đạo tràng.

Bên cạnh Phật đản và Vu lan, mỗi tự viện còn có những ngày lễ gắn với lịch sử riêng. Húy kỵ người khai sơn, các vị trụ trì tiền nhiệm và ngày truyền thống thường gồm lễ tưởng niệm, gặp mặt, ôn lại lịch sử hoặc trưng bày hình ảnh. Đây cũng là dịp những người từng tu học và gắn bó với chùa trở về, giữ mối liên hệ giữa các thế hệ.

Từ phạm vi từng tự viện, lễ hội của Ni giới còn được tổ chức ở quy mô liên tỉnh, thành. Tiêu biểu là Đại lễ tưởng niệm Thánh Tổ Ni Đại Ái Đạo Kiều Đàm Di và chư Ni tiền bối hữu công Phật giáo Việt Nam, do PBNG Trung ương phối hợp với PBNG địa phương đăng cai. Theo tài liệu hiện có, Đại lễ diễn ra tại Đồng Nai năm 2013, Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2014, Bến Tre năm 2015,

Thừa Thiên Huế năm 2016, Bình Dương năm 2017, Đồng Nai năm 2018 và Tiền Giang năm 2019 [18, tr. 177]. Sau thời gian gián đoạn do dịch COVID-19, chương trình được tiếp tục tại TP. HCM năm 2022, Bình Phước năm 2023, Cần Thơ năm 2024, Hà Nội năm 2025 và Lâm Đồng năm 2026.

Trong mỗi kỳ tổ chức, lễ tưởng niệm là nội dung chính, bên cạnh dâng hương, tọa đàm, trưng bày hình ảnh và văn nghệ tri ân. PBNG địa phương cùng các tự viện Ni chuẩn bị địa điểm, nơi lưu trú, trai soạn và đón tiếp. Đại lễ vừa nhắc lại công hạnh của các thế hệ tiền bối, vừa tạo dịp để Ni giới các địa phương gặp gỡ và duy trì sự liên hệ.

Dù được tổ chức trong phạm vi tự viện hay ở quy mô rộng hơn, các chương trình đều cần sự phân công giữa Ni chúng và Phật tử. Tại Thiện Hòa, Dược Sư, Tịnh Nghiêm và Giác Hoa, Ni chúng, Ni sinh và Phật tử được chia nhóm phụ trách lễ đài, trang trí, đón tiếp, trai soạn và hậu cần [PVS04]. Việc cùng tham gia giúp Ni trẻ làm quen với cách tổ chức chương trình và phối hợp công việc.

Như vậy, lễ hội Phật giáo của NGPGBTNB diễn ra từ phạm vi từng tự viện đến hoạt động chung tại địa phương, chương trình do PBNG phối hợp tổ chức. Quy mô và hình thức khác nhau, Ni giới đều tham gia vào việc chuẩn bị nghi lễ, điều hành chương trình, đón tiếp và hậu cần. Trong đó, Đại lễ tưởng niệm Thánh Tổ Ni mang nét riêng của Ni giới và tạo mối liên hệ giữa các địa phương.

3.1.3. Hoạt động hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học

Hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học có quan hệ gần gũi nhưng khác nhau về trọng tâm. Hoằng pháp thiên về truyền đạt giáo lý qua thuyết giảng, lớp giáo lý, tiếp xúc trực tiếp và phương tiện truyền thông. Hướng dẫn tu học là tổ chức các hình thức để Phật tử thực hành như đạo tràng, khóa tu, tụng kinh, niệm Phật, giữ giới và công quả. Tinh thần này gần với lời Đức Phật khuyến tấn các đệ tử du hành vì hạnh phúc, an lạc của số đông và thuyết pháp đầy đủ về ý nghĩa, văn tự [11, tr. 128].

3.1.3.1. Hoạt động Hoằng Pháp

Hoạt động hoằng pháp của NGPGBTNB được thực hiện qua thuyết giảng, truyền thông, tiếp xúc trực tiếp và thân giáo. Mỗi hình thức có cách triển khai riêng, tùy vào nhân sự, phương tiện và đối tượng tiếp nhận.

Thứ nhất, hoằng pháp qua thuyết giảng và truyền thông

Thuyết giảng được tổ chức từ cấp Giáo hội đến từng tự viện. Theo báo cáo năm 2025, Tiểu ban Hoằng pháp thuộc PBNG Trung ương có 62 thành viên, trong đó 28 vị trực tiếp tham gia thuyết giảng. Trong năm, Tiểu ban ghi nhận 1.115 buổi giảng trong nước và 38 buổi tại Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ [95]. Các buổi giảng diễn ra trong dịp Phật đản, khóa tu Bát quan trai, khóa tu tuổi trẻ, khóa tu mùa hè và một số chương trình dành cho người khiếm thị, công nhân, viên chức. Trước đó, năm 2024, Tiểu ban đã tổ chức khóa bồi dưỡng kiến thức, phương pháp và kỹ năng thuyết giảng.

Số liệu trên mới phản ánh hoạt động do Tiểu ban Hoằng pháp tổng hợp, chưa bao gồm đầy đủ các chương trình tại địa phương và tự viện. Trong phạm vi khảo sát, Dược Sư duy trì lớp học vào sáng thứ Tư hằng tuần, chùa Phước Long tổ chức lớp giáo lý hằng tháng. Tại chùa Tịnh Nghiêm, Ni trưởng trụ trì trực tiếp giảng cho Phật tử nhưng không theo lịch cố định. Chùa Hưng Thiền thường đưa pháp thoại vào chương trình các khóa tu. Cách bố trí khác nhau theo nhịp sinh hoạt và điều kiện của từng cơ sở.

Nội dung giảng thường tập trung vào giáo lý căn bản, kinh điển, nhân quả, hiếu đạo, cách giữ tâm và ứng xử trước những vấn đề trong gia đình, bệnh tật hoặc khổ đau [PVS05], [PVS07]. Với người lớn tuổi, nội dung thường được trình bày chậm và gắn với kinh nghiệm hằng ngày. Đối với người trẻ, pháp thoại ngắn hơn, kết hợp kể chuyện, hỏi đáp và sinh hoạt tương tác.

Theo cách này, chùa Phước Huệ, Phước Hội, Giác Hoa và Giác Viên đưa giáo lý vào sinh hoạt nhóm, trò chơi Phật pháp, thi thuyết trình và chương trình

tri ân dành cho thanh thiếu niên. Những thuật ngữ khó được giản lược và chuyển thành câu chuyện hoặc tình huống gần gũi. Nội dung chủ yếu xoay quanh lòng biết ơn, cách ứng xử với cha mẹ, giữ gìn lời nói, điều hòa cảm xúc và trách nhiệm của mỗi người.

Bên cạnh các buổi giảng trực tiếp, một số tự viện sử dụng Facebook, Zalo, YouTube hoặc trang thông tin riêng để đăng pháp thoại, chia sẻ nội dung Phật học và thông báo lịch tu học. Chùa Hưng Thiền, Giác Hoa và Giác Viên duy trì hình thức này tương đối thường xuyên. Cơ sở có Ni trẻ hoặc Phật tử am hiểu kỹ thuật thuận lợi hơn trong việc ghi hình và đăng tải; nơi ít nhân sự chủ yếu liên lạc qua điện thoại, nhóm Zalo hoặc mạng lưới Phật tử quen thuộc [PVS07], [PVS15]. Truyền thông mở rộng phạm vi tiếp cận, còn sinh hoạt trực tiếp tại tự viện tạo điều kiện để người tham dự nghe giảng, trao đổi và thực hành.

Việc thuyết giảng cũng đặt ra yêu cầu đối với người đảm nhận. Tài liệu về Ni giới Bình Phước đề cập việc người giảng cần nắm giáo pháp, nghĩa lý, ngôn từ và cách trình bày, đồng thời giữ lòng từ, không đặt nặng lợi ích vật chất và tránh làm tổn thương mình, người [71, tr. 164–165]. Theo cách nhìn này, năng lực truyền đạt cần đi cùng sự tu dưỡng và cách hành xử của vị giảng sư.

Thứ hai, hoằng pháp qua tiếp xúc trực tiếp và thân giáo

Bên cạnh pháp tòa và lớp giáo lý, hoằng pháp còn diễn ra trong những cuộc tiếp xúc hằng ngày. Khi Phật tử đến chùa hỏi đạo hoặc chia sẻ khó khăn, trụ trì và Ni chúng thường lắng nghe, khuyên nhắc và giải thích lời Phật dạy theo từng hoàn cảnh. Nội dung trao đổi chủ yếu liên quan đến bệnh tật, tang chế, nghề nghiệp, mâu thuẫn gia đình, niềm tin nhân quả và cách giữ tâm trước nghịch cảnh [PVS23]. Hình thức này không theo lịch cố định mà tùy vào nhu cầu của người đến chùa.

Phạm vi hoằng pháp trực tiếp cũng không giới hạn trong những người thường xuyên đến tự viện. Tài liệu về Ni giới Bình Phước đề cập việc đưa giáo

lý vào đời sống bằng nhiều phương thức, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và trong nhóm người khuyết tật [71, tr. 165]. Điều này cho thấy sự lựa chọn nội dung và cách tiếp cận cần phù hợp với địa bàn và hoàn cảnh của người nghe.

Trong quá trình tiếp xúc, lời hướng dẫn thường đi cùng với oai nghi, nếp sống và cách ứng xử của Ni giới. Khẩu giáo thể hiện qua việc giải thích giáo lý và khuyên nhắc Phật tử; thân giáo được nhận biết qua thái độ, tinh thần trách nhiệm và cách giải quyết công việc. Sự lắng nghe, kiên nhẫn và hỗ trợ người gặp khó khăn cũng là những biểu hiện gần gũi của tinh thần từ bi, lợi tha.

Không phải vị Ni nào cũng trực tiếp thuyết giảng, nhưng nếp sống và cách ứng xử có thể ảnh hưởng đến cảm nhận của Phật tử. Nếu pháp thoại giúp người nghe tiếp nhận giáo lý qua lời giảng thì những cuộc tiếp xúc hằng ngày giúp họ liên hệ lời dạy với các việc cụ thể. Hoằng pháp vì thế không giới hạn ở pháp tòa mà còn hiện diện trong quan hệ giữa Ni giới với Phật tử và cộng đồng.

3.1.3.2. Hoạt động hướng dẫn Phật tử tu học

Hướng dẫn Phật tử tu học là việc tổ chức những hình thức để người tại gia thực hành giáo lý và duy trì nếp tu. Nội dung thường gồm giữ giới, tụng kinh, niệm Phật, sám hối, công quả và vận dụng lời Phật dạy trong gia đình. Qua khảo sát, hoạt động này được thực hiện theo hai hướng: tổ chức đạo tràng, khóa tu tại tự viện; hướng dẫn Phật tử thực hành tại gia và giữ liên hệ với chùa.

Thứ nhất, tổ chức đạo tràng và khóa tu tại tự viện

Đạo tràng định kỳ và khóa tu tập trung là hai hình thức chính được các tự viện sử dụng. Đạo tràng duy trì việc hành trì theo lịch thường xuyên, còn khóa tu dành một khoảng thời gian tập trung cho pháp môn hoặc nhóm người tham dự. Trong cả hai hình thức, trụ trì và Ni chúng sắp xếp thời khóa, hướng dẫn thực hành và giữ nề nếp chung.

Đạo tràng tại các chùa Ni thường có các hình thức như Bát quan trai, niệm Phật, sám hối, huân tu, trì chú, tụng kinh và học giáo lý. Lịch sinh hoạt được bố trí vào ngày cố định trong tháng, ngày rằm, mùng một hoặc ngày nghỉ. Người mới đến chùa được chỉ dẫn cách lễ Phật, mặc áo tràng, tụng kinh, thụ trai và đi đứng trong chánh điện. Ni chúng hoặc Phật tử đã quen nếp làm mẫu và nhắc nhở để người mới dần thích nghi với sinh hoạt đại chúng.

Tại chùa Hưng Thiền, Giác Viên, Phước Huệ, Phước Hội và Phước Long, các đạo tràng được duy trì theo lịch riêng. Niệm Phật, Bát quan trai và sám hối thường có nhiều Phật tử trung niên, lớn tuổi tham dự; lớp giáo lý và sinh hoạt chuyên đề phù hợp với người muốn tìm hiểu thêm về giáo lý. Lịch tu tương đối ổn định giúp Phật tử duy trì việc hành trì ngoài những ngày lễ hoặc khi gia đình có việc.

Công quả cũng được đưa vào sinh hoạt của đạo tràng. Phật tử cùng chuẩn bị nơi tu, nấu ăn, giữ xe, vệ sinh và thu dọn. Công việc được phân theo sức khỏe, kinh nghiệm và thời gian của mỗi người. Tại một số cơ sở có đông người tham dự, nhóm công quả trở thành lực lượng hỗ trợ thường xuyên cho Ni chúng trong các ngày tu [PVS07].

Bên cạnh đạo tràng định kỳ, các tự viện còn tổ chức khóa tu trong một ngày, vài ngày hoặc theo từng đợt. Khóa dành cho Phật tử lớn tuổi thường chú trọng tụng kinh, niệm Phật, sám hối và nghe pháp. Người mới được hướng dẫn từ những nội dung căn bản, còn người đã tu học lâu năm có thể tìm hiểu sâu hơn về pháp môn hoặc kinh điển.

Với thanh thiếu niên, chương trình thường kết hợp lễ Phật, nghe pháp, sinh hoạt nhóm, trò chơi, kỹ năng sống và hoạt động tri ân. Tại chùa Phước Huệ, Phước Hội, Giác Hoa và Giác Viên, những nội dung này được sử dụng để người trẻ làm quen với nếp sinh hoạt tại chùa, cách ứng xử với cha mẹ, bạn bè và trách nhiệm đối với việc mình làm. Nghiên cứu của Thích Nữ Hạnh Nhẫn về Ni giới

Lâm Đồng cũng đề cập việc hướng dẫn thế hệ trẻ qua giáo dục đạo đức, tu học và các hình thức sinh hoạt theo nhóm tuổi [82, tr. 491–507].

Khóa tu thanh thiếu niên thường cần nhiều người hỗ trợ hơn đạo tràng thường kỳ. Ni chúng phụ trách nội dung và điều hành chung; tình nguyện viên theo dõi từng nhóm, hỗ trợ giờ ăn, giờ nghỉ và xử lý những tình huống phát sinh. Với chương trình đông người, tự viện còn phối hợp với phụ huynh và địa phương trong việc cung cấp thông tin, giữ an ninh và trật tự.

Như vậy, đạo tràng và khóa tu khác nhau về thời lượng, đối tượng và cách tổ chức nhưng đều có sự hướng dẫn trực tiếp của Ni giới. Nội dung được điều chỉnh theo độ tuổi, sức khỏe và mức độ tu học, giúp người tham dự làm quen với pháp môn và nếp sinh hoạt đại chúng.

Thứ hai, hướng dẫn thực hành tại gia và duy trì liên hệ với chùa

Sau thời gian tu học tại tự viện, Phật tử được hướng dẫn tiếp tục thực hành trong gia đình. Nội dung thường gồm tụng kinh, niệm Phật, ăn chay, giữ năm giới, làm thiện và chăm sóc cha mẹ. Trụ trì và Ni chúng trao đổi để lựa chọn cách thực hành phù hợp với công việc, sức khỏe và hoàn cảnh của từng người.

Người mới có thể bắt đầu bằng một thời tụng kinh hoặc niệm Phật trong ngày, giữ một số ngày ăn chay và tập thực hiện năm giới. Người đã tu học lâu hơn được hướng dẫn thêm về pháp môn, tọa thiền hoặc quán chiếu. Do điều kiện mỗi người khác nhau, thời lượng và nội dung thực hành không được áp dụng theo một khuôn chung.

Trong quá trình tu tại nhà, Phật tử có thể gặp trở ngại do công việc bận rộn, chưa hiểu nghĩa kinh, tâm dễ dao động hoặc gia đình có bệnh tật, tang sự. Khi đó, Ni giới trao đổi và gợi ý cách điều chỉnh. Người ít thời gian được khuyên giữ thời tụng ngắn nhưng đều; người chăm sóc cha mẹ già hoặc người bệnh được hướng dẫn sắp xếp việc tu cùng trách nhiệm gia đình [PVS23]. Sau những

lần gặp gỡ, một số người bắt đầu tụng kinh, niệm Phật, giữ giới hoặc trở lại sinh hoạt với đạo tràng.

Sự liên hệ được duy trì qua những lần Phật tử trở về chùa, các cuộc thăm hỏi và trao đổi trực tiếp. Điện thoại, nhóm Zalo và mạng xã hội được dùng để thông báo lịch tu, nhắc ngày sinh hoạt và tiếp nhận câu hỏi. Những kênh này thuận tiện với người ở xa hoặc bận công việc, nhưng gặp gỡ trực tiếp vẫn giúp Ni giới hiểu rõ hơn hoàn cảnh và cách thực hành của từng người.

Hướng dẫn tại gia nối việc tu học tại tự viện với sinh hoạt gia đình và công việc. Ni giới chủ yếu gợi ý cách tu, trao đổi khi có trở ngại và giữ liên hệ với Phật tử. Trong phạm vi khảo sát, kết quả được ghi nhận trước hết ở việc duy trì nếp thực hành. Những thay đổi lâu dài về nhận thức và hành vi mới chủ yếu dựa trên lời kể, chưa có dữ liệu theo dõi trong thời gian dài.

3.1.4. Hoạt động giáo dục và đào tạo Ni chúng

Giáo dục và đào tạo Ni chúng gắn với việc duy trì nếp tu và chuẩn bị người kế thừa cho NGPGBTNB. Trong phạm vi khảo sát, hoạt động này được thực hiện theo hai hướng: đào tạo chính quy trong hệ thống trường Phật học; giáo dục nội viện kết hợp với các lớp bồi dưỡng năng lực Phật sự.

Quá trình giáo dưỡng một vị Ni không giới hạn ở việc học tại trường mà còn gắn với các giai đoạn xuất gia, thụ giới, sinh hoạt cộng trú và sự hướng dẫn của Bổn sư. Việc học Phật pháp được duy trì cùng với giữ giới, rèn oai nghi và đảm nhận công việc trong tự viện. Đây là những nội dung chuẩn bị cho Ni chúng tham gia hoạt động tôn giáo và xã hội về sau [144, tr. 29–32].

Đào tạo chính quy được tổ chức theo từng cấp học, có chương trình, giảng viên, thời lượng và đánh giá kết quả. Giáo dục nội viện diễn ra thường xuyên dưới sự hướng dẫn của Bổn sư, y chỉ sư, trụ trì hoặc người quản chúng, chú trọng giới luật, oai nghi và nếp sống xuất gia. Các lớp bồi dưỡng bổ sung kiến

thức, nghiệp vụ và kỹ năng theo công việc mỗi vị đang hoặc sẽ đảm nhận tại tự viện và Giáo hội.

3.1.4.1. Hoạt động giáo dục và đào tạo chính quy

Hoạt động giáo dục chính quy của NGPGBTNB khởi đầu từ những cơ sở do Ni giới trực tiếp xây dựng, sau đó được đặt trong hệ thống giáo dục Phật giáo chung. Ni trường Dược Sư là trường hợp tiêu biểu trong giai đoạn trước năm 1975. Hiện nay, Thiện Hòa và Giác Hoa thể hiện cách các tự viện Ni phối hợp với trường Phật học trong đào tạo và quản lý Ni sinh.

Thứ nhất, nền tảng giáo dục Ni giới từ Ni trường Dược Sư

Ni trường Dược Sư là một trong những cơ sở sớm tổ chức chương trình học riêng cho Ni giới tại Nam Bộ. Việc học được chia thành từng khóa, có nội dung, thời gian và yêu cầu hoàn thành chương trình. Ni sinh học Phật pháp, giới luật, đồng thời duy trì thời khóa, rèn oai nghi và sinh hoạt trong môi trường nội trú. Hình thức này mở rộng cách truyền dạy theo quan hệ thầy – trò thành chương trình tập trung dành cho nhiều Ni sinh.

Từ khóa Trung đẳng chuyên khoa đầu tiên giai đoạn 1952–1956, Ni trường tiếp tục mở các khóa vào những năm 1960–1963, 1964–1967, 1968–1971 và 1971–1975. Năm 1957, khóa bồi dưỡng trụ trì được tổ chức trong ba tháng an cư cho 60 vị Ni. Khóa 1964–1967 có hơn 60 Ni sinh, trong đó 11 vị trúng tuyển vào Phân khoa Phật học của Viện Đại học Vạn Hạnh. Ở khóa 1968–1971, có 89 trong số 90 Ni sinh hoàn thành chương trình [6, tr. 10–13].

Nội dung học tại Dược Sư gồm kiến thức Phật học, giới luật và những phần cần thiết cho việc tu học, quản chúng và tham gia Phật sự. Sau khi hoàn thành chương trình, Ni sinh trở về các địa phương, tiếp tục tu học, hướng dẫn Ni trẻ hoặc đảm nhận công việc tại tự viện. Hoạt động của Ni trường đã cung cấp một nguồn nhân sự được học tập tương đối có hệ thống cho Ni giới Nam Bộ.

Sau năm 1975, Dược Sư không tiếp tục các khóa nội trú theo mô hình cũ. Việc giáo dục chuyển sang khuyến khích, tạo điều kiện và theo dõi Ni chúng học tại các trường Phật học hoặc cơ sở giáo dục ngoài Phật giáo. Dù hình thức thay đổi, việc coi trọng học tập, giữ nề nếp và chuẩn bị người kế thừa vẫn được duy trì tại tự viện.

Thứ hai, đào tạo chính quy và hỗ trợ Ni sinh trong hệ thống giáo dục hiện nay

Hiện nay, Ni chúng có thể theo học từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đến học viện và sau đại học. Nhà trường đảm nhận chương trình, giảng viên, học vụ, kiểm tra và đánh giá kết quả. Nội dung thường gồm Kinh, Luật, Luận, lịch sử Phật giáo, Hán văn, ngoại ngữ, nghi lễ, hoằng pháp và phương pháp nghiên cứu. Tùy bậc học, Ni sinh còn được trang bị một số kiến thức phục vụ công việc tại tự viện và Giáo hội.

Trong mô hình này, Ni viện Thiện Hòa gắn với hệ thống Trung cấp và Cao đẳng Phật học Đại Tòng Lâm. Trường Phật học Đại Tòng Lâm được thành lập năm 1990. Sau 30 năm hoạt động, trường đã tổ chức 9 khóa Trung cấp và 7 khóa Cao đẳng, với 2.255 Tăng Ni sinh tốt nghiệp; gần 200 Tăng Ni sinh đang theo học vào thời điểm thống kê [141, tr. 98–99]. Năm 2023, trong số 111 Tăng Ni sinh khóa X hoàn thành kỳ thi tốt nghiệp, có 66 Ni sinh nội trú tại Thiện Hòa. Tại lễ tốt nghiệp ngày 12/3/2026, có 74 người tốt nghiệp Trung cấp và 24 người tốt nghiệp Cao đẳng [17].

Nhà trường phụ trách chương trình và học vụ, còn Ni viện bố trí nơi ở, giữ thời khóa và quản lý Ni sinh ngoài giờ học. Nhờ đó, Ni sinh vừa học theo chương trình chung, vừa tiếp tục học giới, rèn oai nghi và sinh hoạt trong khu vực nội trú dành cho Ni.

Tại Tây Nam Bộ, chùa Giác Hoa tiếp nhận Ni sinh theo học tại Trường Trung cấp Phật học Bạc Liêu. Khóa VI tốt nghiệp ngày 18/8/2025 ghi nhận lớp

Cao đẳng có 20 Ni trong tổng số 34 học viên, trong đó 18 vị tốt nghiệp. Lớp Trung cấp có 24 Ni trong tổng số 51 học viên, 23 vị tốt nghiệp. Lớp Luật Ni có 21 học viên và 9 vị hoàn thành khóa học [5].

Trong thời gian Trường Trung cấp Phật học Bạc Liêu chưa có cơ sở riêng, các lớp được bố trí tại nhiều địa điểm, trong đó lớp Trung cấp Ni học tại chùa Giác Hoa. Chùa chuẩn bị phòng học, nơi cư trú, duy trì thời khóa và quản lý Ni sinh ngoài giờ lên lớp. Nhà trường đảm nhận chương trình, giảng viên, học vụ và đánh giá kết quả. Sự phân chia này giúp Ni sinh theo học chương trình chính quy mà vẫn giữ nếp tu tại tự viện.

Thiện Hòa và Giác Hoa đều có người đứng đầu tham gia Ban Giám hiệu trường Phật học tại địa phương. Mối liên hệ giữa nhà trường với tự viện vì thế được duy trì trong tổ chức học tập và quản lý Ni sinh. So với mô hình Dược Sư trước năm 1975, chương trình và học vụ hiện nay chủ yếu thuộc hệ thống trường Phật học; tự viện tập trung vào nơi cư trú, quản chúng và hỗ trợ người học.

Khi đối chiếu với các vùng khác, Ni giới Hà Nội cũng được học tại trường Phật học, Học viện Phật giáo và các trường hạ. Nghiên cứu của Trịnh Thị Dung ghi nhận 30% số Ni được hỏi có tham gia quản lý, giảng dạy hoặc đào tạo Phật giáo; một bộ phận tiếp tục nâng cao trình độ Phật học và học vấn [16, tr. 87–88, 119–120]. Tại Quảng Nam – Đà Nẵng, nữ tu sĩ học Phật pháp, văn hóa và một số kiến thức phục vụ tu học; việc học lên bậc cao hơn còn tùy khả năng và điều kiện của mỗi người [50, tr. 159–160].

Việc giáo dục Ni giới có liên hệ với quá trình chuẩn bị người kế thừa, quản trị tự viện, hoằng pháp và tham gia hoạt động xã hội. Những khả năng này được bồi đắp từ kiến thức Phật học, giới luật, kinh nghiệm tự viện và quá trình làm việc với cộng đồng [144, tr. 33–35].

Đào tạo chính quy của NGPGBTNB có sự chuyển đổi từ mô hình Ni trường do Ni giới trực tiếp tổ chức sang hệ thống trường Phật học chung. Dược

Sư ghi dấu giai đoạn đào tạo tập trung dành riêng cho Ni giới; trong điều kiện hiện nay, các tự viện như Thiện Hòa và Giác Hoa đảm nhận nơi cư trú, quản chúng và duy trì nếp tu cho Ni sinh. Sự phân công giữa nhà trường và tự viện giúp mỗi bên tập trung vào phần việc phù hợp trong quá trình giáo dục và chuẩn bị nhân sự.

3.1.4.2. Hoạt động giáo dục nội viện và bồi dưỡng năng lực Phật sự

Bên cạnh chương trình Phật học chính quy, Ni chúng còn được hướng dẫn tại tự viện và tham gia các lớp bồi dưỡng do PBNG, Ban Trị sự cùng các ban chuyên môn tổ chức. Giáo dục nội viện chủ yếu hình thành nếp tu, oai nghi và trách nhiệm của người xuất gia; các lớp bồi dưỡng bổ sung kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng phục vụ Phật sự.

Thứ nhất, giáo dục nền tảng cho Ni chúng tại tự viện

Việc giáo dưỡng trong tự viện được thực hiện dưới sự hướng dẫn của Bổn sư, y chỉ sư, người quản chúng và các vị Ni đi trước. Người học tiếp nhận kiến thức qua lời chỉ dạy, quan sát cách làm và thực hành trong sinh hoạt hằng ngày. Khi có thiếu sót về oai nghi, ứng xử hoặc chấp tác, các vị đi trước trực tiếp nhắc nhở và uốn nắn.

Nội dung được sắp xếp theo từng giai đoạn tu học. Người tập sự làm quen với thời khóa, cách thưa hỏi, lễ bái, đắp y và những phép tắc căn bản trong chùa.ùa Sa-di-ni học mười giới, Tỳ-ni nhật dụng, oai nghi, Quy Sơn cảnh sách, một số bài kinh căn bản và lịch sử Đức Phật [137]. Đến giai đoạn Thức-xoa-ma-na, người học tiếp tục tìm hiểu giới pháp và giáo lý để chuẩn bị thụ giới TKN. Đối với giới tử TKN, việc hướng dẫn tập trung nhiều hơn vào giới luật, oai nghi và trách nhiệm đi cùng giới phẩm. Nội dung cụ thể còn tùy vào nếp dạy của từng tự viện và yêu cầu của mỗi giới đàn.

Sau khi thụ giới TKN, việc học Luật vẫn được duy trì để người học hiểu sâu hơn giới pháp và vận dụng vào nếp tu hằng ngày. Với những vị được giao

quản chúng hoặc hướng dẫn người mới xuất gia, kiến thức Luật học còn giúp xử lý các tình huống phát sinh trong đại chúng. Theo PVS01, người phụ trách đại chúng cần có nền tảng Luật học mới có thể hướng dẫn phù hợp với từng trường hợp [PVS01].

Cùng với học giới và giáo lý, Ni trẻ được rèn luyện qua chấp tác, nghi lễ, thụ trai, giao tiếp và những công việc được giao. Quá trình học vì thế diễn ra trong cả thời khóa lẫn sinh hoạt thường ngày. Ni trưởng Nhật Khương đặt việc giáo dưỡng trên nền tảng giới luật và quan hệ Bổn sư – đệ tử. Trong đó, người thầy nuôi dưỡng, chỉ dạy và làm gương; người đệ tử kết hợp học với tu, dần chuẩn bị cho việc tiếp nối và tham gia công việc Giáo hội [56, tr. 139–145].

Cách hướng dẫn có thể khác nhau giữa các tự viện, nhưng Bổn sư, trụ trì và người quản chúng thường giữ vai trò chính. Giáo dục nội viện vì thế là quá trình kéo dài từ khi tập sự đến sau khi thụ giới, chứ không dừng ở việc chuẩn bị cho một kỳ giới đàn.

Thứ hai, bồi dưỡng Luật học và năng lực Phật sự

Nếu giáo dục nội viện diễn ra thường xuyên trong nếp sống tự viện thì các lớp bồi dưỡng được tổ chức theo từng đợt, hướng đến việc cụ thể. Nội dung thường gồm Luật học, kỹ năng trụ trì, hành chính Giáo hội, hoằng pháp, tổ chức chương trình, dẫn chương trình và truyền thông Phật sự. Các lớp do PBNG Trung ương, PBNG tỉnh, thành, Ban Trị sự hoặc ban chuyên môn tổ chức.

Đối tượng tham dự được lựa chọn theo tính chất từng chương trình, chủ yếu là thành viên PBNG, trụ trì, người phụ trách chuyên môn hoặc nhân sự do đơn vị giới thiệu. Ni chúng tuổi đạo còn ít thường có ít cơ hội tham gia hơn. Một số vị đã thụ giới nhưng chưa đủ điều kiện học chính thức có thể được giới thiệu dự thính và không thuộc diện cấp giấy chứng nhận [PVS01].

Trong các nội dung bồi dưỡng, Luật học được PBNG dành sự quan tâm đáng kể. Chương trình thường tập trung vào giới pháp, pháp Yết-ma, cách

hướng dẫn đại chúng và vận dụng giới luật trước một số tình huống trong tự viện. Do thời gian học không dài, nội dung được chia theo chuyên đề và lựa chọn theo trách nhiệm của người tham dự. Các lớp này bổ sung kiến thức cho những vị đang hoặc chuẩn bị đảm nhận công việc, trong khi việc rèn luyện lâu dài vẫn diễn ra tại tự viện.

Đối với người phụ trách cơ sở hoặc tham gia công tác Giáo hội, nội dung còn gồm Hiến chương GHPGVN, nội quy chuyên ngành, hồ sơ Tăng Ni, báo cáo Phật sự và soạn thảo văn bản. Theo PVS02, người phụ trách tự viện có thể lúng túng khi xử lý giấy tờ và các quy định liên quan nếu trước đó chưa được hướng dẫn [PVS02]. Đây là những kiến thức cần thiết nhưng chưa phải tự viện nào cũng có người đủ kinh nghiệm để truyền đạt.

Kỹ năng hoằng pháp, dẫn chương trình và truyền thông cũng được tổ chức thành những khóa riêng. Năm 2024, PBNG Trung ương mở khóa bồi dưỡng nghiệp vụ hoằng pháp. Năm 2025, khóa bồi dưỡng kỹ năng và hội thi dẫn chương trình Phật giáo tại chùa Vĩnh Nghiêm có 250 vị Ni tham dự, trong đó 69 vị tham gia phần thi. Nội dung tập trung vào cách xây dựng lời dẫn, diễn đạt và phối hợp trong chương trình Phật giáo.

Kiến thức từ các lớp bồi dưỡng chỉ dần trở thành kỹ năng khi người học có điều kiện vận dụng vào công việc. Vì vậy, khóa học cung cấp nội dung và phương pháp ban đầu, còn quá trình thực hiện Phật sự tại tự viện giúp người học tiếp tục rèn luyện.

Khi đối chiếu giữa các vùng, việc giáo dưỡng Ni trẻ đều dựa nhiều vào sự hướng dẫn của người thầy. Tại Hà Nội, sự kế thừa được duy trì qua học tập, chỉ dạy và tham gia Phật sự [16, tr. 120–121]. Tại Quảng Nam – Đà Nẵng, người mới xuất gia được hướng dẫn theo thứ bậc, tuổi đạo, oai nghi và cách ứng xử trong chùa [50, tr. 154–156]. Tại Nam Bộ, cùng với sự chỉ dạy trong tự viện, Ni

giới còn tham gia các lớp về Luật học, hành chính, hoằng pháp và kỹ năng Phật sự do các cấp Giáo hội tổ chức.

Giáo dục nội viện và các lớp bồi dưỡng hỗ trợ nhau nhưng có chức năng riêng. Tự viện hình thành nếp tu, oai nghi và cách sống trong đại chúng; các khóa bồi dưỡng bổ sung kiến thức theo công việc mỗi vị đảm nhận. Tuy nhiên, kinh nghiệm quản trị vẫn chủ yếu được truyền qua quá trình làm việc, còn kiến thức về hành chính, tài chính, truyền thông và một số lĩnh vực xã hội chưa đồng đều giữa các cơ sở.

3.1.5.1. Hoạt động quản trị tự viện

Quản trị tự viện gồm việc tổ chức nhân sự, điều hành công việc, quản lý tài chính, tài sản và duy trì các hoạt động của cơ sở. Công việc này được thực hiện theo nếp thiền môn, quy định của GHPGVN và pháp luật có liên quan. Trụ trì chịu trách nhiệm chung; tại những chùa đông Ni chúng hoặc có nhiều chương trình, từng phần việc được giao cho Ban Quản trị, vị quản chúng, thư ký, thủ quỹ và người phụ trách chuyên môn. Chùa ít người thường do trụ trì trực tiếp điều hành với sự hỗ trợ của Ni chúng và một số Phật tử quen việc.

Việc thành lập và hoạt động của Ban Quản trị cơ sở tự viện được thực hiện theo Quy chế nhiệm kỳ 2022–2027 của GHPGVN [44]. Văn bản này quy định việc phân công trách nhiệm, quản lý nhân sự, tài sản và hoạt động Phật sự tại cơ sở. Báo cáo Phật sự của PBNG TP. HCM năm 2024 cũng đề cập sự phối hợp giữa PBNG, các tự viện Ni và ban chuyên môn tại địa phương [97]. Trong thực tế, cách tổ chức còn được điều chỉnh theo quy mô và loại hình hoạt động của từng chùa.

Thứ nhất, quản trị nhân sự và tổ chức hoạt động tại tự viện

Trong các cơ sở khảo sát, chùa Tịnh Nghiêm và chùa Giác Hoa đã thành lập Ban Quản trị; một số chùa khác đang chuẩn bị nhân sự để thực hiện. Thành phần thường gồm trụ trì, phó ban, thư ký, thủ quỹ và người phụ trách từng phần

việc. Trụ trì giữ trách nhiệm chung, còn các thành viên hỗ trợ theo dõi nhân sự, hành chính, tài chính và hoạt động của chùa. Những công việc quan trọng thường được trao đổi trước khi trụ trì quyết định. Cách tổ chức này tạo điều kiện chia sẻ công việc và giúp người đứng đầu có thêm ý kiến khi xử lý các vấn đề của tự viện.

Tại những chùa chưa có Ban Quản trị, việc điều hành chủ yếu do trụ trì đảm nhận, từ tiếp nhận người mới xuất gia, tổ chức Phật sự đến quản lý thu chi và tài sản. Cách làm này phù hợp hơn với cơ sở ít người và công việc chưa nhiều. Khi số lượng Ni chúng hoặc chương trình tăng lên, việc tập trung nhiều phần việc vào trụ trì dễ dẫn đến kiêm nhiệm và phụ thuộc vào sức khỏe, kinh nghiệm của người đứng đầu.

Đối với cơ sở có đông Ni chúng hoặc Ni sinh nội trú, trụ trì thường giao một vị quản chúng hoặc thành lập Ban Quản chúng. Người phụ trách nắm tình hình cư trú, học tập và Phật sự của từng thành viên, đồng thời điều chỉnh việc phân công khi có người đi học, đau bệnh hoặc vắng mặt. Tại Ni viện Thiện Hòa, giờ giấc, việc học và tác phong của Ni sinh được vị quản chúng theo dõi [PVS04]. Khi có vấn đề phát sinh, người phụ trách trao đổi trực tiếp, họp đại chúng hoặc giao vị lớn hướng dẫn Ni trẻ, tùy mức độ sự việc và hoàn cảnh của mỗi người.

Cách bố trí nhân sự còn gắn với loại hình hoạt động của tự viện. Thiện Hòa và Giác Hoa chú trọng quản lý Ni sinh nội trú; Tịnh Nghiêm và Giác Tâm cần sắp xếp người phụ trách trường mầm non. Lâm Quang và Diệu Giác bố trí nhân sự chăm sóc người cao tuổi và trẻ em, còn Phước Hải thường điều phối Phật tử, lực lượng công quả trong những ngày có đoàn hành hương. Vì công việc khác nhau, yêu cầu về nhân sự và cách phân công tại mỗi cơ sở cũng không giống nhau.

Ngoài Ni chúng, tự viện còn tổ chức Phật tử theo đạo tràng, nhóm công quả, nhóm thiện nguyện hoặc lực lượng hộ trì. Một số chùa lưu thông tin người quy y, danh sách hương linh, hũ cốt và số liên hệ của thân nhân để thông báo lịch tu, ngày lễ và các chương trình chung. Điện thoại và nhóm Zalo được sử dụng khá phổ biến để chuyển thông tin, phân công và sắp xếp người tham gia. Tại những chùa có đông Phật tử, Ni chúng được giao tiếp nhận và hướng dẫn từng nhóm theo nội dung hoạt động.

Như vậy, trụ trì vẫn giữ vị trí chính trong quản trị nhân sự và điều hành tự viện. Chùa nhỏ thường dựa nhiều vào sự trực tiếp quán xuyến của trụ trì, còn cơ sở đông người có điều kiện phân công cho Ban Quản trị, Ban Quản chúng và người phụ trách từng phần. Khả năng chia sẻ công việc còn tùy vào nhân sự, năng lực của người được giao và sự phối hợp trong nội bộ tự viện.

Thứ hai, quản trị hành chính, tài chính và cơ sở vật chất

Công việc hành chính tại tự viện thường gồm quản lý hồ sơ Ni chúng, tiếp nhận văn bản của Giáo hội, lập báo cáo Phật sự và thực hiện các thủ tục liên quan đến hoạt động của cơ sở. Nơi có Ban Quản trị hoặc bộ phận văn phòng, việc soạn thảo văn bản, lập danh sách và lưu hồ sơ được giao cho người phụ trách. Tại chùa ít Ni chúng, trụ trì hoặc một Ni trẻ thường kiêm nhiệm; khi cần, tự viện nhờ Ban Trị sự hoặc Phật tử có chuyên môn hỗ trợ. Theo PVS03, kỹ năng soạn thảo văn bản và nắm được các thủ tục cần thiết ngày càng được chú ý trong hoạt động của tự viện và PBNG [PVS03].

Khối lượng công việc còn tùy vào loại hình hoạt động. Tịnh Nghiêm và Giác Tâm có trường mầm non nên quản lý thêm hồ sơ giáo viên, trẻ em, kế hoạch chuyên môn và an toàn thực phẩm. Thiện Hòa, Giác Hoa theo dõi hồ sơ Ni sinh nội trú; Lâm Quang và Diệu Giác lưu thông tin người được chăm sóc cùng thân nhân liên hệ. Những cơ sở duy trì hoạt động giáo dục hoặc chăm sóc xã hội vì thế thường có nhiều loại hồ sơ hơn.

Cùng với hành chính, trụ trì còn chịu trách nhiệm quản lý tài sản và chăm lo việc sửa chữa, trùng tu tự viện theo quy định của Giáo hội [32, Điều 27, 28, 53; khoản 4 Điều 30]. Việc xây dựng hoặc phục hồi cơ sở được thực hiện theo quy định của Giáo hội và pháp luật [32, Điều 20–21]. Trong thực tế, phạm vi quản lý gồm đất đai, công trình, pháp khí, phương tiện và vật dụng phục vụ tu học, Phật sự. Chùa đông Ni chúng có thể giao việc quản lý kho, điện nước, công trình và phương tiện cho từng người theo dõi; tại cơ sở ít người, trụ trì thường trực tiếp đảm nhận.

Về tài chính, nguồn thu chủ yếu đến từ công đức, cúng dường, kinh phí xây dựng và các khoản dành cho từng chương trình. Tịnh Nghiêm, Giác Tâm, Diệu Giác và Lâm Quang đều có thủ quỹ phụ trách. Một số chùa đông Ni chúng cũng phân công người giữ quỹ, ghi chép và báo lại với trụ trì hoặc Ban Quản trị. Trụ trì vẫn là người chịu trách nhiệm chính trong việc cân đối thu chi. Đối với cơ sở có trường học, mái ấm hoặc chương trình chăm sóc xã hội, chi phí phát sinh thường xuyên hơn; khi nguồn dành riêng chưa đủ, tự viện phải cân đối thêm để duy trì.

Một số chùa còn có hoạt động tạo thêm nguồn kinh phí. Dược Sư có phòng phát hành, phòng may pháp phục và làm nhang; Giác Tâm, Tịnh Nghiêm, Thiện Hòa và Phước Hải có phòng phát hành văn hóa phẩm Phật giáo. Tịnh Nghiêm duy trì nhà hàng chay và dùng một phần nguồn thu hỗ trợ trường mầm non. Những khoản này cần được ghi chép và phân định với nguồn cúng dường cũng như kinh phí của từng chương trình.

Các nghiên cứu tại Hà Nội và Quảng Nam – Đà Nẵng chủ yếu đề cập quản lý hồ sơ Ni chúng, cơ sở thờ tự, tu bổ chùa cảnh, thống kê Tăng Ni và bổ nhiệm trụ trì [16, tr. 87–88, 102–103; 51, tr. 92–93]. Tại Nam Bộ, một số tự viện Ni còn quản lý Ni sinh nội trú, trường mầm non, người cao tuổi, trẻ em và các

chương trình xã hội. Do đó, công việc liên quan đến hồ sơ, tài sản và nguồn chi tại những cơ sở này có phần rộng hơn.

Cách quản trị khác nhau theo quy mô và loại hình hoạt động của tự viện. Cơ sở đông người thường phân công người phụ trách từng phần, trong khi chùa nhỏ còn dựa nhiều vào trụ trì. Những khó khăn thường gặp là tình trạng kiêm nhiệm, cách lưu hồ sơ chưa đồng đều và sự phụ thuộc vào kinh nghiệm của người đứng đầu.

Những công việc hướng đến cộng đồng cũng được tổ chức từ nền tảng nhân sự, tài chính và kinh nghiệm quản lý của tự viện. Kỷ luật tu học, kiến thức Phật học, khả năng tổ chức và quan hệ với Phật tử là những điều kiện để Ni giới tham gia giáo dục, từ thiện và an sinh xã hội [144, tr. 34–36]. Đây là nội dung được tiếp tục trình bày ở phần sau.

3.2. Hoạt động xã hội của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Bên cạnh tu học và Phật sự trong tự viện, NGPGBTNB còn tham gia những công việc hướng đến trẻ em, người cao tuổi neo đơn, người bệnh, người khuyết tật và các gia đình khó khăn. Tư liệu tại 15 cơ sở ghi nhận nhiều hình thức như tổ chức trường mầm non, duy trì cơ sở nuôi dưỡng, phòng chẩn trị, cứu trợ và hỗ trợ đời sống. Trong quá trình thực hiện, các tự viện có sự phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN), Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ, Chi hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người khuyết tật và trẻ mồ côi Phật giáo tỉnh cùng những tổ chức tại địa phương. Có hoạt động được duy trì hằng ngày, có hoạt động tổ chức theo từng đợt, tùy nhân sự, nguồn lực và điều kiện của mỗi tự viện.

Phần này được trình bày theo bốn nhóm: giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống; tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương. Qua nghiên cứu tại Lâm Đồng, Thích Nữ Hạnh Khai xem công tác an sinh xã hội là một phương

diện có sự tham gia của Ni giới và nữ Phật tử, gắn tinh thần từ bi với việc chăm lo người khó khăn và phối hợp cùng địa phương [54, tr. 456–472].

3.2.1. Hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ em

Trong 15 cơ sở khảo sát, hoạt động giáo dục và chăm sóc trẻ em theo mô hình trường mầm non tập trung tại chùa Tịnh Nghiêm và chùa Giác Tâm. Tịnh Nghiêm duy trì trường mầm non miễn học phí và chi phí bán trú, còn Giác Tâm từng tổ chức trường mầm non dân lập có thu học phí. Tuy khác nhau về cơ chế tài chính, cả hai mô hình đều kết hợp giáo dục với chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ và cần có nhân sự chuyên môn, cơ sở vật chất cùng nguồn kinh phí để duy trì.

Đối với Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, luận án sử dụng tài liệu kỷ niệm 10 năm thành lập, kế hoạch nhiệm vụ và báo cáo tổng kết năm học 2024–2025 [120], [121], [122]. Nguồn tư liệu này được đối chiếu với kết quả điền dã và PVS để tìm hiểu quá trình hình thành, cách tổ chức và điều kiện duy trì trường. Công trình về giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội được sử dụng làm tài liệu tham chiếu rộng hơn [132].

Trường Mầm non Tịnh Nghiêm được thành lập năm 2006 tại TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Trường chủ yếu tiếp nhận con em gia đình lao động và hộ còn khó khăn, miễn học phí cùng chi phí bán trú. Ni trưởng Thích nữ Tịnh Nghiêm là người sáng lập và giữ vai trò Chủ trường.

Ban đầu, trường xây dựng trên phần đất do Sư cô Viên Chiếu, đệ tử chùa Tịnh Nghiêm, cúng dường cho việc giáo dục trẻ em. Khi số trẻ tăng, chùa mua thêm đất và hoàn thiện cơ sở riêng. Hiện trường có sáu phòng học cùng phòng y tế, phòng thiết bị, văn phòng, hội trường, bếp ăn một chiều, sân chơi và các khu phụ trợ. Trường hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận, không phân biệt tôn giáo hay hoàn cảnh gia đình, hướng đến việc tạo điều kiện cho trẻ khó khăn được chăm sóc và học tập trong môi trường ổn định [143, tr. 100–101].

Trong cách tổ chức, Ni giới giữ vai trò chủ quản, quản lý tài chính, vận động nguồn hỗ trợ và chăm lo các điều kiện để trường hoạt động. Ni trưởng Tịnh Nghiêm giữ vai trò Chủ trường; Ni sư Tịnh Nguyện phụ trách thủ quỹ và quản lý bếp; Ni sư Tịnh Thủy đảm nhận công tác công đoàn. Một số Ni chúng theo dõi thực phẩm, cơ sở vật chất và hỗ trợ công việc chung [PVS16], [PVS17], [PVS18]. Ban Giám hiệu, giáo viên và nhân viên thực hiện chương trình chuyên môn theo quy định ngành giáo dục [PVS19], [PVS20]. Sự phân công này tách tương đối rõ phần chủ quản của tự viện với nghiệp vụ của đội ngũ chuyên môn.

Mô hình được duy trì nhờ sự phối hợp giữa tự viện, giáo viên, Phật tử, người hộ trì và các nguồn lực xã hội. Ni giới đảm nhận việc định hướng, điều phối và kết nối nguồn hỗ trợ, còn đội ngũ chuyên môn trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ [143, tr. 101–103]. Uy tín của người đứng đầu cùng quan hệ lâu dài với Phật tử và cộng đồng cũng tạo điều kiện để trường duy trì mạng lưới hộ trì [143, tr. 103–104].

Theo Kế hoạch nhiệm vụ năm học 2025–2026, năm học 2024–2025 trường có 6 lớp với 156 trẻ, gồm 18 trẻ nhà trẻ, 34 trẻ lớp mầm, 45 trẻ lớp chồi và 59 trẻ lớp lá. Toàn bộ trẻ học bán trú; tỷ lệ chuyên cần của khối mẫu giáo đạt 99,28% [123, tr. 1–2]. Quy mô này đòi hỏi trường duy trì đều giáo viên, nhân viên cấp dưỡng, bếp ăn, phòng học và người chăm sóc trẻ.

Trẻ tại trường sử dụng chế độ ăn chay. Thực đơn, thực phẩm và bữa ăn được theo dõi theo yêu cầu của bếp ăn trường học. Trong giai đoạn đầu, việc nấu ăn chủ yếu do Ni chúng và Phật tử công quả đảm nhận; khi trường ổn định hơn, nhân viên chuyên trách được bố trí để bảo đảm dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

Cuối năm học 2024–2025, trường có 2 trẻ nhẹ cân, 12 trẻ thấp còi, 9 trẻ thừa cân và 15 trẻ béo phì [123, tr. 2]. So với đầu năm, số trẻ nhẹ cân giảm từ 7 xuống 2, số trẻ thấp còi giảm từ 30 xuống 12. Toàn bộ 156 trẻ được cân đo,

kiểm tra sức khỏe, theo dõi biểu đồ tăng trưởng và tẩy giun. Mức tiền ăn là 50.000 đồng/ngày/trẻ [123, tr. 3–4]. Việc theo dõi bằng hồ sơ giúp nhà trường điều chỉnh chế độ chăm sóc, nhưng cũng làm tăng khoản chi của mô hình miễn phí.

Nguồn kinh phí đến từ chùa, sự hộ trì của Phật tử, mạnh thường quân và một số hoạt động tại chỗ. Nhà hàng chay Bồ Đề Quán tổ chức buffet chay vào một số thời điểm; phòng phát hành văn hóa phẩm Phật giáo cũng tạo thêm nguồn hỗ trợ. Khi kinh phí vận động chưa đủ, chùa bù thêm để trả lương, mua thực phẩm, thanh toán điện nước và sửa chữa cơ sở.

Bên cạnh chương trình mầm non, trẻ còn làm quen với một số sinh hoạt Phật giáo phù hợp với lứa tuổi. Trong các buổi ngoại khóa tại chùa Vĩnh Tràng, trẻ được hướng dẫn chào Ni chúng, lễ Phật, niệm Phật và giữ sự trang nghiêm tại nơi thờ tự. Một số em biết ngồi yên khi ăn và đọc bài kệ ngắn bày tỏ lòng biết ơn trước bữa cơm. Theo giáo viên, có trẻ sau một thời gian ăn chay tại trường không muốn dùng thức ăn mặn khi trở về nhà [PVS20]. Nhà trường không yêu cầu trẻ học giáo lý mà chủ yếu hướng dẫn cách ứng xử và những nền tảng đạo đức phù hợp với lứa tuổi.

Ra đời trước Tịnh Nghiêm, Trường Mầm non Họa Mi I thuộc chùa Giác Tâm, TP. HCM là cơ sở sớm nhất trong phạm vi khảo sát có Ni giới trực tiếp tham gia giáo dục mầm non. Trường được thành lập năm 1995, do Ni trưởng Thích nữ Huệ Từ làm Chủ trường và hoạt động theo mô hình mầm non dân lập có thu học phí.

Nguồn thu của trường được dùng để trả lương, tổ chức bán trú và duy trì cơ sở vật chất. Ni giới tham gia điều hành, còn những người trực tiếp đứng lớp được đào tạo và có bằng chuyên môn về giáo dục mầm non. Việc chăm sóc, giáo dục trẻ được thực hiện theo chương trình và non. Việc chăm sóc, giáo dục

trẻ được thực hiện theo chương chịu sự quản lý của ngành giáo dục địa phương [PVS08].

Họa Mi I hoạt động đến hết năm học 2018–2019. Sau dịch COVID-19, trong điều kiện quy định đối với cơ sở mầm non dân lập có nhiều thay đổi, trường không tiếp tục tuyển sinh. Khuôn viên cũ tại số 324 Phan Đình Phùng, quận Phú Nhuận hiện được chùa Giác Tâm sử dụng cho Phật sự, sinh hoạt đạo tràng và từ thiện. Việc trường từng hoạt động hơn hai thập niên là một trường hợp để tìm hiểu khả năng duy trì cũng như những khó khăn của mô hình giáo dục mầm non gắn với tự viện.

So với Họa Mi I, Tịnh Nghiêm được thành lập muộn hơn nhưng miễn học phí và chi phí bán trú. Họa Mi I dựa chủ yếu vào học phí, còn Tịnh Nghiêm dựa vào nguồn lực của tự viện và sự hộ trì. Sự khác nhau về cơ chế tài chính dẫn đến cách huy động và cân đối nguồn lực khác nhau. Việc Họa Mi I dừng hoạt động cũng gợi ra những khó khăn khi điều kiện pháp lý, nhân sự và tài chính thay đổi.

Qua hai trường hợp trường mầm non, Ni giới tham gia từ việc tạo lập cơ sở, điều hành, bố trí nhân sự đến huy động nguồn lực. Giáo viên và nhân viên có chuyên môn đảm nhận việc giảng dạy, chăm sóc trẻ và thực hiện quy định của ngành giáo dục. Khả năng duy trì mô hình phụ thuộc vào nguồn tài chính, đội ngũ chuyên môn, cơ sở vật chất, yêu cầu pháp lý và cách điều hành của người đứng đầu tự viện.

3.2.2. Hoạt động chăm sóc sức khỏe, người già, người bệnh và người yếu thế

Tại các cơ sở khảo sát, hoạt động chăm sóc chủ yếu hướng đến người bệnh có hoàn cảnh khó khăn, người cao tuổi neo đơn, người khuyết tật, người khiếm thị và những trường hợp cần được hỗ trợ lâu dài. Tùy điều kiện của từng tự viện, hoạt động được thực hiện theo hai hướng: chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ điều trị;

tiếp nhận và nuôi dưỡng tại cơ sở. Việc thăm hỏi và hỗ trợ tinh thần thường đi cùng quá trình chăm sóc.

Thứ nhất, chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ điều trị

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, NGPGBTNB tham gia qua việc duy trì phòng chẩn trị, Tuệ Tĩnh đường và phối hợp với bệnh viện, Hội Đông y, đoàn y, bác sĩ tổ chức khám, cấp thuốc miễn phí. Một số vị Ni có chuyên môn trực tiếp khám chữa bệnh; tại nhiều cơ sở khác, Ni giới chủ yếu kết nối người hành nghề, chuẩn bị dược liệu, bố trí nơi khám và tổ chức người phục vụ.

Tại các phòng chẩn trị, công việc thường gồm tiếp nhận người bệnh, ghi thông tin, bắt mạch, châm cứu hoặc trị liệu, bốc thuốc và hướng dẫn sử dụng. Người có chuyên môn đảm nhận việc khám và điều trị; Ni chúng, Phật tử và người công quả hỗ trợ chuẩn bị dụng cụ, sơ chế, phân loại, phơi và bảo quản dược liệu. Những cơ sở đông người đến khám thường chia thành từng nhóm phụ trách để công việc được duy trì đều hơn.

Tại chùa Phước An, Ni sư Thích Nữ Từ Tâm là lương y và giữ vai trò Chủ nhiệm phòng chẩn trị. Cơ sở hoạt động từ năm 1995, được Sở Y tế TP. Cần Thơ cấp phép vào tháng 11/2014 và tiếp nhận khoảng 300–350 người trong mỗi ngày khám. Để chủ động nguồn thuốc, Ni sư tổ chức bốn đội tình nguyện với khoảng 120 người tham gia tìm kiếm, vận chuyển và chuẩn bị dược liệu [72]. Trường hợp này thể hiện sự kết hợp giữa chuyên môn chữa bệnh, điều hành nhân sự và tạo nguồn thuốc.

Tại Tu viện Liên Hoa, Ni sư Thích Nữ Trí Nhẫn trực tiếp phụ trách Tuệ Tĩnh đường, đồng thời phân công Ni chúng và Phật tử bốc thuốc, sơ chế và bảo quản dược liệu. Ni sư còn tạo điều kiện cho một số Ni trẻ học y học cổ truyền để bổ sung nhân sự chuyên môn [PVS34]. Việc chuẩn bị người kế thừa có ý nghĩa đáng kể đối với khả năng duy trì phòng chẩn trị trong thời gian dài.

Ở Thiền viện Linh Chiếu và chùa Long Thạnh, phần việc của Ni giới tập trung nhiều hơn vào tổ chức cơ sở và chuẩn bị dược liệu. Tuệ Tĩnh đường Thiền viện Linh Chiếu được thành lập năm 1987; Ni chúng trồng cây thuốc nam, thu hái, sơ chế và bảo quản dược liệu. Cơ sở khám bệnh, châm cứu và cấp thuốc vào thứ Tư, thứ Sáu và Chủ nhật hằng tuần. Phòng khám từ thiện chùa Long Thạnh được thành lập năm 2002. Ni giới bố trí địa điểm, kết nối lương y, y sĩ và huy động Phật tử hỗ trợ; người có chuyên môn trực tiếp khám và điều trị.

Lịch khám tại các cơ sở thường được sắp xếp theo thời gian của người hành nghề, yêu cầu chuẩn bị thuốc và thời khóa của tự viện. Trong những ngày không khám, Ni chúng và Phật tử tiếp tục trồng, thu hái, phân loại và bảo quản dược liệu. Vì thế, công việc chăm sóc sức khỏe không giới hạn ở thời gian tiếp nhận người bệnh mà còn gồm cả quá trình chuẩn bị phía sau.

Bên cạnh các phòng chẩn trị cố định, chùa Tịnh Nghiêm, Giác Hoa, Thiên Phước, Phước Huệ, Phước Hội và Hưng Thiền còn phối hợp với bệnh viện, Hội Đông y và các đoàn y, bác sĩ tổ chức khám, cấp thuốc theo từng đợt. Nội dung có thể gồm khám tổng quát, tim mạch, răng, mắt, phụ khoa, đo huyết áp, kiểm tra đường huyết, siêu âm, điện tim và tư vấn sức khỏe. Trụ trì cùng Ni chúng liên hệ đoàn chuyên môn, vận động kinh phí và phối hợp với địa phương thông báo đến người dân. Phật tử hỗ trợ tiếp nhận, hướng dẫn và chuẩn bị cơm chay, nước uống trong thời gian chờ khám [PVS02], [PVS13], [PVS16].

Một số tự viện còn hỗ trợ người bệnh theo từng trường hợp. Tại chùa Tịnh Nghiêm, Ni giới tiếp nhận thông tin, xác minh hoàn cảnh và vận động kinh phí cho người cần mổ tim, mổ mắt, chạy thận hoặc điều trị dài ngày. Tự viện giữ vai trò kết nối người hỗ trợ với gia đình và theo dõi việc sử dụng nguồn kinh phí theo hồ sơ bệnh.

Như vậy, sự tham gia của Ni giới trong chăm sóc sức khỏe có nhiều mức độ. Một số vị trực tiếp khám chữa bệnh và điều hành cơ sở; những vị khác chuẩn

bị dược liệu, kết nối nhân sự chuyên môn, vận động kinh phí và tổ chức người phục vụ. Cách phân công tùy vào chuyên môn, nhân sự và điều kiện của từng tự viện.

Thứ hai, tiếp nhận và nuôi dưỡng lâu dài tại tự viện

So với khám bệnh theo lịch hoặc theo từng đợt, nuôi dưỡng lâu dài cần nơi lưu trú, người chăm sóc thường xuyên và nguồn kinh phí tương đối ổn định. Đối tượng được tiếp nhận gồm người cao tuổi neo đơn, người khuyết tật, trẻ thiếu sự chăm sóc của gia đình và người không còn nơi nương tựa. Tự viện lo các nhu cầu hằng ngày như ăn ở, vệ sinh, thuốc men và chăm sóc khi đau yếu. Với người cao tuổi, thời gian chăm sóc có thể kéo dài đến cuối đời.

Chùa Lâm Quang tại TP. HCM là trường hợp chăm sóc tập trung người cao tuổi neo đơn. Từ khi Ni sư Huệ Tuyến đảm nhiệm trụ trì năm 1995, chùa mở rộng việc tiếp nhận những người cao tuổi lang thang, không nơi nương tựa hoặc không còn người thân chăm sóc. Theo ghi nhận của Ni sư Như Nguyệt, tại thời điểm khảo sát, chùa nuôi dưỡng khoảng 150 cụ, trong đó gần một phần ba đã già yếu, mắc bệnh nặng hoặc phải nằm một chỗ [77, tr. 301–302].

Nơi ở được chia thành ba khu theo tình trạng sức khỏe: người còn tương đối khỏe, người đã yếu và người bệnh nặng hoặc liệt giường. Ni giới cùng người công quả lo ăn uống, tắm giặt, vệ sinh, thuốc men và đưa người bệnh đến cơ sở y tế khi cần. Khi một cụ qua đời, chùa tổ chức tang lễ, hỏa táng và lưu giữ tro cốt [77, tr. 302–304].

Trong những năm đầu, Ni giới làm nhang, bán thức ăn chay và nhận nấu tiệc để có thêm kinh phí. Về sau, chùa nhận được sự hộ trì của Phật tử, người phát tâm và các nhóm thiện nguyện. Một số đoàn y tế đến khám bệnh, cấp thuốc và hướng dẫn chăm sóc người cao tuổi. Tuy nhiên, số người lưu trú đông, nhiều trường hợp bệnh nặng, trong khi nhân lực, kinh phí và không gian còn hạn chế.

Theo lời kể của một số cụ, ngoài ăn ở và thuốc men, họ còn có người trò chuyện và cùng niệm Phật. Một số người đã sống tại chùa hơn mười năm và xem đây là nơi nương tựa trong tuổi già [77, tr. 305]. Người còn đủ sức khỏe có thể tham gia tụng kinh, niệm Phật hoặc những thời khóa vừa sức; người đau yếu được Ni chúng thăm hỏi và hướng dẫn niệm Phật. Sinh hoạt tôn giáo vì thế trở thành một phần trong quá trình chăm sóc tinh thần.

Nhà tình thương chùa Diệu Giác tại TP. HCM là trường hợp nuôi dưỡng trẻ thiếu sự chăm sóc của gia đình. Cơ sở được thành lập ngày 25/8/1989 và được công nhận năm 1992 [142, tr. 1238–1239]. Nhà tình thương tiếp nhận trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi và một số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, bố trí nơi ở, chăm sóc và hỗ trợ các em trong quá trình trưởng thành [PVS10].

Ni giới phụ trách tiếp nhận trẻ, phân công người chăm sóc và theo dõi sức khỏe, ăn ở, vệ sinh cùng sinh hoạt hằng ngày. Khi trẻ đau ốm, tự viện liên hệ cơ sở y tế và bố trí người đưa đi khám. Nguồn duy trì đến từ chùa, Phật tử, người phát tâm và các nhóm thiện nguyện, dưới các hình thức tiền, thực phẩm, quần áo và đồ dùng sinh hoạt [PVS10].

Việc nuôi dưỡng có thể kéo dài từ khi trẻ được tiếp nhận đến lúc có khả năng tự lập. Trong thời gian đó, tự viện phải theo dõi sức khỏe, nếp sinh hoạt và nhu cầu phát sinh theo từng giai đoạn. Hình thức này cần người chăm sóc liên tục, khác với các hoạt động hỗ trợ theo đợt.

Ngoài các cơ sở khảo sát, chùa Diệu Pháp tại Đồng Nai cũng tiếp nhận người khuyết tật, người mắc bệnh và người thiếu nơi nương tựa. Theo tư liệu công bố năm 2016, cơ sở đã hoạt động hơn 30 năm và từng nuôi dưỡng hơn 100 người. Người được tiếp nhận được chăm sóc, hỗ trợ học tập hoặc tìm việc theo khả năng [45]. Trường hợp này được sử dụng để đối chiếu với các mô hình nuôi dưỡng tập trung trong phạm vi khảo sát.

Mặc dù đối tượng tiếp nhận khác nhau, các cơ sở đều phải duy trì nơi ở, thực phẩm, thuốc men, người chăm sóc và kinh phí trong thời gian dài. Ni giới thường trực tiếp điều hành, phân công và giữ liên hệ với người hỗ trợ. Phật tử, người công quả tham gia nấu ăn, vệ sinh và chăm sóc người đau yếu; những phần việc chuyên môn được giao cho bác sĩ, lương y hoặc nhân viên y tế.

Từ tư liệu khảo sát, hoạt động chăm sóc sức khỏe và người yếu thế của NGPGBTNB được thực hiện qua ba hình thức: duy trì phòng chẩn trị theo lịch; phối hợp khám, cấp thuốc hoặc hỗ trợ điều trị theo từng trường hợp; tiếp nhận và nuôi dưỡng lâu dài tại tự viện. Mỗi hình thức đặt ra yêu cầu khác nhau về nhân sự, kinh phí, cơ sở vật chất và sự phối hợp chuyên môn.

Trong các hoạt động này, Ni giới chủ yếu giữ vai trò tổ chức và kết nối; một số vị có chuyên môn trực tiếp khám chữa bệnh. Khả năng duy trì còn dựa vào quan hệ giữa tự viện với Phật tử, người phát tâm và lực lượng y tế. Đối với mô hình nuôi dưỡng lâu dài, khó khăn tăng lên khi người được tiếp nhận già yếu, mắc bệnh kéo dài hoặc mất khả năng tự phục vụ, trong khi kinh phí, nhân lực và không gian của tự viện chưa phải lúc nào cũng ổn định.

3.2.3. Hoạt động từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống cộng đồng

Hoạt động từ thiện, cứu trợ và hỗ trợ đời sống được các tự viện Ni thực hiện thường xuyên hoặc theo từng đợt. Qua khảo sát, hoạt động này gồm hai hướng chính: cứu trợ khi xảy ra thiên tai, dịch bệnh và biến cố đột xuất; hỗ trợ đời sống thông qua trao quà, phát cơm, xây nhà tình thương và công trình dân sinh. Quy mô từng chương trình tùy vào nguồn lực của tự viện và nhu cầu tại địa phương. Nghiên cứu của Hoàng Anh tại Lâm Đồng cũng đề cập các hoạt động hướng đến người cao tuổi neo đơn, trẻ mồ côi, người khuyết tật, hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số [1, tr. 473–490].

Nguồn kinh phí và vật phẩm chủ yếu đến từ Phật tử, nhà hảo tâm, doanh nghiệp, nhóm thiện nguyện và người làm công quả. Một số tự viện tạo thêm

nguồn từ ẩm thực chay, phòng phát hành, lao động tự túc hoặc sản phẩm do Ni chúng và Phật tử thực hiện. Khả năng huy động thường gắn với uy tín của trụ trì, quan hệ giữa tự viện với người hộ trì và hoàn cảnh của từng thời điểm.

Thứ nhất, cứu trợ trong thiên tai, dịch bệnh và những tình huống đột xuất

Khác với các chương trình định kỳ, cứu trợ được triển khai khi cộng đồng gặp thiên tai, dịch bệnh hoặc biến cố bất ngờ. Vật phẩm thường gồm lương thực, nước uống, quần áo, thuốc thông thường và những đồ dùng thiết yếu. Do yêu cầu cấp bách, tự viện cần nhanh chóng xác định địa bàn, tập hợp nguồn lực và lựa chọn cách trao phù hợp.

Trong thời gian dịch COVID-19, nhiều chùa Ni chuyển nguồn lực sang hỗ trợ nhu cầu trước mắt của người dân. Tại chùa Tịnh Nghiêm, Ni chúng cùng Phật tử và người hộ trì vận động gạo, thực phẩm, khẩu trang, thuốc thông thường và nhu yếu phẩm cho người dân trong khu vực phong tỏa, người lao động mất việc và gia đình gặp khó khăn. Một số tự viện tổ chức nấu cơm, chuẩn bị phần quà và chuyển nguồn hỗ trợ qua chính quyền hoặc các nhóm thiện nguyện. Trường hợp Ni giới Cao nguyên tham gia tuyến đầu chống dịch cũng ghi nhận khả năng huy động nhân sự, vật phẩm và phối hợp với các lực lượng tại địa phương [129, tr. 522–528].

Khi xảy ra thiên tai, cách vận động được chỉnh theo mức độ thiệt hại và khoảng cách địa lý. Một số chùa tổ chức buffet chay gây quỹ, chùa Tịnh Nghiêm là một trường hợp. Với địa bàn xa, hàng hóa thường được chuyển qua Giáo hội, chính quyền hoặc nhóm thiện nguyện tại chỗ. Khi điều kiện thuận lợi, Ni giới cùng Phật tử trực tiếp đến trao tặng và tìm hiểu hoàn cảnh của người dân.

Thông tin về nơi cần cứu trợ thường đến từ Giáo hội, chính quyền, Phật tử hoặc tổ chức xã hội. Trụ trì và Ni chúng tìm hiểu nhu cầu, xác định nội dung vận động rồi phân công người thực hiện. Sự phối hợp với lực lượng tại địa bàn

giúp việc phân phối thuận lợi hơn và hạn chế tình trạng nhiều đoàn cùng tập trung tại một nơi.

Do diễn ra theo từng đợt, số liệu cứu trợ giữa các tự viện chưa được lưu theo một cách thống nhất. Có nơi ghi rõ nguồn tiếp nhận, số người được hỗ trợ và giá trị trao tặng; nơi khác chỉ tổng hợp trong báo cáo Phật sự hoặc ghi nhận qua người phụ trách. Vì vậy, khi sử dụng số liệu cần phân biệt giữa hồ sơ, chứng từ và thông tin thu thập từ PVS.

Thứ hai, hỗ trợ đời sống thường xuyên và xây dựng công trình dân sinh

Hoạt động thường xuyên gồm phát cơm, trao tiền, gạo, nhu yếu phẩm và hỗ trợ người bán vé số, người khiếm thị, người khuyết tật, người cao tuổi neo đơn, gia đình chính sách cùng các hộ khó khăn. Một số chương trình có lịch cố định; những hoạt động khác được thực hiện khi tự viện tiếp nhận thông tin về trường hợp cần giúp đỡ.

Chùa Tịnh Nghiêm duy trì nhiều hình thức hỗ trợ. Vào các ngày chay mùng 1, 14, 15 và 29 hoặc 30 âm lịch, chùa phát từ 1.500 đến 2.000 suất cơm. Chùa còn tổ chức phiên chợ 0 đồng, trao quà, hỗ trợ người bán vé số, người khiếm thị, người cao tuổi neo đơn, gia đình chính sách và xây nhà tình thương. Số người được hỗ trợ và mức trao tặng được điều chỉnh theo nguồn vận động ở từng thời điểm [PVS02].

Đối với nhà tình thương, Ni giới tiếp nhận thông tin, tìm hiểu hoàn cảnh và trao đổi với chính quyền địa phương trước khi vận động kinh phí. Hồ sơ được sắp xếp theo mức độ cần thiết và khả năng của tự viện. Trung bình mỗi năm, chùa Tịnh Nghiêm hỗ trợ khoảng 10 căn, trị giá từ 45 đến 50 triệu đồng một căn [PVS02].

Một số hoạt động còn hướng đến việc học tập, nghề nghiệp và khả năng hòa nhập của người được hỗ trợ. Theo Thích nữ Hương Nhũ, người khiếm thị được giúp đỡ qua trao quà, dạy chữ Braille, hướng dẫn nghề nghiệp, tổ chức

khóa tu và tạo điều kiện học Phật [89, tr. 623–640]. Các hình thức này đáp ứng nhu cầu lâu dài hơn so với hỗ trợ vật chất theo từng lần.

Tại những cơ sở khác, nội dung được sắp xếp theo điều kiện của từng chùa. Hưng Thiền thực hiện các chương trình từ sự đóng góp của đạo tràng, Phật tử và nhà hảo tâm [PVS07]. Giác Hoa trao quà, nhu yếu phẩm cho người dân tại địa bàn khó khăn, người khiếm thị và người khuyết tật [PVS13]. Giác Viên hỗ trợ người nghèo trong các dịp lễ và tại những khu vực xa trung tâm [PVS14]. Ở Phước Long, công việc từ thiện được bố trí phù hợp với thời khóa tu học và các Phật sự của tự viện [PVS15].

Bên cạnh hỗ trợ từng gia đình, một số tự viện còn vận động xây dựng công trình dân sinh. Chùa Giác Hoa đã tham gia xây trên 10 cây cầu mang tên Bồ Đề và Giác Hoa tại những địa bàn còn khó khăn về giao thông [PVS13]. Tại chùa Thiên Phước, từ năm 2023 đến giữa năm 2024, Ni giới cùng người hộ trì và chính quyền địa phương hoàn thành các cầu Thiên Phước từ số 1 đến số 10. Cầu số 11 hoàn thành năm 2024 và cầu số 12 được xây dựng năm 2025 [PVS16]. Những công trình này phục vụ việc đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa tại các khu vực có nhiều kênh rạch.

Đối với chương trình cần kinh phí lớn, tự viện thường tìm hiểu hoàn cảnh và trao đổi với địa phương trước khi vận động. Chính quyền hỗ trợ xác nhận đối tượng và hướng dẫn thủ tục; Ni giới kết nối người phát tâm, huy động Phật tử và tổ chức thực hiện. Trụ trì quyết định nội dung và phạm vi hỗ trợ, còn Ni chúng cùng Phật tử chuẩn bị, vận chuyển và trao tặng.

Khả năng duy trì hoạt động phụ thuộc vào nguồn vận động, sự tin tưởng của người hộ trì và cách tổ chức của tự viện. Hỗ trợ định kỳ chủ yếu đáp ứng những khó khăn trước mắt, trong khi nhà tình thương và công trình dân sinh hướng đến nhu cầu ổn định chỗ ở, đi lại và sinh hoạt của người dân.

3.2.4. Hoạt động tham gia các tổ chức chính trị – xã hội và công tác tại địa phương

Sự tham gia của NGPGBTNB tại địa phương được thực hiện theo hai hướng. Một số vị Ni đảm nhiệm vai trò trong HĐND, MTTQVN, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ và các hội bảo trợ. Phổ biến hơn là việc tự viện phối hợp với chính quyền, hội đoàn trong những chương trình cụ thể. Tùy công việc, Ni giới tiếp nhận thông tin, vận động nguồn lực, huy động Phật tử và tham gia chăm lo an sinh, bảo vệ môi trường tại địa bàn.

Thứ nhất, tham gia cơ quan dân cử và các tổ chức chính trị – xã hội

Một số vị Ni tham gia cơ quan dân cử, qua đó có thêm điều kiện tiếp xúc với người dân và nắm tình hình địa bàn. Nhiệm kỳ 2026–2031, tại TP. HCM có 113 vị Tăng Ni trúng cử đại biểu HĐND cấp phường, xã. Trong đó có Sư cô Thích Nữ Chúc Phương, trụ trì chùa Long Thạnh, đại biểu HĐND phường Thới An; Ni sư Thích Nữ Huệ Khánh, trụ trì chùa Phước Thiện, đại biểu HĐND phường Đông Hưng Thuận; Ni sư Thích Nữ Diệu Hoa, trụ trì chùa Thiền Tịnh, đại biểu HĐND phường Gia Định [106].

Tại chùa Long Thạnh, việc trụ trì tham gia HĐND tạo thêm mối liên hệ giữa tự viện với địa phương. Bên cạnh duy trì phòng khám từ thiện, chùa còn vận động Phật tử vệ sinh khu dân cư và hưởng ứng một số chương trình xã hội. Những vấn đề ghi nhận từ địa bàn được trụ trì trao đổi với Ni chúng và Phật tử để lựa chọn phần việc phù hợp [PVS36].

Ngoài HĐND, Ni giới còn tham gia MTTQVN, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Chữ thập đỏ và các hội bảo trợ. Công việc thường gắn với việc tìm hiểu hoàn cảnh, vận động Phật tử và phối hợp chăm lo những trường hợp cần hỗ trợ [PVS02]. Khi tham gia với tư cách thành viên hoặc người phụ trách, Ni giới có điều kiện thực hiện công tác xã hội trong mối liên hệ thường xuyên hơn với các tổ chức tại địa phương.

Trường hợp Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nghiêm thể hiện vai trò điều hành của Ni giới trong một tổ chức xã hội. Trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, Ni trưởng giữ chức Chi hội trưởng Chi hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người khuyết tật và trẻ mồ côi Phật giáo tỉnh Tiền Giang. Năm 2019, Chi hội có gần 300 hội viên, gồm Tăng Ni, Phật tử và nhà hảo tâm. Trong giai đoạn 2014–2019, tổng giá trị các chương trình đạt khoảng 16 tỷ đồng, dành cho khám chữa bệnh, bếp ăn bệnh viện, học bổng, trợ cấp trẻ mồ côi, người khuyết tật, tặng xe lăn và xây nhà tình thương. Ni giới đảm nhận việc điều hành, vận động nguồn lực và kết nối tự viện, người hỗ trợ với cơ quan địa phương [75].

Việc đảm nhiệm chức danh giúp một số vị Ni tham gia trực tiếp hơn vào công việc tại địa bàn. Tuy nhiên, số trường hợp được ghi nhận chưa nhiều, nên hình thức này chỉ phản ánh sự tham gia của một bộ phận Ni giới, chưa phải đặc điểm chung của NGPGBTNB.

Thứ hai, phối hợp thực hiện công tác tại địa phương

So với việc đảm nhiệm chức danh, phối hợp theo từng chương trình được ghi nhận tại nhiều tự viện hơn. Chính quyền và hội đoàn thường giới thiệu trường hợp cần hỗ trợ, xác nhận hoàn cảnh và hướng dẫn thủ tục. Ni giới tìm hiểu nhu cầu, vận động nguồn lực và tổ chức Phật tử tham gia. Nội dung phối hợp gồm hỗ trợ nhà ở, học bổng, chi phí điều trị, chăm lo người khuyết tật, bảo vệ môi trường và các chương trình an sinh xã hội [PVS34], [PVS35].

Tại chùa Tịnh Nghiêm, thông tin về trường hợp cần giúp đỡ thường đến từ chính quyền, hội đoàn hoặc người dân. Ni giới kiểm tra giấy tờ và tìm hiểu hoàn cảnh trước khi vận động. Đối với nhà tình thương, tự viện trao đổi với địa phương về đất đai, điều kiện gia đình và thủ tục liên quan. Ni chúng, Phật tử cùng thành viên Chi hội xem xét hồ sơ, chuẩn bị nhân lực và tổ chức trao tặng [PVS02].

Cách làm tương tự được ghi nhận tại chùa Giác Hoa. Thông tin về hộ nghèo, người khuyết tật và các trường hợp khó khăn được tiếp nhận từ chính quyền, hội đoàn, Phật tử hoặc người dân. Sau khi tìm hiểu, Ni giới vận động tịnh tài, vật phẩm và tổ chức hỗ trợ. Mối liên hệ với địa phương giúp tự viện tiếp cận thêm những trường hợp ít có điều kiện trực tiếp đến chùa [PVS13].

Trong việc xây cầu giao thông nông thôn tại chùa Thiên Phước, Ni giới phụ trách vận động nguồn lực, còn chính quyền và người dân tham gia những phần việc tại địa bàn [PVS16]. Trường hợp này cho thấy sự phân công giữa tự viện với địa phương không dừng ở trao quà mà còn được thực hiện trong công trình phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

Khi đối chiếu với các vùng khác, Trịnh Thị Dung ghi nhận một số vị Ni tại Hà Nội tham gia HĐND, MTTQVN, Hội Liên hiệp Phụ nữ và phong trào ở khu dân cư [16, tr. 86–87, 100–101]. Ni giới tại đây còn vận động xây nhà, làm cầu đường và hỗ trợ giáo dục, y tế [16, tr. 144]. Tại Quảng Nam – Đà Nẵng, nữ tu sĩ tham gia từ thiện, cứu trợ và giúp đỡ người khó khăn [50, tr. 172–173]. Một nghiên cứu khác nhận định Ni giới tham gia công tác xã hội khá tích cực, nhưng tỷ lệ hiện diện trong Ban Trị sự Phật giáo địa phương còn thấp hơn Tăng giới [51, tr. 1262–1264]. Những tư liệu này có một số điểm gần với kết quả khảo sát tại Nam Bộ, nhưng dữ liệu hiện có chưa đủ để so sánh đầy đủ giữa các vùng.

Tư liệu khảo sát ghi nhận hai hình thức tham gia tại địa phương: trực tiếp đảm nhiệm chức danh và phối hợp theo từng chương trình. Trong đó, hình thức phối hợp xuất hiện phổ biến hơn. Tự viện chủ yếu huy động Phật tử và nguồn lực xã hội; chính quyền, hội đoàn hỗ trợ xác nhận đối tượng, hướng dẫn thủ tục và cùng triển khai. Cách phối hợp này đưa nguồn lực của tự viện vào những công việc cụ thể, đồng thời duy trì quan hệ giữa Ni giới với các tổ chức và người dân tại địa bàn.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 đã trình bày hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội của NGPGBTNB qua tư liệu tại 15 cơ sở cùng 36 cuộc PVS. Kết quả khảo sát ghi nhận sự khác nhau về quy mô, cách tổ chức và khả năng duy trì hoạt động. Những khác biệt này có liên quan đến lịch sử tự viện, số lượng Ni chúng, nhân sự, nguồn lực, đặc điểm địa bàn và nhu cầu của người dân.

Trong hoạt động tôn giáo, tu học và trì giới giữ vị trí nền tảng. Các tự viện duy trì thời khóa, học Luật, bố tát, an cư, nghi lễ và sinh hoạt đại chúng theo điều kiện của cơ sở. Chùa đông Ni chúng thường có sự phân công tương đối rõ; tại nơi ít người, thời khóa được sắp xếp cùng với việc quản lý tự viện, hướng dẫn Phật tử và thực hiện Phật sự bên ngoài.

Hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử được thực hiện qua pháp thoại, đạo tràng, khóa tu, truyền thông và tiếp xúc hằng ngày. Nội dung thường gắn với nhân quả, hiếu đạo, giữ giới và cách ứng xử trong gia đình. Việc giáo dưỡng Ni chúng diễn ra tại trường Phật học, cơ sở nội trú và trong quan hệ Bổn sư – đệ tử. Ngoài kiến thức Phật học, giới luật và oai nghi, Ni trẻ còn học qua chấp tác, sinh hoạt đại chúng và những công việc được giao.

Quản trị tự viện bao gồm tổ chức nhân sự, quản lý tài chính, tài sản, hồ sơ và cơ sở vật chất. Những cơ sở có trường học, nơi nuôi dưỡng hoặc phòng chẩn trị thường cần thêm nhân sự chuyên môn và cách phân công cụ thể. Tuy vậy, tại nhiều chùa, công việc vẫn dựa khá nhiều vào kinh nghiệm và sự quán xuyến của trụ trì. Ni giới còn tham gia Phật sự Giáo hội qua PBNG, Ban Trị sự và các ban chuyên môn, nhất là trong an cư, giới đàn, bồi dưỡng Luật học và tổng hợp hoạt động tại địa phương.

Trên phương diện xã hội, Ni giới tham gia giáo dục trẻ em, chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng người yếu thế, từ thiện, cứu trợ và công tác tại địa phương. Một số vị trực tiếp điều hành cơ sở hoặc có chuyên môn khám chữa bệnh; nhiều

vị đảm nhận việc vận động nguồn lực, kết nối người có chuyên môn và tổ chức Phật tử tham gia. Có hoạt động được duy trì hằng ngày hoặc theo lịch định kỳ, trong khi cứu trợ và một số chương trình hỗ trợ được thực hiện theo nhu cầu và nguồn lực từng thời điểm.

Nguồn lực chủ yếu đến từ Phật tử, người công quả, nhà hảo tâm và các đơn vị đồng hành. Trong nhiều chương trình, tự viện phối hợp với chính quyền và hội đoàn để tìm hiểu hoàn cảnh, hoàn thiện thủ tục và tổ chức hỗ trợ. Một số vị Ni tham gia HĐND, MTTQVN và các tổ chức xã hội; hình thức phổ biến hơn vẫn là phối hợp thực hiện từng chương trình tại địa bàn.

Hoạt động tôn giáo và hoạt động xã hội có sự liên hệ qua nhân sự, thời gian và nguồn lực của tự viện. Nếp tu học, cách quản chúng và khả năng điều hành tạo điều kiện cho việc tổ chức các chương trình hướng đến cộng đồng. Phật tử vừa tham gia tu học, vừa hỗ trợ công quả và nguồn kinh phí. Khi phạm vi hoạt động mở rộng, tự viện phải sắp xếp để công việc xã hội không ảnh hưởng quá nhiều đến thời khóa và sinh hoạt nội viện.

Qua các trường hợp khảo sát, điều kiện tổ chức giữa các tự viện còn khá khác nhau. Việc chuẩn bị người kế thừa, bố trí nhân sự chuyên môn, quản trị cơ sở, duy trì nguồn lực và liên kết giữa các tự viện Ni chưa đồng đều. Đây là những nội dung được tiếp tục xem xét trong Chương 4.

CHƯƠNG 4
NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY

Hoạt động của NGPGBTNB hiện nay diễn ra trong bối cảnh xã hội Nam Bộ có nhiều chuyển biến. Đô thị hóa, di dân, truyền thông số và giao lưu quốc tế tác động đến tu học, hoằng pháp, tổ chức tự viện và quan hệ với Phật tử. Nhu cầu hỗ trợ tinh thần và an sinh xã hội ngày càng đa dạng, đặt ra yêu cầu mới về nhân sự, chuyên môn, nguồn lực và cách tổ chức.

Từ kết quả nghiên cứu ở Chương 2 và Chương 3, Chương 4 tập trung vào những vấn đề đặt ra trong việc duy trì nền tảng tu học, chuẩn bị người kế thừa, quản trị tự viện, tổ chức hoạt động xã hội và tăng cường liên kết của Ni giới trong Giáo hội. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất một số giải pháp phù hợp với điều kiện hoạt động của NGPGBTNB.

4.1. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Nội dung mục này được trình bày theo hai phần: những chuyển biến của bối cảnh xã hội Nam Bộ có liên quan đến hoạt động của các tự viện Ni và ba nhóm vấn đề đặt ra đối với NGPGBTNB hiện nay.

4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ

Trong những năm gần đây, hoạt động của NGPGBTNB diễn ra trong bối cảnh kinh tế, xã hội và tôn giáo có nhiều thay đổi. Di cư, đô thị hóa, già hóa dân số, công nghệ thông tin và xu hướng hội nhập tác động đến thành phần Phật tử, nhu cầu tu học, cách tổ chức Phật sự và phạm vi tham gia xã hội của các tự viện Ni. Những chuyển biến này mở thêm điều kiện hoạt động và đặt ra yêu cầu điều chỉnh về phương thức tổ chức, nhân sự và khả năng phối hợp với cộng đồng.

Trước hết, di dân và đô thị hóa làm thay đổi thành phần cư dân tại nhiều địa phương. Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ghi nhận Đông Nam Bộ là một trong hai vùng nhập cư lớn của cả nước, với khoảng 1,3 triệu người, phần lớn đến từ Đồng bằng sông Cửu Long; đây cũng là vùng có tỷ lệ người di cư vì việc làm cao nhất trong sáu vùng kinh tế – xã hội [118, tr. 13–14]. Tại các đô thị và khu công nghiệp, Phật tử gồm nhiều công nhân, người lao động nhập cư, sinh viên và gia đình trẻ. Trong khi đó, ở một số địa bàn nông thôn, nhiều người trẻ đi làm ăn xa, người ở lại chủ yếu là người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em.

Sự thay đổi này ảnh hưởng trực tiếp đến cách tổ chức hoạt động của tự viện. Người lao động khó tham gia các thời khóa kéo dài hoặc diễn ra trong giờ làm việc nên thường lựa chọn khóa tu ngắn ngày, sinh hoạt cuối tuần, lễ sám hối và nghe pháp vào thời gian phù hợp. Một bộ phận người di cư còn thiếu ổn định về việc làm, nơi ở và quan hệ cộng đồng, từ đó nảy sinh nhu cầu hỗ trợ vật chất, tinh thần và kết nối xã hội [118, tr. 14–15]. Các tự viện Ni vì vậy cần linh hoạt hơn về thời gian, hình thức hướng dẫn Phật tử và cách tham gia hỗ trợ cộng đồng, từ vật chất đến tinh thần.

Già hóa dân số làm tăng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tinh thần và chăm sóc dài hạn đối với người cao tuổi. Tài liệu về già hóa dân số đề nghị phát triển các hình thức chăm sóc tại gia đình, cộng đồng và cơ sở chăm sóc nhằm đáp ứng khả năng tự chăm sóc suy giảm theo tuổi [119, tr. 37]. Đối với các tự viện Ni, nhu cầu bố trí thời khóa phù hợp cho Phật tử cao tuổi, thăm hỏi, khám bệnh, cấp thuốc và chăm sóc người neo đơn cũng tăng lên. Vì vậy, nhân lực, kinh phí và chất lượng chăm sóc là những vấn đề cần được tính đến.

Công nghệ thông tin cũng làm thay đổi cách truyền đạt giáo lý và kết nối Phật tử. Trong thời gian dịch Covid-19, GHPGVN đã chuyển một phần hoạt động sang thuyết giảng, tụng kinh và chia sẻ Phật pháp trực tuyến; hình thức này tiếp tục được xác định trong chương trình Phật sự nhiệm kỳ VIII [25, tr. 6].

Đối với Ni giới, môi trường số giúp đưa nội dung tu học đến người ở xa hoặc ít có điều kiện đến chùa. Tuy nhiên, việc sử dụng cần thận trọng về nội dung, ngôn ngữ và hình ảnh, tránh thông tin thiếu kiểm chứng hoặc cách trình bày làm ảnh hưởng đến uy tín của người xuất gia và tự viện.

Trong định hướng phát triển, GHPGVN chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, khuyến khích Tăng Ni học những ngành hỗ trợ Phật sự, mở rộng giao lưu giáo dục và tiếp tục đẩy mạnh hoạt động an sinh xã hội [25, tr. 15–16, 20–21]. Văn kiện cũng đề cập việc duy trì Tuệ Tĩnh đường, phòng khám và các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật [25, tr. 16]. Những định hướng này tạo thêm điều kiện cho NGPGBTNB mở rộng hoạt động, nhưng đòi hỏi nhân sự có chuyên môn, cách tổ chức phù hợp và sự phối hợp chặt chẽ hơn với Giáo hội, chính quyền và các tổ chức xã hội.

Như vậy, bối cảnh mới đã làm thay đổi thành phần Phật tử, nhu cầu tu học và phạm vi tham gia xã hội của các tự viện Ni. Việc thích ứng cần dựa trên điều kiện nhân sự, nguồn lực và đặc điểm từng địa bàn, đồng thời vẫn giữ nền tảng tu học và nếp sống nội viện. Từ đó, những vấn đề về chuẩn bị người kế thừa, quản trị tự viện và tổ chức hoạt động xã hội được đặt ra rõ hơn đối với NGPGBTNB hiện nay.

4.1.2. Vấn đề duy trì nền tảng tu học, kế thừa và quản trị tự viện

Nền tảng tu học, việc chuẩn bị người kế thừa và tổ chức tự viện có quan hệ trực tiếp. Nếp tu ổn định tạo điều kiện để Ni chúng học pháp, giữ giới, sống trong đại chúng và rèn luyện qua công việc hằng ngày. Từ đó, người trẻ dần tiếp nhận trách nhiệm và hiểu cách vận hành tự viện. Ngược lại, khi công việc tập trung vào một vài vị, còn việc giao trách nhiệm không đi cùng hướng dẫn, tự viện dễ thiếu người tiếp nối và thời gian tu học bị thu hẹp.

Qua khảo sát 15 cơ sở tại Nam Bộ, những chùa đông Ni chúng, có truyền thống đào tạo hoặc tổ chức nội trú thường thuận lợi hơn trong duy trì thời khóa

và phân công công việc. Tại các cơ sở chỉ có một hoặc vài vị Ni, người đứng đầu phải cùng lúc lo sinh hoạt nội viện, nghi lễ, hướng dẫn Phật tử, Phật sự Giáo hội và quan hệ địa phương. Sự khác biệt về quy mô, nhân sự tác động trực tiếp đến thời gian tu học, việc giáo dưỡng Ni trẻ và khả năng duy trì hoạt động khi người phụ trách thay đổi.

Thứ nhất, nền tảng tu học chưa gắn chặt với quá trình chuẩn bị người kế thừa

Tu học tại tự viện được thực hiện qua công phu, tụng niệm, học kinh, học luật, bố tát, an cư, chấp tác và sinh hoạt đại chúng. Những hình thức này tạo nên nếp sống chung, giúp Ni chúng rèn oai nghi, ý thức trách nhiệm và cách ứng xử trong quan hệ thầy trò, đồng tu và Phật tử. Đối với Ni trẻ, thời gian sống trong đại chúng còn là quá trình học cách tiếp nhận công việc, xử lý những việc phát sinh và giữ sự hòa hợp trong tự viện. Vì vậy, nền tảng tu học cũng là bước chuẩn bị ban đầu cho việc đảm nhận trách nhiệm về sau.

Tuy nhiên, quá trình này không phải lúc nào cũng được duy trì đầy đủ. Tại các chùa ít người, thời gian dành cho việc học và hướng dẫn Ni trẻ dễ bị thu hẹp khi Phật sự tăng lên. Một vị có thể cùng lúc phụ trách khóa lễ, tiếp khách, hướng dẫn đạo tràng, lo hậu cần và tham gia hoạt động xã hội. Những việc trước mắt thường phải giải quyết ngay, trong khi học giới, học pháp hoặc trao đổi riêng với người trẻ khó duy trì đều đặn. Nếu kéo dài, tu học dễ nghiêng về thời khóa và nghi lễ thường nhật, còn việc đào sâu giáo lý, rèn khả năng quản chúng và chuẩn bị người tiếp nối chưa được quan tâm tương xứng.

Sự khác biệt về quy mô tự viện cũng ảnh hưởng rõ đến việc hướng dẫn người trẻ. Tại những nơi đông Ni chúng, công việc có thể được giao cho các vị phụ trách nghi lễ, tri khách, thư ký, thủ quỹ, hậu cần hoặc hoạt động xã hội. Cách tổ chức này vừa chia sẻ trách nhiệm, vừa tạo điều kiện để nhiều người quan sát và học hỏi kinh nghiệm. Ngược lại, ở những chùa ít người, trụ trì cùng

một vài vị Ni hoặc Phật tử phải đảm nhận phần lớn công việc, nên người trẻ ít có điều kiện được hướng dẫn theo từng bước.

Trong khi đó, Ni trẻ hiện nay có nhiều cơ hội học Phật học, ngoại ngữ, công nghệ và các ngành chuyên môn. Đây là điều kiện nâng cao trình độ và mở rộng khả năng tham gia Phật sự. Tuy vậy, khả năng quản chúng và điều hành tự viện không hình thành chỉ từ kiến thức trường lớp mà còn cần kinh nghiệm sống trong đại chúng, giữ thời khóa, tiếp xúc với Phật tử và xử lý việc phát sinh. Nếu dành phần lớn thời gian học bên ngoài nhưng ít tham gia công việc chung, kiến thức đã học khó chuyển thành năng lực tổ chức. Ngược lại, việc giao trách nhiệm quá sớm cũng có thể khiến người trẻ lúng túng. Một vị có học vấn nhưng chưa nhiều trải nghiệm dễ gặp thiếu sót khi quản chúng, tiếp nhận nguồn hộ trì hoặc giải quyết quan hệ với Phật tử và địa phương. Vì vậy, việc giao việc cần được thực hiện từng bước, từ những việc phù hợp đến trách nhiệm rộng hơn.

Một vấn đề đặt ra là quá trình đào tạo cần gắn chặt hơn với khả năng đảm nhiệm Phật sự. Việc học tại trường Phật học cung cấp nền tảng kiến thức, nhưng năng lực quản chúng, quản trị tự viện, hoằng pháp và tổ chức hoạt động xã hội còn cần được rèn luyện qua môi trường cộng trú và thực tiễn Phật sự [144, tr. 32–35].

Bên cạnh yêu cầu về học tập và kinh nghiệm, công nghệ số cũng tác động đến quá trình giáo dưỡng Ni trẻ. Điện thoại và các nền tảng trực tuyến hỗ trợ học tập, liên hệ Phật tử, thông báo Phật sự và truyền bá giáo lý. Tuy nhiên, việc sử dụng thiếu giờ giấc có thể ảnh hưởng đến sự tập trung và sinh hoạt chung. Hình ảnh hoặc phát ngôn đưa lên mạng khi chưa cân nhắc cũng tác động đến oai nghi cá nhân và uy tín tự viện. Do đó, việc sử dụng công nghệ cần gắn với giới luật, nếp sống nội viện và trách nhiệm của người xuất gia.

Quá trình chuẩn bị người kế thừa còn chịu ảnh hưởng từ sự khác nhau về tuổi đạo, kinh nghiệm và cách tổ chức Phật sự giữa các thế hệ. Một số Ni trẻ

mong muốn sớm tham gia công việc và áp dụng cách làm mới, trong khi người đi trước thường thận trọng hơn vì phải chịu trách nhiệm đối với đại chúng và tự viện. Khi thiếu thời gian cùng sống, cùng làm và trao đổi, người trẻ có thể cảm thấy chưa được tin tưởng, còn người đi trước chưa yên tâm giao việc. Khoảng cách này làm cho việc chuyển giao diễn ra chậm và người trẻ khó tiếp cận đầy đủ quá trình điều hành.

Thực tiễn khảo sát ghi nhận tại một số cơ sở, công việc vẫn tập trung vào trụ trì hoặc một vài vị lớn tuổi [PVS35]. Những người khác chủ yếu đảm nhận từng phần việc cụ thể, nên ít có điều kiện tiếp cận đầy đủ cách tổ chức và xử lý công việc chung. Khi người đứng đầu giảm sức khỏe, việc chuyển giao vì vậy dễ gặp khó khăn.

Trong truyền thống tự viện Bắc truyền, quan hệ thầy trò giữ vị trí quan trọng đối với quá trình truyền thừa. Người tiếp nối thường là đệ tử đã có thời gian sống và tu học cùng bổn sư, hiểu nếp chùa và có quan hệ với đại chúng. Trịnh Thị Dung xem sự kế thừa truyền thống của các bậc Ni trưởng, Ni sư là một phương diện trong sự vận động của Ni giới đương đại [16, tr. 120–122]. Kế thừa vì vậy không dừng ở việc tiếp nhận cơ sở mà còn bao gồm nếp tu, cách hướng dẫn Ni chúng và trách nhiệm đối với Phật tử. Tuy nhiên, phạm vi lựa chọn người kế thừa dễ bị thu hẹp khi chùa có ít Ni chúng hoặc người trẻ chưa đủ thời gian rèn luyện.

Qua phỏng vấn, một số Ni trẻ có mong muốn lập am, thất hoặc tạo dựng cơ sở riêng để chủ động hoạt động. Đây là lựa chọn thuộc từng hoàn cảnh, chưa thể xem là xu hướng chung. Tuy nhiên, việc tách ra khi thời gian tu học và sống trong đại chúng còn ngắn có thể làm người trẻ thiếu sự hỗ trợ lúc gặp khó khăn. Nhiều cơ sở nhỏ cũng dễ phân tán nhân sự và nguồn hộ trì, trong khi một số chùa cũ thiếu người tiếp nối. Vì vậy, người kế thừa cần được chuẩn bị qua quá trình tu học, giao việc và chuyển giao trách nhiệm từ sớm.

Thứ hai, quản trị tự viện còn phụ thuộc nhiều vào trụ trì và kinh nghiệm cá nhân

Quản trị tự viện gắn với nhiều công việc như quản chúng, duy trì thời khóa, tổ chức nghi lễ, hướng dẫn đạo tràng, quản lý tài chính, tài sản và giữ quan hệ với Giáo hội, chính quyền cùng cộng đồng địa phương. Một số cơ sở khảo sát còn duy trì trường mầm non, phòng chẩn trị, nơi nuôi dưỡng trẻ em, người cao tuổi hoặc các chương trình an sinh. Khi hoạt động mở rộng, công việc của người đứng đầu cũng nhiều hơn.

Tại những tự viện đông Ni chúng, phần việc có thể được giao cho các vị phụ trách nghi lễ, tri khách, thư ký, thủ quỹ, hậu cần hoặc hoạt động xã hội. Cách tổ chức này giúp công việc được chia sẻ và tạo điều kiện để nhiều người học hỏi kinh nghiệm. Ngược lại, ở những chùa ít người, trụ trì cùng một vài vị Ni hoặc Phật tử phải đảm nhận phần lớn công việc. Cách làm này phù hợp khi quy mô còn nhỏ, nhưng dễ trở nên nặng nề khi Phật sự ngày càng nhiều.

Một số công việc vẫn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm, uy tín và các mối quan hệ của trụ trì. Người khác tuy có tham gia hỗ trợ nhưng nhiều khi chỉ biết phần việc được giao, chưa hiểu đầy đủ cách tổ chức chung của tự viện. Vì vậy, khi người phụ trách vắng mặt hoặc sức khỏe giảm sút, công việc dễ bị chậm hoặc gián đoạn. Điều đáng lưu ý không hẳn là thiếu người hỗ trợ, mà là người cùng làm chưa có nhiều cơ hội hiểu sâu hơn về công việc mình đang tham gia.

Đối với các cơ sở có hoạt động xã hội, việc phối hợp nhân sự càng trở nên cần thiết. Tại chùa Tịnh Nghiêm, các chương trình chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ người yếu thế đòi hỏi phải sắp xếp nhân sự, kinh phí, cơ sở vật chất và giữ liên hệ với các đơn vị liên quan [PVS02]. Lâm Quang, Diệu Giác, Giác Tâm và Phước Hải cũng đứng trước yêu cầu tương tự, dù phạm vi hoạt động ở mỗi nơi khác nhau. Trường mầm non cần người có chuyên môn giáo dục, phòng chẩn

trị cần đội ngũ y tế, còn cơ sở nuôi dưỡng cần người chăm sóc thường xuyên. Trụ trì khó trực tiếp đảm nhận toàn bộ những phần việc này.

Phật tử và người hộ trì góp phần đáng kể vào việc duy trì cơ sở vật chất và tổ chức Phật sự. Một số người hỗ trợ bếp núc, xây dựng, vận động kinh phí hoặc tham gia công việc cần chuyên môn. Sự hỗ trợ này rất cần thiết, nhất là tại các chùa ít Ni chúng. Tuy vậy, những việc liên quan đến nội viện, nhân sự và nếp tu vẫn thuộc trách nhiệm của trụ trì cùng Ni chúng. Nếu người hộ trì tham gia vượt phạm vi hỗ trợ, tự viện dễ lệ thuộc vào một cá nhân hoặc nhóm Phật tử.

Khó khăn rõ hơn khi trụ trì lớn tuổi hoặc không trực tiếp điều hành. Người được dự kiến tiếp nối có thể đã sống lâu năm tại chùa nhưng chỉ quen với một số phần việc, chưa hiểu hết các mối quan hệ và cách vận hành của tự viện. Nếu việc chuyển giao được chuẩn bị muộn, người đi trước không còn nhiều thời gian và sức khỏe để chỉ dẫn, còn người tiếp nhận phải vừa học vừa xử lý nhiều việc. Khi đó, nếp sinh hoạt và các Phật sự đang duy trì dễ bị xáo trộn.

Việc tổ chức tự viện vẫn phải dựa trên giới luật, tuổi đạo, khả năng và sự hòa hợp của đại chúng. Tuy nhiên, khi công việc ngày càng nhiều, nếu phần lớn trách nhiệm vẫn dồn vào trụ trì thì người trẻ khó có điều kiện học việc và tích lũy kinh nghiệm. Đây là điểm cần được nhìn rõ trong quá trình chuẩn bị người tiếp nối và duy trì sự ổn định của tự viện.

4.1.3. Vấn đề mở rộng hoạt động xã hội và điều phối nguồn lực

Hoạt động xã hội của NGPGBTNB được thực hiện trên nhiều lĩnh vực như giáo dục trẻ em, chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng người yếu thế, cứu trợ và hỗ trợ đời sống. Mỗi hoạt động có đối tượng, phạm vi và cách tổ chức riêng. Khi số chương trình và người thụ hưởng tăng lên, các tự viện phải dành thêm nhân sự, thời gian, cơ sở vật chất và kinh phí. Qua khảo sát, hai vấn đề nổi lên là khả năng duy trì hoạt động giữa các cơ sở chưa đồng đều và yêu cầu ngày càng cao về chuyên môn, an toàn cùng sự phối hợp trong quá trình thực hiện.

Thứ nhất, khả năng duy trì hoạt động xã hội giữa các tự viện còn khác nhau

Các hoạt động như phát cơm, trao quà, cứu trợ thiên tai, dịch bệnh hay hỗ trợ bệnh nhân thường đáp ứng những nhu cầu trước mắt. Trong khi đó, học bổng, xây nhà, giáo dục trẻ em, nuôi dưỡng người yếu thế và hỗ trợ sinh kế cần được duy trì lâu dài. Vì vậy, mỗi hình thức đòi hỏi cách tổ chức, nhân sự và nguồn hỗ trợ khác nhau.

Tại chùa Tịnh Nghiêm, việc phát cơm chay được duy trì định kỳ bốn lần mỗi tháng. Bên cạnh đó, chùa còn thực hiện học bổng, xây nhà tình thương và hỗ trợ bệnh nhân theo khả năng vận động. Theo PVS02, để duy trì các hoạt động này, Ni chúng phải phối hợp với Phật tử công quả và người hộ trì từ khâu chuẩn bị, vận động đến phân phối. Quy mô hỗ trợ vì vậy không cố định mà phụ thuộc vào nguồn lực thực tế và nhu cầu của từng trường hợp [PVS02].

Với các cơ sở nuôi dưỡng lâu dài, sức ép duy trì còn rõ hơn. Chùa Diệu Giác chăm sóc trẻ mồ côi, trẻ bị bỏ rơi và trẻ thiếu điểm tựa gia đình, nên phải lo nơi ở, ăn uống, học tập và quá trình trưởng thành của các em [PVS10]. Chùa Lâm Quang chăm sóc người cao tuổi neo đơn, từ bữa ăn, chỗ ở đến sức khỏe và sinh hoạt thường ngày [83, tr. 302–306]. Những công việc này không thể dừng lại chỉ vì nguồn tài trợ giảm hoặc thiếu người phụ trách.

Ở những chùa ít Ni chúng, trụ trì hoặc một vị phụ trách thường phải lo nhiều việc, từ tiếp nhận thông tin, vận động sự hỗ trợ đến tổ chức trao tặng. Khi còn phải đảm nhận công việc Giáo hội, nghi lễ và sinh hoạt Phật tử, thời gian dành cho hoạt động xã hội càng hạn hẹp. Công việc vì thế dễ phụ thuộc vào một vài người chính.

Nguồn hỗ trợ cho tự viện đến từ nhiều phía. Có người góp kinh phí, có người hỗ trợ gạo, thực phẩm, thuốc, quần áo, phương tiện hoặc trực tiếp tham gia công việc. Phần lớn sự đóng góp đến từ Phật tử, nhà hảo tâm, doanh nghiệp

và các nhóm thiện nguyện. Mỗi tự viện có khả năng vận động khác nhau, tùy vào số lượng Phật tử, sự tin tưởng của người hộ trì, điều kiện địa bàn và loại hình hoạt động [PVS02], [PVS13], [PVS15], [PVS23].

Những chùa có đông Phật tử hoặc được nhiều người hộ trì thường thuận lợi hơn trong việc duy trì hoạt động. Ngược lại, các cơ sở xa trung tâm hoặc nằm ở địa bàn còn nhiều khó khăn thường ít nguồn hỗ trợ và người tham gia. Có nơi nhu cầu của cộng đồng khá lớn nhưng tự viện chỉ có thể thực hiện một số chương trình vừa với khả năng.

Trường hợp Trường Mầm non Tịnh Nghiêm cũng gợi ra yêu cầu về tính ổn định của nhân sự, tài chính và cơ chế phối hợp. Những mô hình hoạt động thường xuyên không thể chỉ dựa vào tâm nguyện cá nhân mà cần có quy trình quản lý, nguồn lực kế thừa và mạng lưới hộ trì đủ bền vững [143, tr. 103–105].

Thông tin về người cần hỗ trợ thường đến từ Phật tử, người dân, chính quyền địa phương, bệnh viện hoặc các đoàn thể. Với những trường hợp cần kinh phí lớn như xây nhà, chữa bệnh, cấp học bổng hay trợ cấp dài hạn, một số tự viện khảo sát hoàn cảnh và xem xét giấy tờ trước khi vận động [PVS02], [PVS13], [PVS16], [PVS31]. Tuy nhiên, cách xác minh và theo dõi ở mỗi cơ sở vẫn còn khác nhau.

Nhìn chung, hoạt động xã hội chỉ có thể duy trì khi nhu cầu của cộng đồng phù hợp với nhân sự, thời gian và nguồn hộ trì của tự viện. Nếu mở rộng quá sức, Ni chúng dễ bị quá tải. Nếu thiếu người theo dõi, sự hỗ trợ khó kéo dài.

Thứ hai, yêu cầu về chuyên môn, an toàn và phối hợp ngày càng rõ

Giáo dục mầm non, nuôi dưỡng trẻ em, chăm sóc người cao tuổi, tổ chức bếp ăn và khám chữa bệnh đều liên quan trực tiếp đến sức khỏe, an toàn và quyền lợi của người được phục vụ. Tinh thần thiện nguyện là cơ sở để Ni giới tham gia, nhưng chưa đủ để xử lý mọi yêu cầu phát sinh. Những lĩnh vực này cần người có chuyên môn, cơ sở vật chất phù hợp và sự phân công rõ ràng.

Tại chùa Phước An, phòng chẩn trị hoạt động ba ngày trên tuần. Việc khám bệnh, châm cứu, bốc thuốc và hướng dẫn điều trị do những người có chuyên môn đảm nhận. Các nhóm nhân sự được phân công tiếp nhận người bệnh, sắp xếp nơi khám và hỗ trợ trong thời gian điều trị [PVS17]. Phòng chẩn trị trực tiếp tiếp nhận và điều trị những trường hợp phù hợp với chuyên môn và điều kiện hiện có. Đối với bệnh vượt ngoài khả năng chữa trị, người bệnh được hướng dẫn hoặc giới thiệu đến cơ sở y tế tuyến trên.

Ở Diệu Giác và Lâm Quang, yêu cầu chuyên môn xuất hiện rõ trong quá trình chăm sóc lâu dài. Trẻ em cần được bảo đảm việc học, sức khỏe, tâm lý và điều kiện trưởng thành. Người cao tuổi cần chế độ ăn uống, theo dõi sức khỏe và hỗ trợ sinh hoạt hằng ngày. Ni chúng và Phật tử công quả có thể đảm nhận nhiều phần việc, nhưng những trường hợp vượt quá khả năng vẫn cần giáo viên, nhân viên y tế hoặc người có kinh nghiệm chuyên môn hỗ trợ [PVS10]; [77, tr. 302–306].

Từ thực tế trên, sự hỗ trợ của tự viện cần được thực hiện trong phạm vi phù hợp. Ni giới có thể thăm hỏi, tụng niệm, chia sẻ giáo lý, hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần và kết nối người bệnh với cơ sở y tế. Những phần việc như chẩn đoán, điều trị, tham vấn tâm lý hay chăm sóc chuyên biệt vẫn cần người có chuyên môn đảm nhận. Sự phân định này giúp tự viện phát huy lòng từ trong phạm vi phù hợp, vừa hỗ trợ người cần giúp đỡ, vừa tránh đảm nhận những phần việc vượt quá điều kiện và khả năng chuyên môn.

Trong giáo dục trẻ em cũng vậy, sự chăm lo của tự viện thường bắt đầu từ mong muốn giúp các em có nơi học tập, bữa ăn và điều kiện sinh hoạt ổn định hơn. Tự viện có thể hỗ trợ cơ sở vật chất, học phí và góp phần xây dựng môi trường giáo dục có nền tảng đạo đức. Việc giảng dạy, chăm sóc và tổ chức chuyên môn cần do người đã qua đào tạo phụ trách. Tại Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Ni giới cùng tham gia chăm lo cho nhà trường, nhưng các phần việc

chuyên môn được thực hiện trong sự phối hợp với đội ngũ quản lý, giáo viên và nhân sự chăm sóc trẻ [PVS19], [PVS20], [PVS21], [PVS22].

Nhiều hoạt động xã hội của tự viện được thực hiện nhờ sự chung tay của nhiều phía. Chính quyền địa phương hỗ trợ xác nhận hoàn cảnh và hướng dẫn thủ tục; tự viện vận động người hộ trì, kết nối Phật tử và đứng ra tổ chức; bệnh viện, trường học, đoàn y bác sĩ cùng những người có chuyên môn đảm nhận phần việc thuộc lĩnh vực của mình. Sự phối hợp thường được tạo lập từ các mối quan hệ sẵn có và uy tín của trụ trì hoặc người phụ trách. Vì thế, khi nhân sự thay đổi hoặc nguồn hỗ trợ giảm, một số hoạt động cũng khó duy trì như trước.

Với những trường hợp cần giúp đỡ lâu dài, công việc của tự viện thường kéo dài qua nhiều giai đoạn. Xây nhà phải theo dõi từ lúc khởi công đến khi hoàn thành; hỗ trợ người bệnh có khi tiếp tục trong suốt quá trình điều trị; học bổng cần được duy trì theo từng năm học. Riêng trẻ em và người cao tuổi tại các cơ sở nuôi dưỡng thì việc chăm sóc diễn ra hằng ngày. Vì vậy, từ một lần giúp đỡ ban đầu, tự viện có thể phải gắn bó với người được hỗ trợ trong thời gian khá dài.

Khi chia sẻ thông tin trên báo chí hoặc mạng xã hội, tự viện cũng cần lưu ý đến sự riêng tư của người được hỗ trợ. Việc công khai kết quả là cần thiết, nhưng chỉ nên cung cấp những thông tin phù hợp, tránh làm người thụ hưởng mặc cảm hoặc cảm thấy bị phô bày.

Nhìn chung, khi hoạt động xã hội được mở rộng, các tự viện phải đối diện với hai vấn đề có liên hệ với nhau. Khả năng duy trì hoạt động giữa các cơ sở còn khác nhau, trong khi giáo dục, chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng lâu dài ngày càng cần đến người có chuyên môn cùng sự chung tay của nhiều phía. Lòng từ và tinh thần lợi tha vẫn là điểm khởi đầu, nhưng mỗi việc làm cần được thực hiện vừa với nhân sự, nguồn hộ trì và điều kiện của từng tự viện.

4.1.4. Vấn đề đặt ra trong liên kết tự viện Ni, vai trò của Phân ban Ni giới và sự tham gia của Ni giới trong Giáo hội

Các tự viện Ni ở Nam Bộ có lịch sử hình thành, quy mô và hướng hoạt động khác nhau. Có nơi chú trọng giáo dục Ni chúng, có nơi phát triển hoằng pháp, tổ chức khóa tu, chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng người yếu thế hoặc hỗ trợ cộng đồng. Qua thời gian, mỗi cơ sở tích lũy những kinh nghiệm riêng, nhưng sự trao đổi giữa các tự viện và mối liên hệ với PBNG chưa thật đều. Vì vậy, kinh nghiệm, nhân sự và nhu cầu hỗ trợ vẫn còn phân tán.

Thứ nhất, sự liên kết giữa các tự viện Ni và mối liên hệ với PBNG chưa được duy trì thường xuyên

Quan hệ giữa các tự viện Ni chủ yếu được hình thành qua tông môn, pháp phái, quan hệ thầy – trò, đồng môn và tình pháp lữ. Những mối quan hệ này có ý nghĩa trong việc giữ gìn truyền thừa, hỗ trợ tu học, tổ chức nghi lễ và giải quyết Phật sự. Khi tự viện cần người giảng dạy, hướng dẫn giới luật hoặc tham gia khóa lễ, việc liên hệ thường bắt đầu từ những vị đã quen biết và tin cậy.

Cách kết nối này phù hợp với truyền thống tự viện. Tuy nhiên, hoạt động của Ni giới hiện đã mở rộng sang giáo dục, y tế và chăm sóc xã hội. Tự viện có thể cần giáo viên, nhân viên y tế, người am hiểu thủ tục hoặc có kinh nghiệm tổ chức một hoạt động dài hạn. Những nhu cầu như vậy khó giải quyết nếu chỉ dựa vào quan hệ giữa các vị trụ trì.

Mỗi tự viện thường tự sắp xếp công việc theo nhân sự, địa bàn và nguồn hộ trì của mình. Kinh nghiệm được trao đổi trong các kỳ an cư, lớp bồi dưỡng, cuộc họp hoặc khi cùng tham gia Phật sự, nhưng phần nhiều vẫn theo từng dịp. Một cơ sở gặp khó khăn chưa chắc đã biết nơi nào có kinh nghiệm hoặc có người phù hợp để hỗ trợ.

Từ năm 2009, hệ thống PBNG từng bước được kiện toàn ở Trung ương và tại các tỉnh, thành. PBNG tập hợp Ni giới, tổ chức An cư, bồi dưỡng giới luật,

thăm hỏi các cơ sở Ni và tổng hợp Phật sự. Nhờ đó, những vấn đề liên quan đến Ni giới có nơi tiếp nhận và phản ánh rõ hơn.

Dù vậy, mức độ liên hệ với tự viện còn khác nhau ở từng địa phương. Nơi có địa bàn rộng, cơ sở nằm xa nhau hoặc ít người phụ trách, sự liên hệ thường tập trung vào các kỳ họp và báo cáo. Những thay đổi về nhân sự, nhu cầu tu học hay khó khăn phát sinh tại chùa vì thế chưa phải lúc nào cũng được nắm kịp thời. Việc sắp xếp lại địa giới hành chính còn làm cho phạm vi liên hệ tại một số tỉnh, thành rộng hơn, trong khi nhân sự phụ trách chưa tăng tương ứng.

Khi cần hỗ trợ, trụ trì thường liên hệ trực tiếp với vị quen biết trong PBNG, Ban Trị sự hoặc ban chuyên môn. Cách làm này khá linh hoạt nhưng phụ thuộc nhiều vào mối quan hệ của người đứng đầu tự viện. Những chùa ít Ni chúng, ít giao tiếp hoặc ở xa trung tâm thường khó tìm người hỗ trợ hơn.

Các cuộc họp và báo cáo giúp PBNG nắm tình hình chung, nhưng chưa đủ để biết rõ từng tự viện đang thiếu gì, có thế mạnh gì và cần hỗ trợ đến đâu. Vấn đề không nằm ở việc lập thêm tổ chức, mà ở chỗ mối liên hệ hiện có chưa được duy trì đều và sát với nhu cầu của từng cơ sở.

Thứ hai, việc kết nối nhân sự và phản ánh hoạt động của Ni giới trong Giáo hội còn hạn chế

Nam Bộ có số lượng Ni và tự viện Ni lớn. Ni giới tham gia nhiều hoạt động của Giáo hội như tu học, giáo dục, hoằng pháp, nghi lễ và công tác xã hội. Một số vị đảm nhận công việc tại Ban Trị sự, PBNG, Ban Tăng sự, Ban Hoằng pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử và các ban chuyên môn khác [95]. Tuy nhiên, phần lớn hoạt động của Ni giới vẫn diễn ra tại các tự viện, nơi Ni chúng tu học, hướng dẫn Phật tử và thực hiện Phật sự tại địa phương. Vì vậy, sự tham gia của Ni giới trong Giáo hội còn thể hiện ở khả năng phản ánh những khó khăn và nhu cầu từ cơ sở vào công việc chung.

Trong thực tế, khi cần người giảng dạy, hướng dẫn giới luật, tổ chức khóa tu, hỗ trợ y tế hoặc tư vấn thủ tục, nhiều tự viện vẫn phải tìm qua quan hệ quen biết. Những chùa có ít mối liên hệ hoặc ở xa trung tâm thường gặp khó khăn hơn, dù trong Ni giới vẫn có người đủ khả năng hỗ trợ. Việc tìm người kế thừa cũng gặp trở ngại tương tự. Theo PVS35, người tiếp nối cần phù hợp với truyền thống tông môn, nếp tu của tự viện và có thời gian gắn bó với Ni chúng, Phật tử. Nếu không có đệ tử phù hợp, việc lựa chọn thường thu hẹp, trong khi mời một vị từ nơi khác về cũng không dễ.

Mối liên hệ giữa các tự viện Ni với PBNG, Ban Trị sự và các ban chuyên môn chưa duy trì thường xuyên. Vì vậy, một số khó khăn tại cơ sở chưa được phản ánh kịp thời, còn người phụ trách trong Giáo hội chưa nắm đầy đủ nhu cầu nhân sự của từng tự viện. Trong mối quan hệ này, PBNG có vai trò tập hợp thông tin, kết nối nhân sự, hỗ trợ cơ sở và chuyển những vấn đề vượt quá khả năng của tự viện đến bộ phận có trách nhiệm. Tuy nhiên, việc thực hiện vai trò này vẫn dựa nhiều vào sự hiểu biết và quan hệ cá nhân của người phụ trách.

Nhìn chung, sự liên hệ giữa các tự viện Ni vẫn chủ yếu dựa vào tông môn, tình pháp lữ và quan hệ quen biết. Vấn đề đặt ra là duy trì mối liên hệ thường xuyên hơn giữa PBNG và các cơ sở, để nhu cầu của tự viện được nắm bắt kịp thời và việc hỗ trợ phù hợp hơn với thực tế.

4.2. Giải pháp đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay

Từ những vấn đề đã phân tích, các giải pháp được đề xuất theo hướng tác động vào những điểm đang ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định và khả năng tiếp nối hoạt động của Ni giới. Trọng tâm trước hết không phải mở rộng thêm công việc, mà là củng cố nền tảng tu học, tạo điều kiện để Ni trẻ trưởng thành qua quá trình cùng sống, cùng làm và từng bước nhận trách nhiệm.

Vì vậy, việc bồi dưỡng nhân sự kế thừa cần kết hợp giữa học Phật pháp, giữ giới luật, rèn nề nếp tự viện và tham gia công việc thực tế. Cách đào tạo này

giúp Ni trẻ vừa có nền tảng tu học, vừa hình thành khả năng tổ chức, phối hợp và phụng sự cộng đồng [144, tr. 35–36].

Trên cơ sở đó, hoạt động xã hội được điều chỉnh phù hợp với nhân lực và khả năng từng tự viện; sự hỗ trợ của PBNG và các ban thuộc GHPGVN được đặt vào những vấn đề mà cơ sở khó tự giải quyết. Các giải pháp vì vậy được triển khai từ bên trong tự viện đến sự liên kết và hỗ trợ của tổ chức Giáo hội.

4.2.1. Củng cố nền tảng tu học, chuẩn bị người kế thừa và tổ chức tự viện ổn định

Giải pháp ở cấp tự viện cần tập trung vào hai việc gắn với nhau. Một là chuẩn bị người kế thừa trên nền tảng tu học và giáo dưỡng lâu dài. Hai là phân công công việc, lưu giữ hồ sơ và chuyển giao trách nhiệm theo từng bước. Nếu Ni trẻ chỉ học mà ít được giao việc, khó trưởng thành trong thực tế. Ngược lại, sớm cuốn vào Phật sự khi nếp tu chưa vững, công việc dễ lấn thời gian tu học.

Thứ nhất, gắn việc tu học với quá trình chuẩn bị người kế thừa

Ở một số tự viện, việc chuẩn bị người kế thừa còn được đặt ra khá muộn, thường khi trụ trì tuổi cao, sức khỏe giảm hoặc không còn trực tiếp điều hành. Cách chuẩn bị chủ yếu vẫn dựa vào quan hệ thầy – trò, trong khi một số Ni trẻ tuy có điều kiện học tập nhưng chưa được rèn luyện đầy đủ trong sinh hoạt đại chúng và công việc tự viện. Vì vậy, việc lựa chọn và bồi dưỡng người tiếp nối cần được tiến hành sớm, không chờ đến lúc cơ sở đã thiếu nhân sự.

Trước hết, trụ trì, bổn sư và người quản chúng cần nhận ra những Ni trẻ có phẩm hạnh, ý thức giữ giới, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống chung và nguyện vọng gắn bó với tự viện. Việc lựa chọn không nên chỉ dựa vào tuổi đạo, bằng cấp hoặc quan hệ tông môn, mà cần xem xét qua quá trình tu học, chấp tác, ứng xử trong đại chúng và cách thực hiện công việc được giao.

Sau khi xác định được người có khả năng, tự viện cần bồi dưỡng theo từng giai đoạn. Trước hết là giữ thời khóa, học pháp, học giới, oai nghi và nếp sống

cộng trú. Khi nền tảng đã tương đối ổn định, Ni trẻ được giao những phần việc vừa sức để rèn trách nhiệm và khả năng phối hợp. Công việc cần tăng dần theo mức độ trưởng thành, tránh giao quá nhiều khi người trẻ chưa vững nếp tu, nhưng cũng không nên giữ họ quá lâu ở những việc phụ.

Bên cạnh Phật học, người được chuẩn bị có thể học thêm chuyên môn phù hợp với hướng hoạt động của tự viện. Việc học cần dựa vào khả năng của từng người và nhu cầu thực tế, tránh dàn trải. Tại Liên Hoa, Ni trẻ được tạo điều kiện học y học cổ truyền để bổ sung nhân sự cho Tuệ Tĩnh đường [PVS34]. Trường hợp này cho thấy chuyên môn cần gắn với công việc cụ thể, có người hướng dẫn và không tách khỏi nếp tu học.

Quan hệ thầy – trò và truyền thống tông môn cần được tôn trọng, nhưng không nên là nguồn duy nhất để tìm người tiếp nối. Khi tự viện không có đệ tử phù hợp, trụ trì cần trao đổi sớm với PBNG và Ban Trị sự để được hỗ trợ kết nối. Người được giới thiệu phải có thời gian cùng sinh hoạt, tìm hiểu nếp chùa, đại chúng và Phật tử trước khi được xem xét lâu dài. Việc kết nối của Giáo hội chỉ tạo điều kiện ban đầu, còn sự phù hợp cần được kiểm chứng qua quá trình cùng tu và cùng làm việc.

Như vậy, tự viện cần thực hiện ba việc: lựa chọn người phù hợp từ sớm, bồi dưỡng trên nền tảng tu học và chủ động tìm nguồn nhân sự khác khi trong nội bộ chưa có người đáp ứng. Cách làm này giúp hạn chế sự bị động khi người đứng đầu thay đổi.

Thứ hai, phân công công việc và chuyển giao trách nhiệm theo từng bước

Tại một số tự viện, phần lớn công việc vẫn tập trung vào trụ trì hoặc một vài vị có kinh nghiệm. Người trẻ ít được tham gia những việc quan trọng, trong khi hồ sơ và đầu mối công việc chưa được chia sẻ đầy đủ. Khi trụ trì đau bệnh, tuổi cao hoặc có thay đổi nhân sự, cơ sở dễ rơi vào tình trạng lúng túng. Vì vậy,

tự viện cần phân công công việc rõ hơn và chuẩn bị chuyển giao từ khi hoạt động còn ổn định.

Trước hết, mỗi tự viện cần xác định những phần việc đang duy trì, như tu học, quản chúng, nghi lễ, hướng dẫn Phật tử, tài chính, tài sản, hồ sơ, hoạt động xã hội và liên hệ với Giáo hội, địa phương. Việc phân công phải phù hợp với quy mô của từng chùa, không nhất thiết lập nhiều bộ phận. Mỗi công việc cần có người phụ trách, có người cùng nắm và xác định rõ việc nào được chủ động, việc nào phải thưa lại trụ trì.

Người được chuẩn bị kế thừa nên bắt đầu từ việc cùng tham gia và hỗ trợ người đi trước. Sau một thời gian, có thể giao phụ trách trọn một phần việc như tổ chức khóa tu, hướng dẫn một nhóm Phật tử, theo dõi hồ sơ hoặc điều phối một hoạt động xã hội. Khi đã làm ổn định, trách nhiệm mới được mở rộng sang tài chính, tài sản, công việc Giáo hội và quan hệ địa phương. Những việc quan trọng cần có thời gian cùng giải quyết trước khi bàn giao hẳn.

Trong quá trình đó, trụ trì theo dõi và góp ý, nhưng không làm thay toàn bộ công việc đã giao. Đại chúng cũng cần biết phạm vi trách nhiệm của người đang được chuẩn bị để phối hợp. Việc trao đổi định kỳ giúp nhận ra chỗ còn yếu, điều chỉnh cách làm và quyết định khi nào có thể giao thêm trách nhiệm.

Cùng với phân công nhân sự, tự viện cần sắp xếp và lưu giữ các hồ sơ cơ bản về nhân sự, tài sản, tài chính, xây dựng, hoạt động xã hội và những đầu mối liên hệ cần thiết. Ở nơi chưa xác định được người kế thừa lâu dài, ít nhất phải có người cùng nắm thời khóa, giấy tờ quan trọng, các khoản chi thiết yếu và việc liên hệ với Ban Trị sự. Hồ sơ cần dễ tìm, có người biết cách sử dụng và được bàn giao khi thay đổi nhân sự.

Như vậy, việc tổ chức tự viện cần tập trung vào ba bước: xác định rõ công việc, giao trách nhiệm từ thấp đến cao và duy trì sự hướng dẫn của người đi

trước. Khi được thực hiện từ sớm, quá trình chuyển tiếp sẽ bớt đột ngột, người kế thừa có thời gian rèn luyện và hoạt động của tự viện ít bị gián đoạn.

4.2.2. Duy trì hoạt động xã hội phù hợp với nguồn lực và yêu cầu chuyên môn

Hoạt động xã hội của NGPGBTNB được thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhưng ở một số tự viện vẫn phụ thuộc khá nhiều vào uy tín của trụ trì, nguồn hộ trì và một vài người quen việc. Có nơi phạm vi hoạt động mở rộng nhanh hơn khả năng về nhân sự, trong khi yêu cầu về chuyên môn, pháp lý và duy trì lâu dài ngày càng rõ hơn. Vì vậy, giải pháp cần tập trung vào hai việc: lựa chọn hoạt động phù hợp với điều kiện của tự viện và tổ chức thực hiện với sự phân công, chuyên môn và phối hợp cần thiết.

Thứ nhất, lựa chọn hoạt động phù hợp với nguồn lực và khả năng duy trì của tự viện

Trước khi duy trì hoặc mở rộng hoạt động xã hội, mỗi tự viện cần xem xét nhu cầu tại địa phương, thế mạnh của cơ sở và những điều kiện đang có. Việc lựa chọn cần dựa trên số lượng Ni chúng, cơ sở vật chất, nguồn hộ trì, kinh nghiệm thực hiện và khả năng duy trì trong thời gian dài. Tự viện có điều kiện về giáo dục có thể tiếp tục chăm lo trẻ em; nơi có lương y, bác sĩ và cơ sở phù hợp có thể duy trì hoạt động khám chữa bệnh; cơ sở ít nhân sự nên tập trung vào học bổng, viện phí, nhu yếu phẩm hoặc kết nối nguồn trợ giúp. Một tự viện không nhất thiết phải cùng lúc tham gia nhiều lĩnh vực.

Đối với những hoạt động dài hạn như nuôi dưỡng trẻ em, chăm sóc người cao tuổi hoặc duy trì cơ sở y tế, tự viện cần tính trước nhân sự, kinh phí, chỗ ở, chăm sóc sức khỏe và khả năng tiếp nối khi người đứng đầu thay đổi. Những chương trình phụ thuộc nhiều vào một vị trụ trì hoặc một nguồn hộ trì cần có người cùng phụ trách, hồ sơ được lưu giữ và phương án chuyển giao. Khi nhân sự hoặc nguồn lực giảm, quy mô hoạt động cần được điều chỉnh, thu hẹp hoặc

chuyển sang hình thức phối hợp phù hợp hơn. Cố duy trì hoạt động vượt quá khả năng có thể làm gián đoạn chương trình và tạo thêm sức ép cho tự viện.

Việc bố trí nhân sự cũng cần dựa vào khả năng và chuyên môn của từng người. Ni trẻ đã học về sư phạm, y dược, công tác xã hội, tâm lý hoặc lĩnh vực liên quan nên được giao phần việc phù hợp, nhưng vẫn phải giữ thời khóa tu học và sinh hoạt nội viện. Cách phân công như vậy giúp sử dụng đúng khả năng của người đã qua học tập, đồng thời giảm tình trạng công việc dồn vào trụ trì hoặc một vài vị có kinh nghiệm.

Thứ hai, bảo đảm chuyên môn, trách nhiệm và sự phối hợp trong quá trình thực hiện

Những hoạt động liên quan đến giáo dục, khám chữa bệnh, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi và các nhóm cần được trợ giúp phải có sự tham gia của người có chuyên môn phù hợp. Tự viện có thể đảm nhận việc phát hiện hoàn cảnh, huy động nguồn lực, tổ chức hậu cần và hỗ trợ tinh thần. Những phần việc về khám, điều trị, giảng dạy, chăm sóc chuyên biệt hoặc tư vấn tâm lý cần do người có nghiệp vụ thực hiện. Ni chúng và Phật tử trực tiếp tham gia cũng cần được hướng dẫn những kỹ năng căn bản phù hợp với phần việc được giao.

Mỗi hoạt động thường xuyên cần có người phụ trách chính, người cùng nắm công việc và sự phân công tương đối rõ giữa các thành viên. Hồ sơ về người được hỗ trợ, nguồn kinh phí, tiến độ và kết quả thực hiện cần được ghi chép, lưu giữ ở mức cần thiết. Việc sử dụng tài khoản ngân hàng, phương tiện điện tử hoặc mạng xã hội có thể hỗ trợ tiếp nhận và thông tin về nguồn đóng góp, nhưng nội dung công bố cần rõ ràng, thận trọng và không đưa những thông tin riêng tư của người được hỗ trợ ra ngoài phạm vi cần thiết.

Sự phối hợp với PBNG, Ban Trị sự, chính quyền địa phương, MTTQVN, Hội Liên hiệp Phụ nữ, trường học, cơ sở y tế và người có chuyên môn cần được thực hiện tùy theo loại hình hoạt động. Khi một trường hợp vượt quá khả năng

chăm sóc hoặc chuyên môn của tự viện, cần chuyển đến cơ quan hay cơ sở có trách nhiệm thay vì tiếp tục giữ lại trong điều kiện không bảo đảm. Cách phối hợp này giúp tự viện tham gia công việc xã hội trong phạm vi phù hợp, không phải tự đảm nhận những phần việc vượt quá điều kiện và khả năng của mình.

Hai nhóm giải pháp trên hướng đến việc giảm tình trạng hoạt động dàn trải, phụ thuộc vào cá nhân và thiếu ổn định về chuyên môn. Khi phạm vi hoạt động được lựa chọn phù hợp, trách nhiệm được phân công rõ và có sự phối hợp với người, đơn vị liên quan, các chương trình xã hội sẽ dễ duy trì hơn và ít ảnh hưởng đến nếp tu học của Ni chúng.

4.2.3. Phát huy vai trò của Phân ban Ni giới tỉnh, thành trong liên kết, tham vấn và hỗ trợ tự viện Ni

Trong cơ cấu của GHPGVN, PBNG tỉnh, thành là bộ phận chuyên trách có điều kiện gần với các tự viện Ni tại địa phương. PBNG không quyết định những vấn đề thuộc tăng sự, trú xứ hay quản lý hành chính Giáo hội, nhưng có thể nắm nhu cầu của cơ sở, tổ chức tham vấn và kết nối nguồn lực phù hợp.

Khả năng tổ chức công việc giữa các tự viện chưa đồng đều. Cơ sở đông Ni chúng, có sự phân công và mạng lưới Phật tử ổn định thường chủ động hơn. Những chùa ít người, xa trung tâm hoặc thiếu chuyên môn còn phụ thuộc nhiều vào quan hệ riêng của trụ trì. Vì vậy, ở cấp PBNG tỉnh, thành, việc cần làm là duy trì liên hệ với các tự viện Ni và hỗ trợ những nhu cầu mà từng cơ sở khó tự giải quyết.

Thứ nhất, củng cố mạng lưới liên hệ và hỗ trợ tự viện theo nhu cầu

PBNG cần nắm thông tin căn bản về các tự viện Ni tại địa phương, như số lượng Ni chúng, tình hình trụ trì, hoạt động chính, thế mạnh và khó khăn của cơ sở. Việc cập nhật có thể kết hợp với báo cáo Phật sự, sinh hoạt PBNG, mùa An cư hoặc những đợt làm việc tại địa phương. Các nội dung về danh bộ, giới phẩm, trú xứ và an cư cần đối chiếu với Ban Tăng sự, tránh ghi nhận trùng lặp.

Trong điều kiện địa bàn rộng và số lượng tự viện lớn, PBNG có thể phân công thành viên phụ trách theo khu vực. Mỗi vị giữ liên hệ với một số cơ sở, nắm những thay đổi chính và chuyển nhu cầu về PBNG khi cần. Người phụ trách chỉ làm đầu mối liên hệ, không can thiệp vào việc điều hành của trụ trì.

Các kênh trao đổi cần được duy trì thường xuyên, thay vì chỉ tập trung vào dịp hội nghị hoặc báo cáo cuối năm. Nhờ đó, tự viện có thể tiếp nhận thông tin liên quan đến sinh hoạt Ni giới và phản ánh khó khăn đang gặp. Từ nhu cầu cụ thể, PBNG có thể giới thiệu giảng sư, người am hiểu thủ tục hoặc người có chuyên môn về giáo dục, y tế và công tác xã hội. Những việc thuộc tăng sự, pháp chế hoặc chuyên môn của ban khác cần được chuyển đến đúng đầu mối.

Tại Tịnh Nghiêm, các hoạt động giáo dục, hỗ trợ bệnh nhân, xây nhà tình thương và chăm lo người khó khăn được thực hiện với sự phối hợp của nhiều cá nhân, hội đoàn và địa phương [PVS02]. Với những tự viện chưa có các mối liên hệ như vậy, PBNG có thể hỗ trợ kết nối, còn việc tổ chức và chịu trách nhiệm vẫn thuộc về cơ sở.

PBNG cũng có thể tổ chức những buổi trao đổi ngắn về quản chúng, tổ chức đạo tràng, lưu hồ sơ, hoạt động xã hội và sử dụng truyền thông. Nội dung nên xuất phát từ những khó khăn thường gặp và được chia sẻ bởi người đã có kinh nghiệm thực tế. Mỗi tự viện lựa chọn cách vận dụng phù hợp với điều kiện của mình.

Thứ hai, tăng vai trò tham vấn và kết nối nguồn lực

PBNG tỉnh, thành có thể thành lập một tổ tham vấn gồm những vị có kinh nghiệm về giới luật, quản chúng, giáo dục, hoằng pháp và tổ chức tự viện. Khi cần, tổ mời thêm người có chuyên môn phù hợp. Tổ tham vấn tiếp nhận, tìm hiểu và góp ý bước đầu đối với những khó khăn trong sinh hoạt Ni chúng, quan hệ thầy – trò, quản lý tự viện hoặc tổ chức hoạt động. Những nội dung vượt

phạm vi phải được chuyển đến Ban Tăng sự, Ban Trị sự hoặc ban chuyên môn có trách nhiệm.

Việc tham vấn còn giúp tự viện cân nhắc khả năng trước khi mở rộng hoạt động. Nếu cơ sở chưa đủ nhân sự hoặc chuyên môn để duy trì giáo dục, y tế hay chăm sóc dài hạn, PBNG có thể góp ý điều chỉnh quy mô, bổ sung người có nghiệp vụ hoặc chuyển sang hình thức phối hợp. Qua đó, tự viện tránh nhận những phần việc vượt quá khả năng.

Để thuận lợi khi kết nối, PBNG cần nắm những vị Ni và Phật tử có chuyên môn tại địa phương. Nguồn lực có thể gồm người am hiểu giới luật, hoằng pháp, giáo dục, y tế, công tác xã hội, pháp luật và quản trị. Khi tự viện có nhu cầu, PBNG giới thiệu đúng người hoặc chuyển đến ban chuyên môn phù hợp.

Một nội dung cần được quan tâm là phát hiện và bồi dưỡng những Ni trẻ có năng lực nổi trội. Hiện nay, việc nâng đỡ những trường hợp này phần nhiều còn rời rạc. Một số Ni trưởng, Ni sư nhận thấy người trẻ có khả năng thì tự hỗ trợ bằng nguồn lực cá nhân. Cách làm đó đáng quý nhưng còn phụ thuộc vào sự gặp gỡ và tình cảm, chưa gắn với sự chuẩn bị nhân sự lâu dài cho Ni giới. Do vậy, có người có khả năng nhưng không đủ điều kiện học tập hoặc chưa gặp được người nâng đỡ.

Từ thực tế này, PBNG tỉnh, thành có thể vận động thành lập quỹ phát hiện và bồi dưỡng Ni trẻ có năng lực nổi trội. Quỹ hướng đến những lĩnh vực Ni giới đang cần, như Phật học, giới luật, hoằng pháp, giáo dục, y tế, ngoại ngữ, dịch thuật, nghiên cứu, công nghệ và pháp luật về tôn giáo. Những vị nhận thấy mình có khả năng và có hướng học tập rõ có thể đăng ký, kèm theo quá trình tu học, kết quả đã đạt được và ý kiến của bổn sư hoặc tự viện đang giáo dưỡng.

Trước khi hỗ trợ, người đăng ký cần được đánh giá qua kết quả học tập, bài viết, thuyết trình, giảng thử, dịch thuật, sản phẩm chuyên môn hoặc một thời gian thử sức. Việc xem xét phải dựa trên cả năng lực chuyên môn, phẩm hạnh,

nếp tu học và tinh thần trách nhiệm. Những trường hợp đạt yêu cầu được hỗ trợ theo từng giai đoạn và có người hướng dẫn phù hợp.

Nguồn quỹ có thể dùng cho học phí, tài liệu, ngoại ngữ, nghiên cứu hoặc chương trình bồi dưỡng chuyên sâu. Sau mỗi giai đoạn, người được hỗ trợ cần báo cáo kết quả để xem xét việc tiếp tục. Khi hoàn thành việc học, họ được tạo điều kiện tham gia những công việc phù hợp tại PBNG, các ban chuyên môn hoặc tự viện Ni. Như vậy, quỹ không dừng ở việc cấp kinh phí, mà gắn việc phát hiện năng lực với đào luyện và sử dụng nhân sự.

Việc vận động, xét chọn và sử dụng quỹ cần có tiêu chí, người phụ trách và báo cáo rõ ràng. Bổn sư và tự viện tiếp tục giữ vai trò giáo dưỡng, còn PBNG hỗ trợ về điều kiện học tập, người hướng dẫn và nơi thực hành. Cách tổ chức này giúp việc bồi dưỡng Ni trẻ bớt phụ thuộc vào quan hệ riêng và hướng nhiều hơn đến nhu cầu kế thừa của Ni giới.

Ngoài những trường hợp được hỗ trợ chuyên sâu, PBNG có thể tạo điều kiện để Ni trẻ tham gia một số công việc phù hợp. Qua thực tế, họ làm quen với công việc chung, học cách phối hợp và dần bộc lộ khả năng. Nếu tự viện cần tìm người tiếp nối, PBNG có thể giới thiệu những vị có phẩm hạnh, nếp tu học và nguyện vọng phù hợp để hai bên có thời gian tìm hiểu [PVS35].

Như vậy, vai trò chính của PBNG tỉnh, thành là duy trì liên hệ, tiếp nhận nhu cầu, tổ chức tham vấn và kết nối nguồn lực. Bên cạnh hỗ trợ những khó khăn trước mắt, PBNG cần quan tâm phát hiện và bồi dưỡng Ni trẻ có năng lực để góp phần chuẩn bị nhân sự lâu dài cho Ni giới. Việc thực hiện phải có sự phối hợp với trụ trì, bổn sư, Ban Tăng sự, Ban Trị sự và các ban chuyên môn, tránh làm thay hoặc chồng lấn trách nhiệm của từng cấp.

4.2.4. Hoàn thiện việc ghi nhận thông tin thiết yếu và cơ chế phản hồi

Kết quả khảo sát cho thấy việc ghi chép, lưu hồ sơ và báo cáo giữa các tự viện chưa đồng đều. Có nơi duy trì sổ sách khá đầy đủ và phân công người theo

dõi, nhưng cũng có cơ sở mà phần lớn thông tin chỉ do trụ trì hoặc một người phụ trách nắm giữ. Khi nhân sự thay đổi, người đứng đầu sức khỏe giảm hoặc cần bàn giao công việc, việc tìm lại thông tin dễ bị gián đoạn. Vì vậy, giải pháp phù hợp trước mắt không phải xây dựng ngay một cơ sở dữ liệu quy mô lớn, mà thống nhất một số thông tin thiết yếu, cách lưu giữ và trình tự tiếp nhận, phản hồi nhu cầu của tự viện.

Thứ nhất, ghi nhận và lưu giữ thông tin thiết yếu theo đúng mục đích sử dụng

Ở cấp tự viện, việc ghi nhận thông tin trước hết nhằm phục vụ tổ chức sinh hoạt, quản lý công việc và bàn giao khi nhân sự thay đổi. Nội dung căn bản gồm Ni chúng đang cư trú, giấy tờ pháp lý, thời khóa tu học, người phụ trách các phần việc, hồ sơ xây dựng, tài sản thiết yếu và những hoạt động đang duy trì. Đối với cơ sở có hoạt động giáo dục, chăm sóc sức khỏe hoặc nuôi dưỡng người yếu thế, cần lưu thêm hồ sơ về người được hỗ trợ, người phụ trách chuyên môn và những nội dung cần theo dõi lâu dài.

Đối với các hoạt động giáo dục và chăm sóc xã hội có tính thường xuyên, tự viện cần xác định rõ khả năng nhân sự, nguồn tài chính, yêu cầu chuyên môn và cơ chế phối hợp với cơ quan quản lý. Kinh nghiệm của Trường Mầm non Tịnh Nghiêm cho thấy sự ổn định của mô hình phụ thuộc nhiều vào khả năng tổ chức, điều phối và duy trì mạng lưới hỗ trợ lâu dài [143, tr. 101–104].

Cách lưu giữ cần phù hợp với quy mô từng cơ sở. Một tự viện ít người không cần áp dụng phương thức như Ni viện đông chúng hoặc nơi có nhiều hoạt động xã hội. Thông tin nên được sắp xếp theo từng nhóm, dễ tìm, có người phụ trách và có bản dự phòng đối với giấy tờ quan trọng. Hình thức có thể là sổ, hồ sơ giấy hoặc tệp điện tử. Tự viện chỉ nên sử dụng công cụ điện tử khi có người đủ khả năng cập nhật và duy trì.

Cùng với đó, cần phân biệt hồ sơ nội bộ với thông tin dùng để báo cáo. Những nội dung về tài chính, tài sản, sức khỏe, người bệnh, trẻ em, người cao tuổi, người được nuôi dưỡng và thông tin cá nhân của Phật tử chỉ được sử dụng trong phạm vi cần thiết. Báo cáo lên Giáo hội không đồng nghĩa với việc chuyển toàn bộ hồ sơ của tự viện.

Việc lưu giữ thông tin điện tử cũng cần phân quyền. Hồ sơ nhân sự, tài chính, tài sản, kỷ luật hoặc vụ việc nội bộ không nên để nhiều người tiếp cận. Mỗi cơ sở cần xác định người phụ trách, phạm vi sử dụng và cách bàn giao khi thay đổi nhân sự. Tài liệu quan trọng cần có bản sao lưu và không chia sẻ qua các kênh công khai.

Ở cấp PBNG tỉnh, thành, thông tin chỉ nên tập trung vào những nội dung phục vụ liên hệ và hỗ trợ, như số lượng tự viện Ni, đầu mối liên lạc, số lượng Ni chúng, lĩnh vực hoạt động, thế mạnh và khó khăn của từng cơ sở. Những số liệu đã do Ban Tăng sự quản lý, như danh bộ, giới phẩm, trú xứ và an cư, cần được đối chiếu hoặc sử dụng chung, tránh yêu cầu tự viện báo cáo nhiều lần.

Báo cáo Phật sự nên sử dụng biểu mẫu gọn, tập trung vào tình hình tu học, nhân sự, hoạt động xã hội và những thay đổi đáng chú ý. PBNG có thể thí điểm biểu mẫu điện tử đơn giản đối với cơ sở có điều kiện sử dụng, nhưng không nên xem đây là yêu cầu bắt buộc. Việc thí điểm nên bắt đầu từ một nhóm thông tin tối thiểu, sau đó rà lại nội dung trùng lặp, ít sử dụng hoặc gây khó cho cơ sở trước khi mở rộng.

Thứ hai, hình thành cơ chế tiếp nhận và phản hồi nhu cầu của tự viện

Thông tin chỉ có ý nghĩa khi được sử dụng để phục vụ công việc và hỗ trợ cơ sở. Vì vậy, ngoài phần báo cáo kết quả, PBNG cần dành chỗ để tự viện nêu khó khăn, nhu cầu và những vấn đề cần được hướng dẫn hoặc kết nối. Nội dung có thể liên quan đến giảng sư, người hướng dẫn giới luật, nhân sự kế thừa, hồ

sơ trú xứ, quản lý tự viện, tổ chức đạo tràng, hoạt động xã hội hoặc việc tìm người có chuyên môn.

Cơ chế phản hồi cần được tổ chức theo trình tự đơn giản. PBNG tiếp nhận và phân loại nội dung. Những việc thuộc liên hệ, giới thiệu người, chia sẻ kinh nghiệm hoặc tham vấn ban đầu có thể do PBNG xử lý. Nội dung liên quan đến danh bộ, trú xứ, bổ nhiệm trụ trì, kỷ luật hoặc nhân sự phải chuyển đến Ban Tăng sự và Ban Trị sự. Nhu cầu về hoằng pháp, giáo dục, từ thiện, y tế hoặc pháp lý cần chuyển đến ban chuyên môn hoặc người có trách nhiệm phù hợp.

Đối với những trường hợp phức tạp, tổ tham vấn của PBNG có thể trao đổi bước đầu, làm rõ nội dung và hướng dẫn cơ sở chuẩn bị thông tin cần thiết trước khi chuyển đến cơ quan có thẩm quyền. Cách làm này giúp tự viện không phải tự tìm kiếm nhiều đầu mối, nhưng vẫn bảo đảm PBNG không quyết định thay các ban, ngành Giáo hội.

Cách tiếp nhận cần thuận tiện nhưng có giới hạn rõ. Tự viện có thể phản ánh qua người phụ trách khu vực, văn phòng PBNG, báo cáo định kỳ hoặc kênh liên lạc nội bộ. Đối với vấn đề liên quan đến nhân sự, quan hệ thầy – trò, sức khỏe, tài sản hoặc tranh chấp, việc tiếp nhận phải giữ trong phạm vi cần thiết, tránh trao đổi trên nhóm đông người hoặc mạng xã hội. Những thông tin chưa được kiểm chứng không nên chuyển tiếp rộng, vì dễ làm sự việc phức tạp hơn.

Phản hồi của PBNG không nhất thiết phải giải quyết ngay mọi vấn đề, nhưng cần xác nhận đã tiếp nhận và cho cơ sở biết nội dung đang được chuyển đến đâu. Đối với việc đơn giản, PBNG có thể trả lời trực tiếp hoặc giới thiệu người hỗ trợ. Với trường hợp vượt thẩm quyền, cần chuyển đúng ban và thông tin lại để tự viện biết đầu mối tiếp theo. Nhờ đó, cơ sở tránh tình trạng gửi nhiều nơi nhưng không rõ ai đang xử lý.

Bên cạnh phản hồi từ tự viện lên PBNG, cần duy trì chiều thông tin từ PBNG trở lại cơ sở. Khi có hướng dẫn mới của Giáo hội, thay đổi liên quan đến

sinh hoạt Ni giới hoặc kết quả xử lý một nhu cầu, PBNG nên thông tin bằng cách rõ và dễ thực hiện. Nội dung cần đi kèm giải thích ngắn về phạm vi áp dụng, đầu mối liên hệ và những việc cơ sở cần chuẩn bị, thay vì chỉ chuyển tiếp văn bản mà không có hướng dẫn.

Việc trao đổi giữa các tự viện cũng có thể hỗ trợ quá trình phản hồi. Qua các buổi sinh hoạt chuyên đề hoặc gặp gỡ định kỳ, những khó khăn thường gặp có thể được chia sẻ để các cơ sở tham khảo kinh nghiệm của nhau. Tuy nhiên, nội dung riêng của từng tự viện chỉ được đưa ra khi có sự đồng thuận và không làm lộ thông tin nội bộ. Mục đích của trao đổi ngang là học hỏi cách xử lý, không phải bình luận hay phán xét công việc của cơ sở khác.

Ở cấp Trung ương, PBNG Trung ương có thể phối hợp với Ban Tăng sự Trung ương thống nhất một nhóm thông tin tối thiểu, phạm vi sử dụng và trách nhiệm của từng cấp. Khung chung giúp địa phương thuận lợi khi ghi nhận và tổng hợp, nhưng vẫn cần để lại khoảng linh hoạt theo số lượng tự viện, điều kiện nhân sự và khả năng sử dụng công nghệ của từng tỉnh, thành. Không nên xây dựng biểu mẫu quá chi tiết hoặc dùng số liệu như căn cứ so sánh thành tích giữa các cơ sở.

Để thực hiện giải pháp này, trước mắt chỉ cần biểu mẫu gọn, người phụ trách, nơi lưu giữ an toàn và kênh liên hệ ổn định, chưa cần đầu tư một hệ thống công nghệ riêng. Kết quả thực hiện có thể xem xét qua khả năng tra cứu và bàn giao thông tin thiết yếu, mức độ giảm báo cáo trùng lặp, việc ghi nhận và phản hồi nhu cầu của tự viện, chuyển những vấn đề vượt thẩm quyền đến đúng đầu mối và bảo đảm thông tin nội bộ trong phạm vi cần thiết.

Nhìn chung, những vấn đề đặt ra đối với hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ tập trung vào nếp tu học, nhân sự kế thừa, nguồn lực, chuyên môn, sự liên kết và việc ghi nhận dữ liệu. Bảng 4.1 tổng hợp các vấn đề chính, kết quả khảo sát, giải pháp đề xuất và chủ thể thực hiện.

Bảng 4.1. Kết quả khảo sát về những vấn đề đặt ra và giải pháp đề xuất

Vấn đề đặt ra qua khảo sát	Kết quả khảo sát và tư liệu	Giải pháp đề xuất	Chủ thể thực hiện
Thời gian tu học bị thu hẹp khi Phật sự tăng	Tại một số cơ sở ít người, Ni chúng phải kiêm nhiệm nhiều công việc nên khó duy trì đều việc học pháp và hành trì	Sắp xếp thời khóa phù hợp, lựa chọn hoạt động theo nhân sự và phân công rõ từng phần việc	Trụ trì, Ban Quản trị tự viện
Thiếu người kế thừa, việc chuyển giao còn chậm	Công việc chủ yếu tập trung vào trụ trì; Ni trẻ ít có cơ hội tham gia quản lý và xử lý công việc của tự viện	Xây dựng kế hoạch giáo dưỡng, giao việc theo khả năng, theo dõi và chuyển dần trách nhiệm	Trụ trì, bổn sư, người được chuẩn bị kế thừa
Hoạt động xã hội phụ thuộc vào nguồn hộ trì và nhân sự chuyên môn	Quy mô hoạt động thay đổi theo nguồn vận động; một số lĩnh vực đòi hỏi chuyên môn và phải đáp ứng yêu cầu pháp lý	Lựa chọn hoạt động vừa sức, thực hiện hồ sơ theo quy định và phối hợp với người có chuyên môn, cơ quan liên quan	Tự viện, Phật tử có chuyên môn, cơ quan địa phương
Sự liên kết giữa các tự viện Ni chưa thường xuyên	Những cơ sở ít người hoặc xa trung tâm còn khó tiếp cận thông tin, nhân sự chuyên môn và nguồn hỗ trợ	Duy trì kênh tham vấn, kết nối theo cụm địa bàn, chia sẻ kinh nghiệm và nguồn lực phù hợp	Phân ban Ni giới tỉnh, thành
Việc ghi nhận và báo cáo hoạt động chưa thống nhất	Tiêu chí báo cáo giữa các cơ sở chưa đồng đều nên khó đối chiếu kết quả qua từng thời gian	Xây dựng biểu mẫu gọn, thống nhất dữ liệu cần ghi nhận và duy trì việc cập nhật, phản hồi	Phân ban Ni giới Trung ương, Ban Tăng sự, Ban Trị sự

Bảng 4.1 cho thấy các vấn đề không tồn tại riêng lẻ. Khi tự viện ít người, việc mở rộng Phật sự có thể ảnh hưởng đến thời gian tu học và làm chậm quá trình chuẩn bị người kế thừa. Hạn chế về nhân sự cũng tác động đến khả năng duy trì hoạt động xã hội, kết nối chuyên môn và thực hiện báo cáo. Vì vậy, giải pháp cần bắt đầu từ khả năng của từng tự viện, sau đó mới đến sự hỗ trợ và phối hợp của Phân ban Ni giới cùng các cấp Giáo hội.

Tiểu kết Chương 4

Chương 4 làm rõ tác động của bối cảnh mới đối với NGPGBTNB và ba nhóm vấn đề chính: thời gian tu học có nguy cơ bị thu hẹp, trong khi việc chuẩn bị người kế thừa ở một số tự viện còn chậm; hoạt động xã hội ngày càng mở rộng nhưng chưa phải nơi nào cũng bảo đảm nhân sự, chuyên môn và khả năng duy trì; sự liên kết, tham vấn và hỗ trợ giữa tự viện Ni với PBNG còn chưa đồng đều. Mức độ biểu hiện của những vấn đề này khác nhau tùy số lượng Ni chúng, cách tổ chức, lĩnh vực hoạt động và điều kiện của từng cơ sở.

Các vấn đề trên có quan hệ với nhau. Khi tự viện đảm nhận nhiều công việc nhưng nhân sự mỏng và việc phân công chưa rõ, thời gian tu học dễ bị ảnh hưởng, trách nhiệm dồn vào trụ trì và việc chuẩn bị người tiếp nối cũng chậm hơn. Ngược lại, khi nếp tu học, nhân sự và cách tổ chức bên trong được giữ ổn định, tự viện có điều kiện lựa chọn hoạt động xã hội phù hợp, nhận ra giới hạn của mình và chủ động phối hợp với người có chuyên môn. Trong mối quan hệ đó, PBNG tỉnh, thành giữ vai trò liên hệ, tham vấn và kết nối, nhưng không thay trách nhiệm của trụ trì, Ban Tăng sự, Ban Trị sự hoặc các ban chuyên môn.

Từ những vấn đề đã nêu, Chương 4 đề xuất bốn nhóm giải pháp theo hướng bắt đầu từ tự viện và mở rộng dần đến cấp hỗ trợ. Trước hết là củng cố nếp tu học, chuẩn bị nhân sự kế thừa và nâng cao khả năng tổ chức công việc trong tự viện. Tiếp theo là duy trì hoạt động xã hội trong phạm vi nguồn lực, bảo đảm chuyên môn, an toàn và khả năng tiếp nối. Trên cơ sở đó, vai trò của PBNG

tỉnh, thành cần được phát huy trong liên kết, tham vấn và hỗ trợ các cơ sở theo nhu cầu thực tế. Việc ghi nhận thông tin được đặt ở mức cần thiết để phục vụ quản trị, bàn giao, báo cáo và phản hồi, chưa hướng đến xây dựng một hệ thống dữ liệu quy mô lớn.

Hiệu quả của giải pháp cần được xem xét qua khả năng duy trì thời khóa, sự trưởng thành của người được chuẩn bị kế thừa, mức độ ổn định của hoạt động xã hội và việc chuyển nhu cầu của tự viện đến đúng người, đúng ban, đúng thẩm quyền. Cách đánh giá này phù hợp hơn việc chỉ dựa vào số lượng hoạt động hoặc mức đóng góp, đồng thời giữ giải pháp gắn với nền tảng tu học và sự ổn định của tự viện.

KẾT LUẬN

Luận án nghiên cứu hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay trong quan hệ với tự viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới, Phật tử và cộng đồng. Nguồn tư liệu gồm các công trình đã công bố, tư liệu lịch sử, văn bản Giáo hội, kết quả khảo sát tại 15 cơ sở, một số trường hợp bổ trợ và 36 cuộc phỏng vấn sâu. Từ những tư liệu trên, luận án rút ra một số kết luận sau:

1. Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hình thành và phát triển cùng quá trình truyền bá Phật giáo Bắc truyền, sự ra đời của các tự viện và những thay đổi trong tổ chức Phật giáo. Ban đầu, người nữ xuất gia nương học với bổn sư, tiếp nhận giới pháp và nếp tu qua quan hệ thầy – trò. Về sau, Ni giới xây dựng cơ sở tu học và tổ chức sinh hoạt cộng trú. Phong trào chấn hưng Phật giáo tạo thêm điều kiện mở trường, giáo dục Ni chúng và liên kết các cơ sở. Trong tiến trình ấy, Ni bộ Nam Việt ra đời, đáp ứng nhu cầu quy tụ Ni giới miền Nam. Sau năm 1981, Ni giới tham gia cơ cấu chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; khi Phân ban Ni giới được thành lập, công tác Ni giới có thêm đầu mối hướng dẫn và kết nối.

Quá trình này không diễn ra giống nhau giữa các địa phương, sơn môn và tự viện. Lịch sử cơ sở, hướng tu, nhân sự và quan hệ truyền thừa đã tạo nên những cách phát triển khác nhau. Do đó, sự hình thành Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ không bắt nguồn từ một nguyên nhân hoặc diễn ra theo một mô hình duy nhất.

2. Đặc điểm của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được hình thành trong sự tiếp nối truyền thống Bắc truyền và quá trình thích ứng với điều kiện Nam Bộ. Giới pháp, nếp cộng trú và sự giáo dưỡng trong tự viện tạo nên phần nền tảng. Bên cạnh đó, sự giao lưu dân cư, truyền thống tương trợ và nhu cầu

tại địa bàn phần nào ảnh hưởng đến cách tự viện tổ chức hoạt động, hướng dẫn Phật tử và tham gia công việc cộng đồng.

Tuy nhiên, yếu tố vùng không biểu hiện giống nhau tại mọi cơ sở. Giữa các tự viện còn có sự khác nhau về loại hình, quy mô Ni chúng, người đứng đầu, nguồn hộ trì và quan hệ với địa phương. Vì thế, điều kiện Nam Bộ nên được xem là một yếu tố tác động đến cách hành đạo, hơn là khuôn mẫu chung cho Ni giới trong vùng.

Từ góc độ giới, khả năng quản lý, giáo dưỡng, chăm sóc và kết nối cộng đồng của Ni giới được bồi dưỡng qua quá trình rèn luyện, sống trong đại chúng và đảm nhận công việc. Những khả năng này không đơn thuần bắt nguồn từ giới tính hoặc một "bản tính nữ" có sẵn. Đặc điểm của Ni giới vì vậy cần được đặt trong quan hệ giữa truyền thống tôn giáo, điều kiện vùng, quá trình giáo dưỡng và hoàn cảnh của từng tự viện.

3. Nếp sống xuất gia và sinh hoạt tự viện tạo nền tảng cho các mặt hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ. Thời khóa, giới luật, sinh hoạt đại chúng và trách nhiệm duy trì tự viện hiện diện xuyên suốt trong quá trình hành đạo. Khi nền nếp nội viện được giữ tương đối ổn định, Ni chúng có điều kiện giáo dưỡng người trẻ, tổ chức công việc và thực hiện Phật sự. Ngược lại, nếu nhân sự và thời gian dành quá nhiều cho hoạt động bên ngoài, việc học pháp, hành trì và chuẩn bị người kế thừa có thể bị thu hẹp.

Ba trục niềm tin, thực hành và cộng đồng được sử dụng để nối các mặt hoạt động trên. Niềm tin tôn giáo định hướng việc hành trì và hành đạo. Những giá trị này được thể hiện trong thời khóa, nghi lễ, hoằng pháp, giáo dục, quản trị và công việc xã hội. Quan hệ với Giáo hội, Phật tử, người có chuyên môn và địa phương tạo điều kiện để tự viện phối hợp và duy trì hoạt động. Khi phạm vi Phật sự vượt quá nhân sự, chuyên môn và khả năng tổ chức, việc cân đối giữa sinh hoạt nội viện với công việc bên ngoài trở nên khó khăn hơn.

4. Hoạt động tôn giáo được duy trì qua nhiều hình thức, nhưng cách tổ chức không hoàn toàn giống nhau giữa các tự viện. Tùy hướng hành trì và điều kiện nhân sự, mỗi cơ sở sắp xếp thời khóa, bố tát, an cư, học kinh, học luật, tụng niệm, thiền tập, chấp tác và sinh hoạt đại chúng. Nghi lễ, hoằng pháp, đạo tràng và khóa tu tạo những dịp để Ni giới hướng dẫn Phật tử. Mối liên hệ này được duy trì qua sinh hoạt tôn giáo, sự hộ trì và niềm tin của Phật tử đối với phẩm hạnh, trách nhiệm của người xuất gia.

Việc giáo dưỡng Ni chúng diễn ra tại trường Phật học và trong tự viện. Nhà trường cung cấp kiến thức Phật học, giới luật và nội dung chuyên môn; tự viện rèn nếp sống đại chúng, cách ứng xử và khả năng đảm nhận công việc. Bằng cấp giúp nâng cao trình độ nhưng chưa thể thay thế sự rèn luyện, hướng dẫn của bổn sư và kinh nghiệm sống trong chúng. Đây là điều kiện cần thiết khi vị Ni được giao quản chúng hoặc chuẩn bị đảm nhận trách nhiệm trụ trì.

Trong thực tế, nhiều vị Ni trực tiếp quản lý cơ sở, hướng dẫn Phật tử và tham gia công việc Giáo hội. Tuy vậy, cách quản trị giữa các tự viện chưa đồng đều. Tại một số nơi, công việc còn tập trung vào trụ trì, việc phân công chưa rõ và người trẻ ít có cơ hội tập sự. Điều này đặt ra yêu cầu chia sẻ trách nhiệm, tạo điều kiện cho người trẻ tham gia và chuẩn bị người kế thừa.

5. Hoạt động xã hội là một phương diện Ni giới đưa tinh thần từ bi, lợi tha vào những công việc hướng đến cộng đồng. Các hình thức được ghi nhận gồm giáo dục và chăm sóc trẻ em; chăm sóc sức khỏe, người cao tuổi, người bệnh và người yếu thế; từ thiện, cứu trợ, hỗ trợ nhà ở, học tập và nhu cầu thiết yếu; bảo vệ môi trường và xây dựng công trình dân sinh. Mức độ tham gia khác nhau theo nhân sự, chuyên môn, nguồn lực và nhu cầu tại địa bàn.

Kết quả không nên chỉ được tính bằng số tiền, số phần quà hoặc số lượt người được hỗ trợ. Những chương trình kéo dài như trường mầm non, phòng chẩn trị và cơ sở nuôi dưỡng còn liên quan đến chuyên môn, an toàn, yêu cầu

pháp lý và khả năng duy trì. Vì thế, mỗi tự viện cần lựa chọn công việc phù hợp với điều kiện của mình. Trong lĩnh vực vượt quá khả năng, tự viện có thể đảm nhận việc kết nối, tổ chức và hỗ trợ tinh thần; phần chuyên môn cần được thực hiện bởi người có năng lực và cơ quan có trách nhiệm.

6. Khả năng duy trì hoạt động có liên quan đến lịch sử cơ sở, loại hình tự viện, quy mô Ni chúng, người kế thừa, nguồn lực và quan hệ phối hợp. Các yếu tố này tác động qua lại trong từng trường hợp. Một cơ sở có nguồn hộ trì khá nhưng thiếu người tiếp nối vẫn có thể bị gián đoạn. Trong khi đó, tự viện ít Ni chúng vẫn có khả năng duy trì nếu lựa chọn công việc vừa sức, phân công hợp lý và có sự phối hợp phù hợp. Qua khảo sát, nền nếp nội viện, người kế thừa và cách tổ chức công việc là những điều kiện cần được quan tâm lâu dài.

Kế thừa không dừng ở việc lựa chọn người tiếp nhận cơ sở mà là quá trình cùng sống, giáo dưỡng, giao việc và chuyển dần trách nhiệm. Người kế thừa cần hiểu sinh hoạt tự viện, có khả năng sống trong đại chúng, giữ quan hệ với Phật tử, địa phương và xử lý những công việc căn bản. Nếu phần lớn trách nhiệm tập trung quá lâu vào một người, hoạt động của tự viện có thể gặp khó khăn khi trụ trì không còn điều hành.

Theo đó, mỗi tự viện cần duy trì nền nếp, lựa chọn hoạt động vừa sức, phân công công việc, chuẩn bị người kế thừa và quản lý rõ tài chính, tài sản, hồ sơ. Phân ban Ni giới tỉnh, thành nên nắm tình hình nhân sự và khó khăn của các cơ sở. Ở phạm vi rộng hơn, Phân ban Ni giới Trung ương cùng Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần hoàn thiện dữ liệu, hướng dẫn việc chuyển giao trách nhiệm, quản trị tự viện và phối hợp chuyên môn. Hỗ trợ giữa các cấp cần đúng chức năng, không thay vai trò của trụ trì hoặc thẩm quyền của Ban Tăng sự và Ban Trị sự.

7. Về học thuật, luận án tập hợp và hệ thống tư liệu về quá trình hình thành, phát triển và hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ trong quan hệ với truyền thống tôn giáo, tổ chức Giáo hội và điều kiện vùng. Ba trục niềm

tin, thực hành và cộng đồng được vận dụng để đặt hành trì, hoằng pháp, quản trị và hoạt động xã hội trong cùng một khung phân tích. Về thực tiễn, tư liệu từ các cơ sở và người trực tiếp tham gia giúp nhận ra một số điều kiện liên quan đến khả năng duy trì tự viện, gồm nền nếp nội viện, người kế thừa, cách tổ chức công việc, trách nhiệm chuyên môn và quan hệ phối hợp.

Kết quả nghiên cứu về cơ bản phù hợp với giả thuyết đã đặt ra. Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ được định hướng bởi giáo lý, giới luật và tinh thần phụng sự; được tổ chức trong tự viện và cơ cấu Giáo hội; đồng thời chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, văn hóa, xã hội Nam Bộ cùng khả năng của từng cơ sở.

Bên cạnh những kết quả trên, luận án vẫn còn một số giới hạn. Do sử dụng phương pháp định tính và lựa chọn mẫu có chủ đích, nghiên cứu chưa thể đo lường riêng mức độ tác động của từng yếu tố hoặc xác lập quan hệ nhân quả cho toàn bộ Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ. Các trường hợp khảo sát không đại diện về mặt thống kê cho toàn vùng; nguồn tư liệu giữa các tự viện chưa đồng đều; một số kết quả hoạt động xã hội chủ yếu được ghi nhận qua báo cáo, lời kể và quan sát tại thời điểm khảo sát.

Từ những giới hạn đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng trường hợp theo tiểu vùng và loại hình tự viện; theo dõi quá trình giáo dưỡng, chuyển giao trách nhiệm; tìm hiểu tác động lâu dài của một số mô hình xã hội; hoặc so sánh giữa các vùng, giữa Ni giới với Tăng giới trên cùng hệ thống tiêu chí.

Từ kết quả của luận án, hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ có điều kiện duy trì ổn định hơn khi nền nếp tự viện được giữ, người kế thừa được chuẩn bị, công việc phù hợp với khả năng của cơ sở và các bên phối hợp đúng chức năng. Sự cân đối giữa hành trì với Phật sự giúp Ni giới duy trì nếp sống xuất gia, giữ chức năng tôn giáo của tự viện, tham gia công việc Giáo hội và phụng sự cộng đồng theo điều kiện của từng cơ sở./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Nguồn nhân lực Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ: Chuẩn hóa đào tạo và năng lực phụng sự*", Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, Số chuyên đề tháng 3 năm 2026.
2. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Từ thích ứng đến tiếp biến: bản sắc Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ dưới góc nhìn Triết học",* Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 33 (4-2026).
3. Lý Hồng Tuyền (2026), *"Mô hình mầm non miễn phí Tịnh Nghiêm và thực hành lợi tha của Ni giới Bắc Truyền Nam Bộ",* Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, tháng 4-2026.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh (2026), "Ánh sáng từ bi của Ni giới Lâm Đồng trong công tác nhân đạo, từ thiện", trong Phân ban Ni giới GHPGVN tỉnh Lâm Đồng, Ni giới Lâm Đồng – Truyền trì chánh pháp, thừa hành Phật sự, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 473–490.
2. Minh Đức Triều Tâm Ảnh (2012), *Con gái Đức Phật*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.
3. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (2000), *Phụ nữ, giới và phát triển*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
4. Phạm Tiến Bắc (2025), "'Từ bi' Phật giáo trong hành động với an sinh xã hội ở Việt Nam", trong: Thích Đức Thiện, Thích Nhật Từ (chủ biên), *Đoàn kết và bao dung vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì hòa bình thế giới và phát triển bền vững*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 567-575.
5. Bạc Liêu Phật giáo (2025), "Cà Mau: Trường Trung cấp Phật học Bạc Liêu tổ chức Lễ Tốt nghiệp khóa VI", *Phật giáo Bạc Liêu*, đăng ngày 19/8/2025, Trường Trung cấp Phật học Bạc Liêu.
6. Ban Chức sự Ni trường Dược Sư (2012), *Ni trường Dược Sư: Lịch sử hình thành và phát triển*, tài liệu lưu hành nội bộ, TP. HCM.
7. Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN (2009), *Kỷ yếu Lễ ra mắt Phân ban Đặc trách Ni Trung ương Giáo hội*, nhiệm kỳ VI (2007-2012), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
8. Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN (2026), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2022–2027) của Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN*, TP. Hồ Chí Minh, ngày 30/6/2026, tài liệu lưu hành nội bộ.

9. Bộ trưởng Tổng Thư ký (1981), *Quyết định số 83-BT ngày 29 tháng 12 năm 1981 về việc cho phép thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam.*
10. Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Trường Bộ 2*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.
11. Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Tương Ưng Bộ 1*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. HCM.
12. Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh Tăng Chi Bộ 3*, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. HCM.
13. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ 1*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
14. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ 2*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
15. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung Bộ 3*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
16. Trương Văn Chung (2021), "Phật giáo vùng Nam bộ: Định danh, tính chất và đặc điểm", trong: Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 1 - 15.
17. Quảng Chuyên (2026), "Trường TCPH Đại Tòng Lâm trang trọng tổ chức Lễ tốt nghiệp Trung cấp Phật học khóa XI – Cao đẳng khóa IX và Khai giảng lớp Trung cấp Phật học khóa XII – Cao đẳng khóa X", *Vạn Phật Quang Đại Tòng Lâm Tự*, đăng ngày 13/3/2026, truy cập ngày 17/7/2026.
18. Thích nữ An Diệu (2016), "Tinh thần nhập thế của Ni giới miền Nam Việt Nam", trong: *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM, tr. 492-500.
19. Trịnh Thị Dung (Thích Đàm Thanh) (2015), *Sinh hoạt của Ni giới Phật giáo ở Hà Nội hiện nay*, Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
20. Bùi Hữu Dược (2016), "Sự cần thiết của Bát kỉnh pháp", trong: *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM, tr. 21-27.

21. Nguyễn Hồng Dương (2022), "Ni giới và tổ chức Ni giới trong mạng mạch Phật giáo Việt Nam", trong HT.TS Thích Thanh Quyết - NT. Thích Đàm Nghiêm (đồng chủ biện), *Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 165-179.
22. Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đức Sự (2010), *Mấy vấn đề về Phật giáo trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Lê Tâm Đắc - Nguyễn Đại Đồng (2013), *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Nguyễn Đại Đồng (2025), "Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981 (Chương X)", *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, https://tapchinghiencuuphathoc.vn/phat-giao-viet-nam-tu-khoi-nguyen-den-nam-1981-chuong-x.html, truy cập ngày 17/7/2026.
25. Thích Thanh Điện (2022), "Phát huy vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong quá trình thống nhất, phát triển và hội nhập", trong *Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo Việt Nam toàn quốc lần thứ IX, nhiệm kỳ 2022–2027*, GHPGVN, Hà Nội.
26. Thích Quảng Độ (2000), *Phật Quang đại từ điển*, quyển 1, 3, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, Đài Loan.
27. Thích nữ Như Đức (2002), "Sinh hoạt buổi đầu của Ni giới tại Sài Gòn", in trong *300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. HCM, TP. HCM, tr. 169-173.
28. TKN. Như Đức (biên soạn, 2009), *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
29. GHPGVN (2011), *Báo cáo tổng kết 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981–2011)*, tài liệu lưu hành nội bộ.

30. GHPGVN (2013), *Nội quy Phân ban Ni giới Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, sửa đổi năm 2013*, ban hành kèm Quyết định số 254/2013/QĐ.HĐTS ngày 17/7/2013, TP.HCM.
31. GHPGVN (2017), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012–2017) và chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII*, ghpgvn.vn, ngày 20/11/2017, truy cập ngày 20/12/2025, https://ghpgvn.vn/bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-vii-chuong-trinh-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-viii/.
32. GHPGVN (2018), *Nội quy Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, nhiệm kỳ VIII (2017–2022), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
33. GHPGVN (2022), *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017–2022)*, trong *Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo Việt Nam toàn quốc lần thứ IX, nhiệm kỳ 2022–2027*, tài liệu lưu hành nội bộ.
34. GHPGVN (2022), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* sửa đổi lần thứ VII, thông qua tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ IX, nhiệm kỳ 2022–2027, Hà Nội.
35. GHPGVN (2025), *"Báo cáo tổng hợp công tác Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh, thành khu vực phía Nam: tình hình tổ chức, thuận lợi – khó khăn"*, Tài liệu hội nghị, ngày 28/10/2025, truy cập ngày 20/12/2025, https://hoinghi.ghpgvn.vn
36. Thích nữ Viên Giác (2018), "Hoằng pháp năng động qua 'băng thông' hiện đại", trong *Kỷ yếu Hội thảo Hoằng pháp khu vực miền Trung - Cao nguyên: Hoằng pháp trong thời đại mới*, Khánh Hòa.
37. TKN. Viên Giác (2018), "Ni giới trẻ với mô hình hoằng pháp năng động", trong GHPGVN tỉnh Đồng Nai, *Tưởng niệm Đức thánh Tổ Ni Kiều-Đàm-Di*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 281-291.
38. TKN. Viên Giác (2019), "Bước tiến thời đại của Ni giới trẻ", trong Thích nữ Tịnh Nghiêm, Thích nữ Tuyết Liên (đồng chủ biên), *Ni giới Việt Nam*

– *Ni giới Tiền Giang, tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 189-195.

39. Thích nữ Viên Giác (2021), "Đặc trưng của Ni giới Bắc truyền Nam Bộ", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 115-130.
40. Thích Giải Hòa (dịch, 2008), *Pháp Sự Khoa Nghi* 1,2,3,4,5,6, Nxb. Tu Viện Nguyên Thiều, Bình Định.
41. Thích nữ Như Hoa (2002), "Hệ thống giáo dục Ni giới tại Sài Gòn", trong: *300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. HCM, TP. HCM, tr. 241–246.
42. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập I (1920-1970), Viện Hóa Đạo, xuất bản Tổng Vụ Tài chánh.
43. Hội đồng Trị sự GHPGVN (2023), *Quyết định số 038/QĐ-HĐTS về việc chuẩn y nhân sự Phân ban Ni giới Trung ương* thuộc Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN khóa IX, nhiệm kỳ 2022–2027, ban hành ngày 03/01/2023
44. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2023), *Quy chế hoạt động Ban Quản trị cơ sở tự viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ 2022–2027*, ban hành kèm theo Quyết định số 794/QĐ-HĐTS ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hà Nội.
45. Ánh Hồng (2016), "Hoạt động từ thiện tại Nhà tình thương – chùa Diệu Pháp – Đồng Nai", Trang thông tin điện tử Trường Mẫu giáo Hương Sen, đăng ngày 24-1-2016, truy cập ngày 22-7-2026.
46. Đỗ Quang Hưng (chủ biên, 2001), *Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam Bộ*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
47. TKN. Định Tâm Hương (2019), "Góc nhìn về công tác giáo dục mầm non của Phật giáo", trong: Thích nữ Tịnh Nghiêm, Thích nữ Tuyết Liên (đồng

chủ biên), *Ni giới Việt Nam – Ni giới Tiền Giang, tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 184-188.

48. TKN. Như Hương (chủ biên, 2024), *Ni lưu giới đức, tâm đức, tuệ đức*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
49. Tống Thị Quỳnh Hương (2022), "Từ tư tưởng bình đẳng giới của Phật giáo tới vị thế của Ni giới Việt Nam hiện nay", trong NT. Nhật Khương (chủ biên), Ni giới Bình Phước – Sự dấn thân và truyền trì chánh pháp, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 66–75.
50. Lê Thu Huyền (2012), *Đời sống của Nữ tu sĩ Phật giáo Việt Nam từ năm 1986 đến nay* (nghiên cứu trường hợp tại các chùa ni ở Quảng Nam - Đà Nẵng), Luận văn thạc sĩ Dân tộc học, Trường Đại học KHXH và NV, TP. HCM.
51. Lê Thu Huyền, Võ Thị Thanh Thủy (2022), "Một số điểm tương đồng, khác biệt giữa đời sống của nữ tu sĩ so với đời sống của chư Tăng trong Phật giáo Việt Nam ở Quảng Nam, Đà Nẵng từ năm 1986 đến nay", trong HT.TS Thích Thanh Quyết – NT. Thích Đàm Nghiêm (đồng chủ biên), *Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 1254–1266.
52. Tỳ-khưu Indacanda (2014), *Tiểu Phẩm* tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội,
53. Phạm Công Khanh (2015), *Phật giáo Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM.
54. Thích Nữ Hạnh Khai (2026), "Một số suy nghĩ về công tác an sinh xã hội của Ni giới và nữ Phật tử Lâm Đồng", trong Phân ban Ni giới GHPGVN tỉnh Lâm Đồng, Ni giới Lâm Đồng – Truyền trì chánh pháp, thừa hành Phật sự, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 456–472.
55. Phan Khoang (1967), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Nxb. Khai Trí.
56. NT. Nhật Khương (2022), "Đôi điều về giáo dục Ni giới trẻ thời hội nhập", trong NT. Nhật Khương (chủ biên), Ni giới Bình Phước – Sự dấn thân và truyền trì chánh pháp, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 139–145.

57. NT. Nhật Khương (chủ biên, 2022), *Ni giới Bình Phước sự dấn thân và truyền trì chánh pháp*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
58. TKN. Nhật Khương (soạn dịch, 2023), *Nghi thức tụng giới Tỳ Kheo Ni và giới Bồ Tát*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
59. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, Nxb. Văn Học, Hà Nội.
60. Nguyễn Hữu Lễ (2016), "Nữ giới Phật giáo Bà Rịa - Vũng Tàu từ góc nhìn văn hóa", trong: *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM, tr. 881-896.
61. Phan Huy Lê (chủ biên, 2017), *Vùng đất Nam Bộ quá trình hình thành và phát triển*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
62. Li Tana, (2013), *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
63. Thích nữ Khánh Liên (2021), "Xã hội và Phật giáo Nam Bộ thế kỷ XVII–XVIII", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 117-138.
64. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. TP. HCM, TP. HCM.
65. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
66. Đinh Văn Luân, Đào Văn Trưởng (2021), "Đóng góp của Phật giáo Nam Bộ đối với vùng đất Nam Bộ", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, tr. 197-216.
67. Nguyễn Văn Mạnh (2025), "Phật giáo Việt Nam với an sinh xã hội: thực trạng và những vấn đề đặt ra", trong: Thích Đức Thiện, Thích Nhật Từ (chủ biên), *Đoàn kết và bao dung vì nhân phẩm con người: Tuệ giác Phật giáo vì hòa bình thế giới và phát triển bền vững*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 417-424.

68. Tỳ-khưu Siêu Minh (Việt dịch, 2008), *Chú giải Trưởng lão Ni kệ*, Nxb. Tổng Hợp TP. HCM, TP. HCM.
69. TS. Dương Thanh Mừng (2021), "Quá trình vận động chấn hưng Phật giáo tại miền Nam", trong *Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX*, Thích Nhật Từ (chủ biên), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 39-61.
70. Sơn Nam (2005), *Văn minh miệt vườn*, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
71. Đỗ Quỳnh Nga (2012), *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn, Luận án Tiến sĩ Lịch sử*, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam cổ đại và trung đại, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
72. Lê Thị Hằng Nga (2024), "Từ câu chuyện của Ni sư Từ Tâm – chùa Phước An đến suy nghĩ về tinh thần nhập thế của Phật giáo TP. Cần Thơ", Đặc san Hoa Đàm, phần đầu đăng ngày 03-5-2024, phần cuối đăng ngày 23-5-2024, https://dacsanhoadam.vn/tu-cau-chuyen-cua-ni-su-tu-tam-chua-phuoc-an-den-suy-nghi-ve-tinh-than-nhap-the-cua-phat-giao-tp-can-tho/, truy cập ngày 17-7-2026.
73. NS. TN Tịnh Nghiêm (2012), "Tổ chức Nuôi dạy trẻ Mẫu giáo tại Ni viện Tịnh Nghiêm", trong Tài liệu Hội thảo khoa học: *nuôi dạy trẻ mẫu giáo, trẻ cơ nhỡ, mồ côi tại các cơ sở từ thiện Phật giáo*, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương GHPGVN, Văn phòng 2 Trung ương GHPGVN, TP. HCM, tr. 47-49.
74. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2010), *Tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ 1986 đến nay*, Luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Quảng Ngọc (2019), "Tiền Giang: Phật giáo tham dự Đại hội nhiệm kỳ IV của Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh", *Phật Sự Online*, đăng ngày 14-8-2019, https://www.phatsuonline.vn/tien-giang-phat-giao-tham-du-dai-hoi-nhiem-ky-iv-cua-hoi-bao-tro-benh-

nhan-ngheo-nguoi-khuyet-tat-va-tre-mo-coi-tinh, truy cập ngày 17-7-2026.

76. Thích nữ Như Nguyệt (chủ biên, 2007), *Hành trạng Chư Ni Việt Nam*, Nxb. Sài Gòn, TP. HCM.
77. Thích nữ Như Nguyệt (2015), "Từ bi và Dấn thân Xã hội: Những mô hình hỗ tương cho Nữ giới Phật giáo Việt Nam", trong Karma Lekshe Tsomo (editor), *Từ Bi và Công bằng xã hội*, TKN Như Nguyệt chuyển ngữ tiếng Việt, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 299-308.
78. **Thích nữ Như Nguyệt** (2019), "Những đặc điểm nổi bật của Ni giới Phật giáo Bến Tre", trong Nguyễn Quốc Tuấn và Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 691–697.
79. TS. Như Nguyệt (chủ biên, 2019), *Di sản Sư trưởng Như Thanh kế thừa – phát triển Ni giới Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM.
80. Thích nữ Như Nguyệt (2021), "Nữ giới Phật giáo Nam Bộ những chặng đường chuyển tiếp giao thoa và phát triển", trong *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ*, Thích Nhật Từ (chủ biên), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 439-463.
81. Thích nữ Như Nguyệt (Viên Minh) (2024), "Định hướng phát triển giáo dục mầm non của Ni giới hiện nay", trong Thích nữ Như Hương (chủ biên), *Ni lưu giới đức, tâm đức, tuệ đức*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 326–333.
82. Thích Nữ Hạnh Nhẫn (2026), "Ni giới Lâm Đồng và hành trình hoằng hóa giáo dục thế hệ trẻ", trong Phân ban Ni giới GHPGVN tỉnh Lâm Đồng, Ni giới Lâm Đồng – Truyền trì chánh pháp, thừa hành Phật sự, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 491–507.

83. Nhiều tác giả (2008), *Đạo Phật và tư tưởng bình đẳng*, Nxb. Lao Động, Hà Nội.
84. Nhiều tác giả (2010), *Các bài tham luận Hội nghị Nữ giới Phật giáo Thế giới lần 11* tập 2, Chùa Phổ Quang, TP. HCM, từ ngày 28/12/2009 đến 03/01/2010, Sakyadhita Phân ban Đặc trách Ni giới TƯ GHPGVN, Lưu hành nội bộ, tr. 85-87.
85. Nhiều tác giả (2016), *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, TP. HCM.
86. Nhiều tác giả (2017), Kỷ yếu tọa đàm: *Lịch sử hình thành và phát triển Ni giới, ngày 02 - 03/03/2017*, PBNG Bình Dương, lưu hành nội bộ.
87. Nhiều tác giả (2018), *Tưởng niệm Đức Thánh Tổ Ni Kiều Đàm Di*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
88. Thích Thiện Nhơn (2002), "Sự đóng góp về giáo dục Phật học của Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh 300 năm", trong *300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb. TP. HCM, TP. HCM, tr. 220–241.
89. Thích nữ Hương Nhũ (2016), "Ni giới Việt Nam và những người khiếm thị", trong *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và hiện đại*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 623 - 641.
90. Thích nữ Hương Nhũ (2024), "Hoằng pháp trên vùng đất đa tôn giáo", trong Thích nữ Như Hương (chủ biên), *Ni lưu giới đức, tâm đức, tuệ đức*, Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 185–196.
91. Ni Bộ Nam Việt (1957), *Kỷ niệm Đại-hội Ni-bộ Nam-Việt*, Ni-bộ ấn hành và phát hành, in tại nhà in Sen Vàng, Sài Gòn.
92. PBNG Trung ương (2017), *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ II (2012–2017)*, tài liệu lưu hành nội bộ.
93. PBNG Trung ương (2020), *Kỷ yếu Ni giới Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

94. PBNG Trung ương (2023), *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017–2022) của Phân ban Ni giới Trung ương*, TP. HCM, ngày 10/01/2023, tài liệu lưu hành nội bộ.
95. PBNG Trung ương (2025), *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự Ni giới năm 2025*, tài liệu lưu hành nội bộ, TP. HCM
96. Thích Minh Phát (tái bản lần 2, 2010), *Giới đàn Ni*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
97. Phật Sự Online (2024), "Phân ban Ni giới TP.HCM tổng kết công tác Phật sự năm 2024", *Phật Sự Online*, ngày 24/12/2024, truy cập ngày 20/12/2025, https://phatsuonline.vn/phan-ban-ni-gioi-tp-hcm-tong-ket-cong-tac-phat-su-nam-2024.
98. Phạm Minh Phương (2022), "Ni giới Việt Nam trên bước đường dấn thân hành đạo và phụng sự xã hội", trong: HT.TS Thích Thanh Quyết - NT. Thích Đàm Nghiêm (đồng chủ biện), *Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 946-958.
99. Quốc hội (2016), *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật số 02/2016/QH14, ban hành ngày 18/11/2016*, Hà Nội.
100. Quốc hội (2025), *Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh*, Hà Nội.
101. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Chính biên, đệ nhị kỷ, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
102. Thích Đàm Quy (2024), "Đời sống tu học và hành đạo của chư Ni trẻ ngày nay", trong Thích nữ Như Hương (chủ biên), *Ni lưu giới đức, tâm đức, tuệ đức*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 76–78.
103. Nguyễn Huỳnh Minh Sang, Võ Trọng Lễ (2021), "Công nữ Ngọc Vạn và Phật giáo Nam Bộ thế kỷ XVII", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 351–364.
104. Thích Thiện Siêu (2002), *Cương yếu giới luật*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

105. Trần Đình Sơn (2016), *Quá trình hình thành và phát triển của Ni giới Bắc tông Thừa Thiên Huế (từ TK XVII-XX)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
106. Nguyên Tài (2026), "Danh sách 113 Tăng Ni trúng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các phường, xã (nhiệm kỳ 2026–2031) tại TP. HCM", *Giác Ngộ Online*, ngày 23-3-2026.
107. Quảng Tạng (2019), "Ươm mầm tri thức", trong *Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 107-112.
108. Nguyễn Thị Thành (Thích Đàm Thành) (2016), "Ảnh hưởng qua lại giữa Phật giáo và phụ nữ" (qua nghiên cứu một số tỉnh phía Bắc Việt Nam hiện nay), *Luận án tiến sĩ Tôn giáo học*, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam, Học Viện KHXH, Hà Nội.
109. Thích nữ Từ Thảo (biên soạn, 2016), *Lược sử Ni giới và hành trạng Chư Ni Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, TP. HCM.
110. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch Sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. TP. HCM, TP. HCM.
111. Trần Ngọc Thêm (chủ biên, 2022), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM.
112. Thích Chơn Thiện (1991), *Tăng Già thời Đức Phật*, Nxb. Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, TP. HCM.
113. Thích Trí Thủ (giảng thuật, 2006), *Yết ma yếu chỉ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
114. TKN. Tịnh Thủy, (2022), "Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, mô hình giáo dục mầm non từ thiện của tỉnh Tiền Giang", trong: HT.TS Thích Thanh Quyết - NT. Thích Đàm Nghiêm (đồng chủ biện), *Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 1182-1189.
115. Thích Trí Tịnh (dịch, 2007), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

116. Thích Giác Toàn (2021), "Phật giáo du nhập và phát triển tại Nam Bộ", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 43–54.
117. TK. Hộ Tông (2010), *Luật Xuất gia tóm tắt*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
118. Tổng cục Thống kê (2020), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Di cư và đô thị hóa – Thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
119. Tổng cục Thống kê (2021), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*, Tổng cục Thống kê, Hà Nội.
120. Trường Mầm non Tịnh Nghiêm (2015), *Trường Mầm non Tịnh Nghiêm: kỷ niệm 10 năm hình thành và phát triển 2006-2015*, Phòng giáo dục và Đào tạo TP. Mỹ Tho, Mỹ Tho.
121. Trường Mầm non Tịnh Nghiêm (2024), *Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024–2025*, số 64/KH-MNTN, ngày 11/10/2024, Mỹ Phong, Mỹ Tho.
122. Trường Mầm non Tịnh Nghiêm (2025), *Báo cáo tổng kết năm học 2024–2025*, số 30/BC-MNTN, ngày 20/5/2025, Mỹ Phong, Mỹ Tho.
123. Trường Mầm non Tịnh Nghiêm (2025), *Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2025–2026*, số 45/KH-MNTN, ngày 07/10/2025, Mỹ Phong, Đồng Tháp.
124. Trường Phật học Khánh Hòa (2015), *Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Trung cấp Phật học Khánh Hòa: Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, TP. HCM.
125. Karma Lekshe Tsomo (biên soạn, 2009), *Ra khỏi bóng tối - Nữ giới Phật giáo dấn thân xã hội*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
126. Karma Lekshe Tsomo, (editor, 2012), *Tiến tới giải thoát*, TKN Như Nguyệt chuyển ngữ tiếng Việt, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.
127. Karma Lekshe Tsomo, (editor, 2015), *Từ Bi và Công bằng xã hội*, TKN Như Nguyệt chuyển ngữ tiếng Việt, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.

128. Karma Lekshe Tsomo, (editor, 2019), *Nữ giới Phật giáo đương đại: quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội*, TKN Như Nguyệt biên soạn tiếng Việt, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM
129. Hạnh Từ (2026), "Ni giới Cao nguyên dấn thân vào tuyến đầu chống dịch COVID-19", trong Phân ban Ni giới GHPGVN tỉnh Lâm Đồng, Ni giới Lâm Đồng – Truyền trì chánh pháp, thừa hành Phật sự, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 522–528.
130. Thích nữ Huệ Từ (2012), "Giáo dục Mầm non trong Tự viện Phật giáo", trong Tài liệu Hội thảo khoa học: *nuôi dạy trẻ mẫu giáo, trẻ cơ nhỡ, mồ côi tại các cơ sở từ thiện Phật giáo*, Ban Từ thiện Xã hội Trung ương GHPGVN, Văn phòng 2 Trung ương GHPGVN, TP. HCM.
131. Thích Nhật Từ (2018), *Thanh quy dành cho người xuất gia*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
132. Thích Nhật Từ (chủ biên, 2019), *Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
133. Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
134. Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
135. Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Phật giáo vùng Nam Bộ: Sự hình thành và phát triển*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
136. Thích Nhật Từ (chủ biên, 2021), *Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
137. Thích Nhật Từ (dịch và chú thích) (2021), *Giới Sa-di-ni, oai nghi, luật nghi và lời khuyến tu của Tổ Quy Sơn*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
138. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, Nxb. Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội.

139. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), "Triển khai lý thuyết thực thể tôn giáo", *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 (136).
140. Nguyễn Quốc Tuấn, Thích Đồng Bổn (chủ biên, 2019), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
141. Thích Nguyên Tuấn (2021), "Phật giáo Bà Rịa – Vũng Tàu – xưa và nay", trong Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 85–107.
142. Nguyễn Thị Thanh Tùng (2022), "Nữ giới Phật giáo với các hoạt động công tác xã hội", trong: HT.TS Thích Thanh Quyết - NT. Thích Đàm Nghiêm (đồng chủ biện), *Nữ Phật tử với Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 1233-1240.
143. Lý Hồng Tuyền (2026), "Mô hình mầm non miễn phí Tịnh Nghiêm và thực hành lợi tha của Ni giới Bắc truyền Nam Bộ", *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số 04-2026, tr. 97–105.
144. Lý Hồng Tuyền (2026), "Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ: Từ chuẩn hóa đào tạo đến năng lực phụng sự xã hội", *Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội*, số chuyên đề 01 (3-2026), tr. 28–36.
145. Lý Hồng Tuyền (2026), "Từ thích ứng đến tiếp biến: Bản sắc Ni giới Bắc truyền Nam Bộ dưới góc nhìn triết học", *Tạp chí Nghiên cứu Triết học*, số 33 (4-2026), tr. 133–139.
146. **Thích nữ Như Uyên** (2019), "Ni giới Bến Tre kế thừa di sản Tổ Khánh Hòa", trong Nguyễn Quốc Tuấn và Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Hòa thượng Khánh Hòa với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 713–717.
147. Phan Thị Hồng Xuân và Hà Thị Thanh Luyến (2016), "Hoạt động và công tác xã hội – từ thiện của Ni giới ở Thành phố Hồ Chí Minh: Góc nhìn của nhân học và giới", trong *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và*

hiện đại, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 743–761.

Tài liệu nước ngoài

148. Durkheim, Émile (1995), *The Elementary Forms of Religious Life*. Translated by Karen E. Fields. New York: The Free Press.
149. Merton, Robert K (1957), *Social Theory and Social Structure*. Revised and enlarged edition. Glencoe, Illinois: The Free Press.
150. Parsons, Talcott (1951), *The Social System*. Glencoe, Illinois: The Free Press.
151. Smart, Ninian (1996), *Dimensions of the Sacred: An Anatomy of the World's Beliefs*. Berkeley and Los Angeles: University of California Press.
152. Wach, Joachim (1944) *Sociology of Religion*. Chicago: The University of Chicago Press.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH 15 TỰ VIỆN NI KHẢO SÁT

	Địa phương	Tự viện Ni	Hoạt động nổi bật
1	TP.HCM	Ni trường Dược Sư	Tu học, đào tạo Ni chúng, lớp giáo lý, hướng dẫn Phật tử và giữ truyền thống Ni trường
2	TP.HCM	Ni viện Thiện Hòa	Nội trú Ni sinh, đào tạo Phật học, rèn oai nghi, sinh hoạt đại chúng và quản trị nội trú
3	TP.HCM	Chùa Phước Hải	Tự viện đô thị, tiếp đón Phật tử, ẩm thực chay, lễ hội, từ thiện và hộ trì cộng đồng
4	TP.HCM	Chùa Giác Tâm	Sinh hoạt Ni chúng, giáo dục mầm non, chăm sóc và giáo dục trẻ em
5	TP.HCM	Chùa Lâm Quang	Chăm sóc người già neo đơn, hỗ trợ nhóm yếu thế và từ thiện thường xuyên
6	TP.HCM	Chùa Diệu Giác	Nuôi dạy trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, từ thiện – an sinh và chăm sóc cộng đồng
7	Đồng Tháp	Chùa Phước Huệ	Khóa tu thanh thiếu niên, hướng dẫn Phật tử, sinh hoạt đạo tràng và Phật sự địa phương
8	Đồng Tháp	Chùa Phước Hội	Khóa tu mùa hè, sinh hoạt thanh thiếu nhi, phụng sự cộng đồng và thiện nguyện
9	Đồng Tháp	Chùa Hưng Thiền	Hoằng pháp, khóa tu, truyền thông Phật sự, phóng sinh và thiện nguyện
10	Đồng Tháp	Chùa Tịnh Nghiêm	Chuyên tu, Trường Mầm non miễn phí Tịnh Nghiêm, phát cơm từ thiện, nhà tình thương và an sinh xã hội
11	Cà Mau	Chùa Giác Hoa	Truyền thống Ni trường, nội trú Ni sinh, tu học đại chúng và đào tạo Ni chúng
12	Cà Mau	Chùa Giác Viên	Hướng dẫn Phật tử, khóa tu, sinh hoạt đạo tràng và Phật sự địa phương
13	Đồng Tháp	Tu viện Liên Hoa	Tuệ Tĩnh đường Liên Hoa, từ thiện
14	Vĩnh Long	Chùa Thiên Phước	Sinh hoạt tự viện, hướng dẫn Phật tử, từ thiện và hỗ trợ cộng đồng
15	Cần Thơ	Chùa Phước An	Phòng chẩn trị Y học Dân tộc, khám chữa bệnh miễn phí

PHỤ LỤC 2

BẢNG HỎI PHỎNG VẤN SÂU CỦA LUẬN ÁN

Đề tài luận án: *Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay*

Kính thưa Ni trưởng/Ni sư/Sư cô/ông/bà!

NCS. Lý Hồng Tuyền, pháp danh Thích Nữ Viên Giác, đang thực hiện đề tài luận án tiến sĩ "Hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ hiện nay" tại Khoa Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội. Dưới đây là các câu hỏi phỏng vấn sâu nhằm thu thập dữ liệu định tính phục vụ cho nghiên cứu này. Kính mong Ni trưởng/Ni sư/Sư cô/ông/bà hoan hỷ chia sẻ những thông tin, kinh nghiệm và nhận định từ thực tiễn. Tất cả thông tin được cung cấp chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học. Người trả lời được mã hóa bằng ký hiệu PVS01, PVS02… PVS36 nhằm bảo đảm tính riêng tư trong quá trình xử lý và trình bày dữ liệu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác quý báu của Ni trưởng/Ni sư/Sư cô/ông/bà!

I. THÔNG TIN CHUNG

Mã phỏng vấn: PVS……

Ngày phỏng vấn: ……/……/2026

Địa điểm phỏng vấn: ……...…...…

Hình thức phỏng vấn: Trực tiếp/điện thoại/trực tuyến

Nhóm người được phỏng vấn: Lãnh đạo Ni giới; thành viên Phân ban Ni giới; quản lý tự viện; Ni chúng, Ni sinh; giảng viên Phật học; Phật tử; nhân sự giáo dục; phụ huynh/người giám hộ; thanh thiếu nhi Phật tử; người tham gia hoặc thụ hưởng hoạt động giáo dục – xã hội; người hảo tâm/nhà hộ trì; đại diện chính quyền địa phương; nhóm nữ tu Phật giáo đối chiếu và nhóm khác.

Tuổi hoặc nhóm tuổi: ……..…

Trình độ học vấn/Phật học/chuyên môn: ……

Chức vụ/vị trí hiện nay: ……..

Nơi thường trú/tự viện/cơ sở công tác: ……..

II. NỘI DUNG PHỎNG VẤN

Nội dung phỏng vấn gồm 30 câu hỏi định hướng, chia thành sáu nhóm chủ đề. Khi thực hiện phỏng vấn, tùy từng nhóm người được hỏi, người nghiên cứu lựa chọn câu hỏi phù hợp và có thể đặt thêm câu hỏi gợi mở nhằm làm rõ kinh nghiệm, vai trò, nhận định và đề xuất của người tham gia. Việc hỏi linh hoạt nhằm bảo đảm dữ liệu thu thập phản ánh được nhiều góc nhìn: Ni giới, Phật tử, người tham gia khóa tu, tình nguyện viên, nhân sự giáo dục, phụ huynh, người thụ hưởng hoạt động xã hội, người hảo tâm, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể địa phương và nhóm nữ tu Phật giáo đối chiếu.

. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

1. Xin cho biết vai trò hiện nay của quý vị trong tự viện, Giáo hội, PBNG, đạo tràng, hoạt động Phật sự hoặc cộng đồng địa phương.
2. Quý vị đã gắn bó với tự viện, Ni giới hoặc hoạt động Phật sự tại địa phương trong thời gian bao lâu?
3. Quý vị tham gia hoặc chứng kiến những hoạt động nào của Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ?

II. NHÓM CÂU HỎI VỀ NIỀM TIN, TU HỌC VÀ HÀNH ĐẠO

4. Theo quý vị, yếu tố nào có ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động của Ni giới Phật giáo Bắc truyền hiện nay?
5. Việc giữ giới, thời khóa tu học và sinh hoạt nội viện có vai trò như thế nào đối với hoạt động của Ni giới?
6. Tinh thần từ bi, lợi tha và lý tưởng Bồ-tát đạo được thể hiện ra sao trong các hoạt động của tự viện Ni?
7. Theo quý vị, hoạt động xã hội của Ni giới có quan hệ như thế nào với nền tảng tu học và đời sống xuất gia?

III. NHÓM CÂU HỎI VỀ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

8. Tự viện Ni hiện tổ chức các thời khóa tu học, tụng niệm, lễ sám, an cư hoặc sinh hoạt nội viện như thế nào?
9. Việc giáo dục và đào tạo Ni chúng được thực hiện qua những hình thức nào?
10. Những thuận lợi và khó khăn trong việc đào tạo Ni chúng hiện nay là gì?
11. Tự viện Ni tổ chức nghi lễ, lễ hội, khóa tu, đạo tràng hoặc sinh hoạt Phật tử ra sao?
12. Hoạt động hoằng pháp và hướng dẫn Phật tử của Ni giới hiện nay có những điểm nổi bật nào?
13. Theo quý vị, nhu cầu tu học của Phật tử hiện nay có thay đổi so với trước đây không? Nếu có, thay đổi ở điểm nào?
14. Việc quản trị tự viện, phân công công việc, quản lý Ni chúng và điều hành Phật sự được thực hiện như thế nào?
15. Tự viện Ni tham gia các Phật sự chung của GHPGVN và PBNG các cấp ra sao?

IV. NHÓM CÂU HỎI VỀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỦA TÔN GIÁO

16. Tự viện Ni hiện tham gia những hoạt động từ thiện, an sinh xã hội hoặc hỗ trợ cộng đồng nào?
17. Các hoạt động chăm sóc trẻ em, giáo dục cộng đồng, hỗ trợ người yếu thế hoặc cứu trợ được tổ chức như thế nào?
18. Nguồn lực để thực hiện các hoạt động xã hội chủ yếu đến từ đâu?
19. Vai trò của Phật tử, mạnh thường quân và tình nguyện viên trong các hoạt động xã hội của tự viện Ni là gì?
20. Theo quý vị, hoạt động xã hội của Ni giới tạo tác động gì đối với Phật tử và cộng đồng địa phương?
21. Những khó khăn thường gặp khi tổ chức hoạt động từ thiện, an sinh hoặc giáo dục cộng đồng là gì?

V. NHÓM CÂU HỎI VỀ CỘNG ĐỒNG, QUAN HỆ XÃ HỘI VÀ BỐI CẢNH NAM BỘ

22. Quan hệ giữa tự viện Ni với GHPGVN, PBNG, Phật tử và cộng đồng địa phương được thể hiện như thế nào?
23. Trong quá trình tổ chức hoạt động tôn giáo và xã hội, tự viện Ni phối hợp với chính quyền địa phương ra sao?
24. Theo quý vị, đặc điểm văn hóa – xã hội Nam Bộ ảnh hưởng như thế nào đến phương thức hành đạo của Ni giới?
25. Ni giới Phật giáo Bắc truyền ở Nam Bộ có những điểm gì khác biệt hoặc nổi bật trong cách tổ chức hoạt động so với nơi khác?

VI. NHÓM CÂU HỎI VỀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

26. Theo quý vị, vấn đề lớn nhất đang đặt ra đối với hoạt động của NGPGBTNB hiện nay là gì?
27. Vấn đề nhân sự kế thừa, đào tạo chuyên môn và năng lực quản trị tự viện hiện nay được nhìn nhận như thế nào?
28. Việc mở rộng hoạt động xã hội có gây áp lực gì đối với đời sống tu học nội viện không?
29. Theo quý vị, PBNG các cấp và GHPGVN cần hỗ trợ gì để hoạt động của Ni giới được phát huy tốt hơn?
30. Quý vị có đề xuất gì nhằm giúp hoạt động của NGPGBTNB ổn định, hiệu quả và bền vững hơn trong thời gian tới?

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC NGƯỜI THAM GIA PHỎNG VẤN SÂU

Bảng 1. Danh mục người tham gia phỏng vấn sâu

TT	Mã PVS	Nhóm đối tượng	Chức vụ/vai trò	Cơ sở khảo sát	Thời gian
1	PVS01	Lãnh đạo	Phó Thường trực PBNG Trung ương đặc trách Ni giới các tỉnh miền Nam; Phó Hiệu trưởng Trường TCPH Đại Tòng Lâm; Trụ trì Ni viện Thiện Hòa	Ni viện Thiện Hòa, TP. HCM, địa bàn Bà Rịa - Vũng Tàu trước sáp nhập	14/4/2026
2	PVS02	Lãnh đạo	Phó PBNG Trung ương đặc trách Ni giới khu vực miền Tây; Trưởng Ban Quản trị; Chủ trường Mầm non	Chùa Tịnh Nghiêm; Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp, địa bàn Tiền Giang trước sáp nhập	7/4/2026
3	PVS03	Lãnh đạo	Phó Thư ký PBNG Trung ương; Trụ trì Chùa Thiện Tâm	Chùa Thiện Tâm, TP. HCM, địa bàn Bình Phước trước sáp nhập	2/4/2026
4	PVS04	Quản lý Ni viện	Ni sư phụ trách quản chúng	Ni viện Thiện Hòa, TP. HCM	14/4/2026
5	PVS05	Quản lý tự viện	Ni sư phụ trách quản trị tự viện và cơ sở giáo dục xã hội	Chùa Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
6	PVS06	Quản lý Ni trường	Ni sư tri sự tại Ni trường	Ni trường Dược Sư, TP. HCM	6/4/2026
7	PVS07	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách sinh hoạt đạo tràng, khóa tu và Phật sự	Chùa Hưng Thiền, Đồng Tháp	19/6/2026
8	PVS08	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách hoạt động giáo dục trẻ em	Chùa Giác Tâm; Trường Mầm non Họa Mi I, TP. HCM	18/6/2026
9	PVS09	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách chăm sóc người già neo đơn	Chùa Lâm Quang, TP. HCM	18/6/2026
10	PVS10	Quản lý Cơ sở	Đại diện cơ sở, phụ trách nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Chùa Diệu Giác, TP. HCM	18/6/2026

11	PVS11	Quản lý tự viện	Trụ trì/đại diện cơ sở tổ chức khóa tu mùa hè, sinh hoạt thanh thiếu nhi và từ thiện	Chùa Phước Hội, Đồng Tháp	16/6/2026
12	PVS12	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở tổ chức khóa tu, sinh hoạt thanh thiếu nhi và Phật sự địa phương	Chùa Phước Huệ, Đồng Tháp	27/6/2026
13	PVS13	Ni giới địa phương	Đại diện cơ sở đào tạo Ni chúng, phụ trách sinh hoạt Ni trường	Chùa Giác Hoa, Cà Mau, địa bàn Bạc Liêu trước sáp nhập	20/6/2026
14	PVS14	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách sinh hoạt tu học và Phật sự	Chùa Giác Viên, Cà Mau	20/6/2026
15	PVS15	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, An cư và lớp giáo lý Phật tử	Chùa Phước Long, Cần Thơ	19/6/2026
16	PVS16	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách huân tu, trì chú và hoạt động phụng sự cộng đồng	Chùa Thiên Phước, Vĩnh Long	19/6/2026
17	PVS17	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách phòng chẩn trị y học cổ truyền và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Chùa Phước An	19/6/2026
18	PVS18	Quản lý tự viện	Đại diện cơ sở, phụ trách tiếp chúng, ẩm thực chay, lễ bái và từ thiện	Chùa Phước Hải, TP. HCM	21/6/2026
19	PVS19	Nhân sự giáo dục	Quản lý Trường Mầm non	Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
20	PVS20	Nhân sự giáo dục	Phụ trách chuyên môn mầm non	Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
21	PVS21	Nhân sự giáo dục	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
22	PVS22	Nhân sự giáo dục	Nhân sự chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ	Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
23	PVS23	Phật tử	Phật tử tham gia đạo tràng, khóa tu và sinh hoạt Phật sự	Chùa Hưng Thiền, Đồng Tháp	19/6/2026

24	PVS24	Phật tử	Phật tử hộ trì, công quả và tham gia hoạt động thiện nguyện	Chùa Hưng Thiền, Đồng Tháp	19/6/2026
25	PVS25	Phật tử	Cộng sự Phật sự tại tự viện	Chùa Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
26	PVS26	Thanh thiếu nhi Phật tử	Tham dự khóa tu mùa hè	Chùa Phước Huệ, Đồng Tháp	27/6/2026
27	PVS27	Tình nguyện viên Phật tử	Phục vụ khóa tu và hoạt động xã hội của tự viện	Chùa Phước Hội, Đồng Tháp	16/6/2026
28	PVS28	Chính quyền địa phương	Cán bộ Công an xã, nắm tình hình sinh hoạt tôn giáo tại địa phương	Chùa Phước Huệ, Đồng Tháp	27/6/2026
29	PVS29	Chính quyền địa phương	Phó Chủ tịch UBND xã, tham dự khai mạc và bế mạc khóa tu	Chùa Phước Huệ, Đồng Tháp	27/6/2026
30	PVS30	Người hảo tâm/hộ trì	Ủng hộ khóa tu, từ thiện và hoạt động xã hội của tự viện	Chùa Phước Huệ, Đồng Tháp	27/6/2026
31	PVS31	Người thụ hưởng hoạt động xã hội	Người được hỗ trợ từ hoạt động an sinh, từ thiện của tự viện Ni	Địa phương nơi tự viện Ni hoạt động	24/5/2026
32	PVS32	Phụ huynh/người giám hộ	Có trẻ học tại Trường Mầm non Tịnh Nghiêm	Trường Mầm non Tịnh Nghiêm, Đồng Tháp	7/4/2026
33	PVS33	Ni giới Khất sĩ	Trụ trì tịnh xá, dùng làm nhóm đối chiếu nữ tu Phật giáo	Tịnh xá Ngọc Lê, Tây Ninh	20/4/2026
34	PVS34	Quản lý Tuệ Tĩnh đường	Chủ nhiệm Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa	Tu viện Liên Hoa, Đồng Tháp	25/3/2026
35	PVS35	Giảng viên Phật học	Ni sư giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM	Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM	10/4/2026
36	PVS36	Quản lý tự viện/đại biểu HĐND	Trụ trì, phụ trách phòng khám từ thiện và hoạt động cộng đồng tại địa phương	Chùa Long Thạnh, phường Thới An, TP. HCM	30/6/2026

PHỤ LỤC 4
MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA HOẠT ĐỘNG CỦA NI GIỚI PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN Ở NAM BỘ HIỆN NAY



Hình PL4.1. Lễ Bố-tát tại chùa Giác Hoa, Cà Mau
Nguồn ảnh: Phật giáo Cà Mau.



Hình PL4.2. Trai đường tại Ni trường Dược Sư, TP. Hồ Chí Minh
Nguồn ảnh: Báo Giác Ngộ.



Hình PL4.3. Khóa lễ tụng kinh tại chùa Hưng Thiền, Đồng Tháp
Nguồn ảnh: Chùa Hưng Thiền.



Hình PL4.4. Ni sư Như Lan thuyết pháp
trong khóa tu tại chùa Hưng Thiền, Đồng Tháp
Nguồn ảnh: Chùa Hưng Thiền.



Hình PL4.5 Lớp bồi dưỡng luật học
do Phân Ban Ni Giới Trung Ương tổ chức
Ảnh: Báo Giác Ngộ



Hình PL4.6. Lớp bồi dưỡng luật học Ni Giới
do Phân Ban Ni Giới tỉnh Tiền Giang tổ chức
Nguồn ảnh: Ban Thông tin Truyền thông tỉnh Tiền Giang



Hình PL4.7. Lễ ra quân tình nguyện viên
phục vụ Đại lễ tưởng niệm Đức Thánh Tổ Ni Đại Ái
do Phân Ban Ni Giới tỉnh Tiền Giang tổ chức 2019

Nguồn ảnh: Ban Thông tin Truyền thông tỉnh Tiền Giang; tác giả tham gia Ban Tổ chức và MC chương trình.



Hình PL4.8. Đại lễ tưởng niệm Đức Thánh Tổ Ni Đại Ái
do Phân Ban Ni Giới Tp. Cần Thơ tổ chức 2024

Nguồn ảnh: PSO Online, tác giả tham dự và MC chương trình



Hình PL4.9. Khóa bồi dưỡng kỹ năng MC
Người dẫn chương trình Phật Giáo
do Phân Ban Ban Ni Giới Trung Ương tổ chức năm 2025
Ảnh: PSO Online



Hình PL4.10. Lễ tốt nghiệp trường trung cấp Phật học tỉnh Cà Mau
Ni chúng nội trú tại chùa Giác Hoa
Nguồn ảnh: Phật giáo Cà Mau



Hình PL4.11. Tác giả tham gia điều phối khóa tu
Với tư cách Phó Trưởng ban điều phối, Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Tiền Giang, năm 2024
Nguồn ảnh: Ban Thông tin Truyền thông tỉnh Tiền Giang.



Hình PL4.12. Tác giả tham gia Ban Tổ chức Hội trại Tuổi trẻ Phật giáo toàn quốc lần thứ XI do Phân ban Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương tổ chức
Nguồn ảnh: PSO Online, tác giả tham gia Ban tổ chức



Hình PL4.13. Tác giả tham gia Ban Tổ chức, điều phối, MC chương trình khóa tu Tuổi trẻ với Đạo Phật, năm 2018

Nguồn ảnh:Tư liệu cá nhân của Tác giả.



Hình PL4.14. Tác giả tham gia Ban Tổ chức, điều phối, MC chương trình khóa tu tại Chùa Phước Huệ, năm 2025

Nguồn ảnh:Tư liệu cá nhân của Tác giả.



Hình PL4.15. Ni trưởng Tịnh Nghiêm chụp ảnh cùng Ban giám hiệu Trường Mầm non Tịnh Nghiêm miễn phí, năm 2024

Nguồn ảnh: Tư liệu Trường Mầm non Tịnh Nghiêm



Hình PL4.16. Tác giả tham gia hướng dẫn trẻ em trong hoạt động ngoại khóa kính mừng Phật đản năm 2025

Nguồn ảnh: Tư liệu khảo sát thực địa của tác giả.



Hình PL4.17. Tác giả tham gia hướng dẫn trẻ em trong hoạt động ngoại khóa tại Trường Mầm non Tịnh Nghiêm miễn phí năm 2024

Nguồn ảnh: Tư liệu khảo sát thực địa của tác giả.



Hình PL4.18. Tác giả tham gia hướng dẫn trẻ em trong hoạt động ngoại khóa tại Trường Mầm non Tịnh Nghiêm miễn phí năm 2025

Nguồn ảnh: Tư liệu khảo sát thực địa của tác giả.



Hình PL4.19. Ngoại khóa kính mừng Phật Đản
Trường mầm non Tịnh Nghiêm miễn phí năm 2025
Nguồn ảnh: Tư liệu khảo sát thực địa của tác giả.



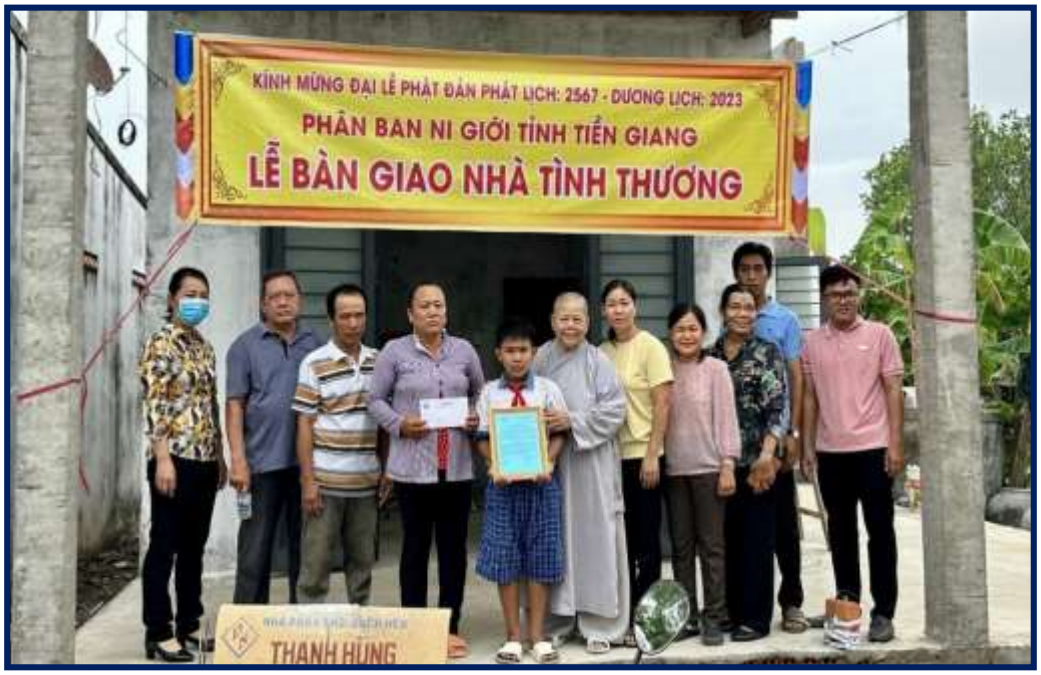
Hình PL4.20. Phân Ban Ni Giới Tỉnh Tiền Giang
chúc mừng các bé Trường mầm non Tịnh Nghiêm miễn phí nhập học 2025
Nguồn ảnh: Trường Mầm Non Tịnh Nghiêm.



Hình PL4.21. Lương y: Thích Nữ Từ Tâm
(Đặng Thị Kim Hải - trụ trì chùa Phước An, Tp. Cần Thơ)
Nguồn ảnh: Báo Lao Động



Hình PL4.22. Đoàn y bác sĩ khám bệnh miễn phí
cho người dân tộc tại Lâm Đồng
Nguồn ảnh: Chùa Tịnh Nghiêm



Hình PL4.23. Lễ bàn giao nhà tình thương
do Phân Ban Ni Giới Tỉnh Tiền Giang tài trợ
nguồn ảnh: Chùa Tịnh Nghiêm



Hình PL4.24. Buffet gây quỹ cứu trợ miền Trung
do Chùa Tịnh Nghiêm tổ chức năm 2025
Nguồn ảnh: Chùa Tịnh Nghiêm



Hình PL4.25. Chùa Giác Hoa khánh thành
Cây cầu Bồ Đề, năm 2024
Nguồn ảnh: Phật giáo Bạc Liêu



Hình PL4.26. Khánh thành cầu Thiên Phước 9
do Chùa Thiên Phước vận động tài trợ
Nguồn ảnh: PSO Online



Hình PL4.27. Nước uống cho người dân bị hạn hán
do Chùa Tịnh Nghiêm tổ chức, năm 2025
Nguồn ảnh: Chùa Tịnh Nghiêm



Hình PL4.28. Phiên chợ yêu thương 0 đồng
do Chùa Tịnh Nghiêm tổ chức
Nguồn ảnh: Chùa Tịnh Nghiêm